

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: IB 2500 65 10 19

Tên gói thầu: **Gói thầu số 18 “Cung cấp hệ thống thiết bị DVOR/DME”**

Dự án: **Đầu tư Đài DVOR/DME Cà Mau**

Phát hành ngày: 31/12/2025

ban hành kèm theo Quyết định: 989/QĐ-KTCLB

CHỦ ĐẦU TƯ ✓



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG GIANG

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔ CHUYÊN GIA

Tổ trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Thành viên:

Nguyễn Anh Tuấn

Phạm Thị Ninh Thanh

Nguyễn Lê Chung Thủy

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có)..

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thu bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSĐT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
Giá CIF	Giá của hàng hóa được xác định dựa trên điều kiện giao hàng tương ứng theo giải thích của Incoterms 2020
Giá CIP	Giá của hàng hóa được xác định dựa trên điều kiện giao hàng tương ứng theo giải thích của Incoterms 2020
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (theo địa chỉ: https://muasamcong.mpi.gov.vn)
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đô la Mỹ

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án được quy định tại BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng là thời gian và ngày tháng theo GMT+7.</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có) nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát,</p>

kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, HSMT; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

	<p>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung HSĐT; nội dung yêu cầu làm rõ HSĐT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSĐT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSĐT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSĐT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Đối với nhà thầu trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL;</p> <p>đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định</p>

✓ 02

	<p>của Luật Đấu thầu;</p> <p>e) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>g) Có tên trên Hệ thống trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống tại thời điểm phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d và đ Mục 5.1 CDNT.</p> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, đ và e Mục 5.1 CDNT.</p>
<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu của hợp đồng. <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn</p>

	<p>chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn</p>

	<p>bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của HSMT và HSDT</p>	<p>1. HSMT được phát hành bằng tiếng Việt và tiếng Anh. HSMT bản tiếng Anh được dịch từ HSMT bản tiếng Việt. Nếu phát hiện các nội dung sai khác giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt, Nhà thầu gửi văn bản đề nghị làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Trường hợp HSMT có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Anh.</p> <p>2. HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh hoặc cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trường hợp nhà thầu nộp HSDT bằng cả hai ngôn ngữ, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Anh.</p> <p>Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalogue,...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với các sai khác giữa bản gốc và bản dịch của tài liệu bổ trợ (nếu có).</p>
<p>10. Thành phần của HSDT</p>	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT;</p>

	<p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</p>	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu.</p> <p>b) Tất cả các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.2, Mẫu số 13A Chương IV.</p>

	<p>13.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.3. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.4. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>14.1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán phải giống nhau và theo quy định tại BDL. Một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một loại đồng tiền.</p> <p>14.2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng VND, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền theo quy định tại Mục 14.1 CDNT.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà</p>

thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại **BDL**. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong HSĐT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.

15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.

15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong

	<p>thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư báo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trực tiếp bằng văn bản giữa các bên.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư báo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc thư báo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng</p>

thể thức bảo lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh

	<p>ng nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>18.5. Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Quy cách HSDT; nộp, rút và sửa đổi HSDT</p>	<p>20.1. Quy cách HSDT: Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 (một) bản gốc HSDT và 05 (năm) bản chụp HSDT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”.</p> <p>Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc và 05 (năm) bản chụp.</p>

Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.

Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. Trên các túi đựng hồ sơ phải:

- Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;
- Ghi tên người nhận là tên Chủ đầu tư theo quy định tại mục 5.1(c) CDNT;
- Ghi tên gói thầu;
- Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong

	<p>hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Chủ đầu tư, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p> <p>Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Chủ đầu tư nhưng phải bảo đảm Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải nộp tiền để mua bản điện tử HSMT khi nộp HSDT.</p> <p>20.2. Rút, sửa đổi, thay thế HSDT: Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể rút, sửa đổi, thay thế HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền quy định tại mục 20.1. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận việc rút, sửa đổi thay thế HSDT của nhà thầu nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành thay thế HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải thay thế HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và 05 bản chụp HSDT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”.</p> <p>HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>20.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu được quy định tại BDL. Chủ đầu tư chỉ mở các HSDT nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của HSMT trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự: kiểm tra niêm phong; mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về tên nhà thầu; tham dự độc lập hay liên danh; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm</p>

	<p>giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu (hủy TBMT này và đăng TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Các thông tin quy định tại 21.1 phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu; được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện thông qua văn bản.</p> <p>23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực,</p>

	<p>kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến Chủ đầu tư để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ</p>

	<p>liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc</p>

	<p>do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, HSMT; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phân công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT;</p> <p>28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc</p>

	<p>xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G^*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.</p> <p>28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p>
<p>29. Đánh giá HSDT</p>	<p>29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục</p>

29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá HSDT.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục

29.3 CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng.

Trường hợp HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá HSDT:

a) Các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại;

c) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương

	<p>đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>đ) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
<p>30. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được Chủ đầu tư mời đến thương thảo hợp đồng trong trường hợp cần thiết.</p> <p>30.2. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;</p> <p>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>30.3. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p>

	<p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Có giá trị phần sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời thầu;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p>

	<p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định</p>

	<p>tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137 và 138 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty TNHH Kỹ thuật quản lý bay.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 18: “Cung cấp hệ thống thiết bị DVOR/DME” Tên dự án: Đầu tư đài DVOR/DME Cà Mau.
CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Kỹ thuật quản lý bay.
CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <ul style="list-style-type: none"> + Chủ đầu tư: Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay, địa chỉ: Số 5/200, đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, tp. Hà Nội, Việt Nam; Điện thoại +84.24.38271914, Fax: +84.24.38730398. + Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập hồ sơ dự án, hồ sơ thiết kế - dự toán: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và dịch vụ hàng không. Địa chỉ: Sân Bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội; + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty cổ phần

Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng – CONINCO.
Địa chỉ: Số 4 phố Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, TP. Hà Nội;

+ Tư vấn lập HSMT: Tổ chuyên gia được thành lập theo Quyết định số 79/QĐ-BQLDA ngày 21/10/2025. Địa chỉ: Số 5/200, đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, tp. Hà Nội, Việt Nam;

+ Tư vấn thẩm định HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Hội đồng thẩm định của Chủ đầu tư được kiện toàn theo Quyết định số 849/QĐ-KTQLB ngày 06/11/2025;

+ Tư vấn đánh giá HSĐT: Tổ chuyên gia được thành lập theo Quyết định số 79/QĐ-BQLDA ngày 21/10/2025. Địa chỉ: Số 5/200, đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, tp. Hà Nội, Việt Nam;

+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành - Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay. Địa chỉ: Số 5/200, đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, tp. Hà Nội, Việt Nam.

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n : Số thành viên tham gia trong liên danh.

- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	cạnh tranh quy định tại Mục này.
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: 13.190.000 VND (<i>Bằng chữ: Mười ba triệu, một trăm chín mươi nghìn Đồng Việt Nam</i>) tương đương 500 USD (<i>Bằng chữ: Năm trăm Đô la Mỹ</i>)
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.4	<p>Chào giá dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu chào giá của hàng hoá theo giá CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam - Incoterms 2020 (theo Mẫu số 12.2 Chương IV): + Đã bao gồm toàn bộ chi phí, phí, lệ phí, các loại thuế bên ngoài Việt Nam, phí đo kiểm thiết bị để phục vụ công việc quy định tại phần I khoản 12 thuộc Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật và + Không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT tại Việt Nam. - Nhà thầu chào giá dịch vụ theo mẫu số 13A Chương IV không bao gồm chi phí vé máy bay khứ hồi, ăn ở, đi lại tại nước sở tại của nhân sự của chủ đầu tư liên quan đến dịch vụ liên quan (Chi phí này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư).
CDNT 14.1	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng tiền dự thầu: + Đối với chi phí ngoài Việt Nam liên quan đến việc thực hiện gói thầu: nhà thầu chào bằng đồng USD hoặc đồng VND; + Đối với chi phí trong nước liên quan đến việc thực hiện gói thầu: nhà thầu chào bằng đồng VND. - Đồng tiền thanh toán: + Đối với chi phí ngoài Việt Nam liên quan đến việc thực hiện gói thầu: thanh toán bằng đồng USD hoặc đồng VND; + Đối với chi phí trong nước liên quan đến việc thực hiện gói thầu: thanh toán bằng đồng VND. <p>Đồng tiền được sử dụng để quy đổi tất cả các giá dự thầu sang một đồng tiền chung để so sánh (đồng tiền quy đổi) nhằm phục vụ đánh giá và so sánh HSDT là VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam</p>

	(Vietcombank) công bố trong ngày đóng thầu.
CDNT 15.6	Xuất xứ của hàng hóa phải từ các quốc gia và vùng lãnh thổ: Không áp dụng
CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): tối thiểu 15 năm.
CDNT 16.2	<p>Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng):</p> <p>- Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSDT, kể cả trường hợp HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng”.</p>
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 180 ngày kể từ ngày có thời

	điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 263.800.000 VND (<i>Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng</i>) tương đương 10.000 USD (<i>Bằng chữ: Mười nghìn đô la Mỹ</i>). <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 210 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Ghi tên, địa chỉ Bên thụ hưởng chính xác như hướng dẫn tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV.
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 21.1	<p>Việc mở thầu được tiến hành công khai vào lúc: 14 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 02 năm 2026 giờ Hà Nội, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số nhà/số tầng/số phòng: số 5/200, tầng 3, phòng 318. - Tên đường, phố: đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề - Thành phố: Hà Nội, Việt Nam.
CDNT 28.4	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; <p>Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất</p>

có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

- Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam được hưởng ưu đãi như sau:

- Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó

	<p>vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.</p> <p>Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.</p> <p>d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khoa học và công nghệ; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
CDNT	<p>Cách thức thực hiện:</p>

29.3(d)	- Việc so sánh, xếp hạng HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT tại Việt Nam.
CDNT 29.3(đ)	Xếp hạng nhà thầu: - Nhà thầu có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT tại Việt Nam, sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 31.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
CDNT 38.1 (b)	- Người có thẩm quyền: Chủ tịch Công ty - Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay: + Địa chỉ: Số 5/200 đường Nguyễn Sơn - phường Bồ Đề - thành phố Hà Nội - Việt Nam + E-mail: vanthu@attech.com.vn + Điện thoại: +84.24.38271914, Fax: +84.24.38730398

UK
2

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT bao gồm: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu của người đại diện Theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu;
- c) Kiểm tra sự thống nhất về nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDT;
- b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSMT; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- c) Hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;
- d) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV).
- đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh;
- e) Trong trường hợp liên danh phải có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh

phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu). Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi như sau:

- Hợp đồng tương tự và các tài liệu liên quan đến hợp đồng tương tự áp dụng tỷ giá quy đổi tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó;

- Báo cáo tài chính, tờ khai nộp thuế áp dụng tỷ giá quy đổi tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) tại ngày cuối cùng của năm tài chính đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói

thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 19.768.469.219 ⁽⁷⁾ VND tương đương 749.373,36 USD.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần	Mẫu số 05A



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	tương tự	<p>kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự⁽¹⁰⁾: Cung cấp hệ thống thiết bị dẫn đường Hàng không DVOR/DME; hoặc cung cấp hàng hóa có 4 số đầu tiên mã HS là 85.26 và 85.30⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu⁽¹¹⁾: 2.692.738.500 VND tương đương 102.075 USD <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y</p>			công việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Handwritten mark or signature.

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

2/21

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSMT (Tiêu chí 1).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trong đó, Y thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là Y, trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký

kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K**, trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét, đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét. Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu

cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50$ máy $\times 30 / 180$ ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

22

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần	Phải thỏa mãn yêu cầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

2
A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 19.768.469.219 ⁽⁹⁾ VND tương đương 749.373,36 USD.	này			
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: Xem bảng Y về số lượng sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu sản phẩm/01 năm: Xem bảng Y về số lượng sản phẩm; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Xem bảng Y về số lượng sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Xem bảng Y về số lượng sản phẩm	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trùng với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹¹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>hàng theo yêu cầu của HSMT.</p> <p>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.</p>				

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê

khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế

74
2

VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc

tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu \times 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$ ". hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu \times 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa..

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp

các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

BẢNG Y. BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Chủng loại, lĩnh vực ⁽²⁾	Giá trị được coi là tương tự ⁽³⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽⁴⁾
1	Thiết bị DVOR	8526	Hệ thống thiết bị dẫn đường Hàng không DVOR/DME	2.300.995.500 VND tương đương 87.225,00 USD	0,24 HT/tháng hoặc 2,88 HT/năm
2	Thiết bị điều khiển giám sát	8530	Hệ thống thiết bị dẫn đường Hàng không DVOR/DME	391.743.000 VND tương đương 14.850,00 USD	0,24 HT/tháng hoặc 2,88 HT/năm

Ghi chú:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.

(4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này

24

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Yêu cầu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan:

- Yêu cầu về hàng hóa:

+ **Mục I. Yêu cầu chung** tại Bảng dưới đây: Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, trong HSDT nhà thầu phải có cam kết đáp ứng các yêu cầu của HSMT.

+ **Mục II. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết**

Tại Bảng dưới đây: Nhà thầu phải cung cấp tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa theo yêu cầu tại **Bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết** dưới đây. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu, catalogue, tài liệu kỹ thuật,... được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa so với các yêu cầu.

+ **Mục III. Yêu cầu khác** tại Bảng dưới đây: Nhà thầu phải có cam kết và chào thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT.

- Yêu cầu về dịch vụ liên quan:

+ Nhà thầu phải có cam kết đáp ứng các yêu cầu của HSMT.

- HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí sau đều được đánh giá là đạt:

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
A.	YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA:		
I.	YÊU CẦU CHUNG		
1.	Chất lượng:	Có cam kết hàng hóa mới 100%.	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ) hàng hóa mới 100% .
2.	Xuất xứ thiết bị	Có cam kết có xuất xứ rõ ràng	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ) hàng hóa có xuất xứ rõ ràng.
3.	Năm sản xuất	Có cam kết hàng hóa sản xuất năm 2025 trở về sau.	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ) hàng hóa có sản xuất năm 2025 trở về sau.
4.	Thời gian bảo hành	Có cam kết thời gian bảo hành tối thiểu 24 tháng kể từ hoàn thành công tác kiểm tra nghiệm thu tại vị trí (SAT).	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ) thời gian bảo hành tối thiểu 24 tháng kể từ hoàn thành công tác kiểm tra nghiệm thu tại

Handwritten signature

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
			vị trí (SAT).
5.	Tài liệu kỹ thuật	<p>Có cam kết cung cấp các tài liệu sau khi bàn giao hàng hóa (tiếng Việt hoặc tiếng Anh):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Catalogue hoặc tài liệu hoặc bản vẽ mô tả về thiết kế kỹ thuật của hệ thống thiết bị trong đó chỉ rõ các chủng loại vật tư thiết bị chính sử dụng. - Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cho từng loại thiết bị cung cấp trong gói thầu này. - Tài liệu bản vẽ sơ đồ nguyên lý và sơ đồ đấu nối hệ thống; - Tài liệu kỹ thuật hệ thống Anten DVOR/DME; - Tài liệu kỹ thuật hệ thống điều khiển, giám sát; <p>Tài liệu quy trình kiểm tra, nghiệm thu.</p>	<p>Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ) cung cấp các tài liệu sau khi bàn giao hàng hóa (tiếng Việt hoặc tiếng Anh):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Catalogue hoặc tài liệu hoặc bản vẽ mô tả về thiết kế kỹ thuật của hệ thống thiết bị trong đó chỉ rõ các chủng loại vật tư thiết bị chính sử dụng. - Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cho từng loại thiết bị cung cấp trong gói thầu này. - Tài liệu bản vẽ sơ đồ nguyên lý và sơ đồ đấu nối hệ thống; - Tài liệu kỹ thuật hệ thống Anten DVOR/DME; - Tài liệu kỹ thuật hệ thống điều khiển, giám sát; <p>Tài liệu quy trình kiểm tra, nghiệm thu.</p>
6.	Tiêu chuẩn khai thác	<p>Có cam kết đáp ứng tiêu chuẩn khai thác và khuyến cáo thực hành của tổ chức hàng không quốc tế ICAO.</p>	<p>Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ) tiêu chuẩn khai thác và khuyến cáo thực hành của tổ chức hàng không quốc tế ICAO.</p>
7.	Tính thích hợp thiết bị	<p>Có cam kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị DVOR/DME lắp đặt được và hoàn toàn tương thích với giàn phân xạ 100 feet có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT (kèm theo bản vẽ CM-GPX-01, CM-GPX-02, CM-GPX-03, CM-GPX-04, CM-GPX-05, CM-GPX-06, CM-GPX-07) và Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư bản vẽ thiết kế chi tiết của vòng gá để lắp đặt anten sidband, anten carrier. <p>Trường hợp, thiết bị anten của hệ</p>	<p>Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị DVOR/DME lắp đặt được và hoàn toàn tương thích với giàn phân xạ 100 feet có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT (kèm theo bản vẽ CM-GPX-01, CM-GPX-02, CM-GPX-03, CM-GPX-04, CM-GPX-05, CM-GPX-06, CM-GPX-07) và Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư bản vẽ thiết kế chi tiết của vòng gá để lắp đặt anten sidband, anten carrier.

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
		<p>thống DVOR/DME không lắp đặt trên vòng gá thì nhà thầu phải có cam kết lắp đặt hoàn toàn tương thích với giàn phản xạ 100 feet có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT (kèm theo bản vẽ CM-GPX-01, CM-GPX-02, CM-GPX-03, CM-GPX-04, CM-GPX-05).</p> <p>- Thiết bị DVOR/DME lắp đặt được và hoàn toàn tương thích với phòng đặt thiết bị (Shelter) (có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT).</p>	<p>Trường hợp, thiết bị anten của hệ thống DVOR/DME không lắp đặt trên vòng gá thì nhà thầu phải có cam kết lắp đặt hoàn toàn tương thích với giàn phản xạ 100 feet có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT (kèm theo bản vẽ CM-GPX-01, CM-GPX-02, CM-GPX-03, CM-GPX-04, CM-GPX-05).</p> <p>- Thiết bị DVOR/DME lắp đặt được và hoàn toàn tương thích với phòng đặt thiết bị (Shelter) (có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT).</p>
8.	Chủng loại thiết bị DVOR/DME	<p>Có cam kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - DVOR: Doppler VOR, cấu hình gồm 02 hệ thống phát (1 + 1). - DME: Loại N, cấu hình gồm 02 hệ thống Transponder (1+1). 	<p>Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - DVOR: Doppler VOR, cấu hình gồm 02 hệ thống phát (1 + 1). - DME: Loại N, cấu hình gồm 02 hệ thống Transponder (1+1).
9.	Giám sát, điều khiển	<p>Có cam kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Giám sát thông số thiết bị trên mặt máy (DVOR/DME) bằng màn hình cảm ứng. * Hệ thống giám sát và điều khiển: <p>Thực hiện 02 chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát và điều khiển tại chỗ; - Giám sát và điều khiển từ xa: <p>+ Bao gồm 2 phân hệ: Giám sát và điều khiển từ xa được lắp đặt tại phòng trực kỹ thuật và giám sát từ xa được lắp đặt tại Đài kiểm soát không lưu.</p> <p>+ Kết nối với thiết bị DVOR/DME qua Ethernet.</p> <p>+ Có khả năng giám sát qua giao thức SNMP và cung cấp file MIB</p>	<p>Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ):</p> <ul style="list-style-type: none"> * Giám sát thông số thiết bị trên mặt máy (DVOR/DME) bằng màn hình cảm ứng. * Hệ thống giám sát và điều khiển: <p>Thực hiện 02 chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát và điều khiển tại chỗ; - Giám sát và điều khiển từ xa: <p>+ Bao gồm 2 phân hệ: Giám sát và điều khiển từ xa được lắp đặt tại phòng trực kỹ thuật và giám sát từ xa được lắp đặt tại Đài kiểm soát không lưu.</p> <p>+ Kết nối với thiết bị DVOR/DME qua Ethernet.</p>

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
		tương ứng. + Đối với thiết bị DVOR, có khả năng giám sát trực tiếp công suất CSB/SBO qua đồng hồ đo công suất được lắp trên thiết bị.	+ Có khả năng giám sát qua giao thức SNMP và cung cấp file MIB tương ứng. + Đối với thiết bị DVOR, có khả năng giám sát trực tiếp công suất CSB/SBO qua đồng hồ đo công suất được lắp trên thiết bị.
10.	Nguồn điện dự phòng	Có cam kết: Đối với nguồn điện DC dự phòng cho hệ thống thiết bị DVOR và DME (tại mục II.1 và II.2 bảng này): Sử dụngẮc qui loại kín khí, có bộ nạpẮc qui đi kèm, dung lượng bảo đảm hệ thống thiết bị DVOR/DME hoạt động ổn định tối thiểu 02 giờ	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ): Đối với nguồn điện DC dự phòng cho hệ thống thiết bị DVOR và DME (tại mục II.1 và II.2 bảng này): Sử dụngẮc qui loại kín khí, có bộ nạpẮc qui đi kèm, dung lượng bảo đảm hệ thống thiết bị DVOR/DME hoạt động ổn định tối thiểu 02 giờ
11.	Vật tư, phụ kiện lắp đặt	Có cam kết: - Có đủ vật tư, phụ kiện lắp đặt kèm theo các hệ thống thiết bị tại mục II.1 đến II.4 phần II bảng này. Đối với anten Sideband và Carrier bao gồm cả các chấn tử anten, Radome, trụ anten và phụ kiện lắp đặt. - Các phụ kiện đo lường (như cáp kết nối, đầu nối, tải giả, suy hao...) để sử dụng cùng với thiết bị đo phục vụ đo kiểm tra đánh giá chất lượng của thiết bị theo quy trình của nhà sản xuất.	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ): - Có đủ vật tư, phụ kiện lắp đặt kèm theo các hệ thống thiết bị tại mục II.1 đến II.4 phần II bảng này. Đối với anten Sideband và Carrier bao gồm cả các chấn tử anten, Radome, trụ anten và phụ kiện lắp đặt. - Các phụ kiện đo lường (như cáp kết nối, đầu nối, tải giả, suy hao...) để sử dụng cùng với thiết bị đo phục vụ đo kiểm tra đánh giá chất lượng của thiết bị theo quy trình của nhà sản xuất.
12.	Tính hợp lệ của hàng hóa	Có cam kết cung cấp đầy đủ các tài liệu sau đây khi bàn giao hàng hóa: - Tính hợp lệ của hàng hóa: + Bản gốc/chính hoặc bản chụp được chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền tại nước xuất khẩu cấp. + Bản gốc/chính hoặc bản chụp	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ) cung cấp đầy đủ các tài liệu sau đây khi bàn giao hàng hóa: - Tính hợp lệ của hàng hóa: + Bản gốc/chính hoặc bản chụp được chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền tại nước xuất

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
		<p>được chứng thực Giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất hoặc đơn vị được nhà sản xuất chỉ định, ủy quyền hợp pháp cấp.</p> <p>- Những hàng hóa thuộc danh mục phải chứng nhận hợp quy/Công bố hợp quy theo quy định của Bộ Thông tin truyền thông Việt Nam: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao hàng hóa cho nhà thầu thì nhà thầu phải cung cấp Giấy chứng nhận hợp quy/hồ sơ để công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, Thông tư 15/2018/TT-BTTTT ngày 15/11/2018 và Thông tư 10/2020/TT-BTTTT ngày 07/05/2020 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 và Thông tư số 02/2024/TT-BTTTT ngày 29/03/2024 về Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của bộ Thông tin và Truyền thông. Cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu sau:</p> <p>+ Kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị được chỉ định hoặc thừa nhận hoặc đơn vị đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày</p>	<p>khẩu cấp.</p> <p>+ Bản gốc/chính hoặc bản chụp được chứng thực Giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất hoặc đơn vị được nhà sản xuất chỉ định, ủy quyền hợp pháp cấp.</p> <p>- Những hàng hóa thuộc danh mục phải chứng nhận hợp quy/Công bố hợp quy theo quy định của Bộ Thông tin truyền thông Việt Nam: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao hàng hóa cho nhà thầu thì nhà thầu phải cung cấp Giấy chứng nhận hợp quy/hồ sơ để công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, Thông tư 15/2018/TT-BTTTT ngày 15/11/2018 và Thông tư 10/2020/TT-BTTTT ngày 07/05/2020 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 và Thông tư số 02/2024/TT-BTTTT ngày 29/03/2024 về Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của bộ Thông tin và Truyền thông. Cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu sau:</p> <p>+ Kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị được chỉ định hoặc thừa nhận hoặc đơn vị đã đăng ký hoạt</p>

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
		01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Hoặc Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định thực hiện chứng nhận còn hiệu lực để thực hiện công bố hợp quy theo quy định. + Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất.	động thử nghiệm theo nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Hoặc Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định thực hiện chứng nhận còn hiệu lực để thực hiện công bố hợp quy theo quy định. + Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất.
II.	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT		
II.1.	Hệ thống DVOR (Doppler VHF omnidirectional radio range)	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu của mục II.1 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.	Tài liệu nhà thầu cung cấp (đã bao gồm sau khi làm rõ) có một hoặc nhiều thông số không đáp ứng yêu cầu của mục II.1 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.
II.2.	Hệ thống DME (Distance Measuring Equipment)	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu của mục II.2 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.	Tài liệu nhà thầu cung cấp (đã bao gồm sau khi làm rõ) có một hoặc nhiều thông số không đáp ứng yêu cầu của mục II.2 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.
II.3.	Thiết bị giám sát và điều khiển tại chỗ	Nhà thầu cam kết cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu của mục II.3 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ): có một hoặc nhiều thông số không đáp ứng yêu cầu của mục II.3 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.
II.4.	Thiết bị giám sát và điều khiển từ xa	Nhà thầu cam kết cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu của mục II.4 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng (đã bao gồm sau khi làm rõ): có một hoặc nhiều thông số không đáp ứng yêu cầu

20

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
		HSMT.	của mục II.4 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.
II.5.	Vật tư dự phòng	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ hàng hóa đáp ứng yêu cầu của mục II.5 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.	Hàng hóa nhà thầu cam kết cung cấp (đã bao gồm sau khi làm rõ) có một hoặc nhiều chức năng/thông số không đáp ứng yêu cầu của mục II.5 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.
II.6.	Máy thu tín hiệu dẫn đường VOR cầm tay	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ hàng hóa đáp ứng yêu cầu của mục II.6 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.	Hàng hóa nhà thầu cam kết cung cấp (đã bao gồm sau khi làm rõ) có một hoặc nhiều chức năng/thông số không đáp ứng yêu cầu của mục II.6 tại bảng thuộc phần 2.2. Yêu cầu kỹ thuật – Chương V kèm theo HSMT.
III.	YÊU CẦU KHÁC		
III.1.	Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Nhà thầu không bị đăng tải trong “Danh sách tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm khác” và “Danh sách nhà thầu bị chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu” trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (website: muasamcong.mpi.gov.vn) trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đóng thầu. <i>(Đối với nhà thầu liên danh sẽ đánh giá tiêu chí này đối với từng thành viên liên danh).</i>	Nhà thầu bị đăng tải trong “Danh sách tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm khác” và/hoặc “Danh sách nhà thầu bị chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu” trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (website: muasamcong.mpi.gov.vn) trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đóng thầu. <i>(Đối với nhà thầu liên danh sẽ đánh giá tiêu chí này đối với từng thành viên liên danh).</i>
III.2.	Biểu mẫu dự thầu Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu:	- Nhà thầu đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của tất cả các loại hàng hóa theo danh mục phạm vi cung cấp hàng hóa cho gói thầu tại Mẫu số 10B Chương IV. - Nhà thầu chào một hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...).	- Nhà thầu không có đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của tất cả các loại hàng hóa theo danh mục phạm vi cung cấp hàng hóa cho gói thầu tại Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính/Yêu cầu kỹ thuật	
		Đạt	Không đạt
			<p>giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV),</p> <p>Hoặc:</p> <p>- Nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.</p>
B.	YÊU CẦU VỀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN		
1.	Huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất	Nhà thầu cam kết cung cấp dịch vụ huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại điểm b – Yêu cầu về dịch vụ liên quan thuộc mục 2.2 - Chương V kèm theo HSMT	Không có cam kết hoặc cam kết cung cấp dịch vụ huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất không đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại điểm b – Yêu cầu về dịch vụ liên quan thuộc mục 2.2 - Chương V kèm theo HSMT (đã bao gồm sau khi làm rõ):
2.	Nghiệm thu tại nhà máy	Nhà thầu cam kết cung cấp dịch vụ nghiệm thu tại nhà máy đáp ứng yêu cầu tại điểm b – Yêu cầu về dịch vụ liên quan thuộc mục 2.2 - Chương V kèm theo HSMT	Không có cam kết hoặc cam kết cung cấp dịch vụ nghiệm thu tại nhà máy không đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại điểm b – Yêu cầu về dịch vụ liên quan thuộc mục 2.2 - Chương V kèm theo HSMT (đã bao gồm sau khi làm rõ):
C.	YÊU CẦU VỀ CÔNG TÁC CHẠY THỬ HỆ THỐNG PHỤC VỤ NGHIỆM THU GÓI THẦU		
1.	Công tác chạy thử hệ thống phục vụ nghiệm thu gói thầu	<p><i>Nhà thầu cam kết có trách nhiệm:</i></p> <p>- Phối hợp với Chủ đầu tư trong quá trình chạy thử hệ thống thiết bị do nhà thầu cung cấp.</p>	<p><i>Nhà thầu không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ trách nhiệm (đã bao gồm sau khi làm rõ):</i></p> <p>- Phối hợp với Chủ đầu tư trong quá trình chạy thử hệ thống thiết bị do nhà thầu cung cấp.</p>

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT tại Việt Nam, sau khi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT tại Việt Nam, sau khi tiến hành sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi: là việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ dự thầu bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo chi phí cộng phí, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định

theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại mục (2);

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:

Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu.

Trường hợp hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu thì được coi là phần chào thiếu trong hồ sơ dự thầu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục này.

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a mục này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong hồ sơ dự thầu của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu.

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ dự thầu.

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ dự thầu.

(3) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

(4) Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục 2 nêu trên vẫn được xếp hạng thứ nhất và hồ sơ dự thầu của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các hồ sơ dự thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).

(5) Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Mục 1,2,3 và 4 nêu trên, Chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của Chủ đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của Chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Chủ đầu tư	Nhà thầu
1.	Mẫu số 01. Đơn dự thầu		X
2.	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền		X
3.	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh		X
4.	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)		X
5.	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)		X
6.	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)		X
7.	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)		X
8.	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ		X
9.	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu		X
10.	Mẫu 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ		X
11.	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu		X
12.	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp		X
13.	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu		X
14.	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu		X
15.	Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa		X

16.	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan		X
17.	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		X
18.	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		X
19.	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		X

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Tên dự án: ____

Kính gửi: Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ số E-TBMT: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Thời gian thực hiện gói thầu là: ____

Hiệu lực của HSDT: ____

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
4. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các

hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽²⁾;

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bởi đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT.

(2) HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.1 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp

luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án: ____

Căn cứ ____

Căn cứ ____

Căn cứ HSMT Gói thầu: ____ với số TBMT: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ thuộc dự án ____.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [Ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện

an

cho liên danh trong những phần việc sau⁽¹⁾:

- Ký đơn dự thầu cho cả liên danh.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽²⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh _____	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2 _____	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ thuộc dự án ____ theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản

thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

- (1) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (2) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo số 12.2 Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

an

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL và Mục 5.1(c) BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ____ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ____ [*ghi tên dự án*] theo TBMT số ____ [*ghi số trích yếu của TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu của Chủ đầu tư) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã thương thảo nhưng từ chối ký biên bản thương thảo, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp

quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng/Tổ chức tín dụng/Đơn vị bảo hiểm

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL và Mục 5.1 BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in].

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo TBMT số ___ [ghi số trích yếu của TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu của Chủ đầu tư) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp

quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

**Đại diện hợp pháp của Ngân hàng/Tổ chức
tín dụng/Đơn vị bảo hiểm**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự

thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng] [ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]		
3. Mã HS	[ghi thông tin về mã HS nếu có]		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
5. Về quy mô thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
6. Các đặc tính khác	[ghi các thông tin khác (nếu có)]		

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm

Handwritten mark

đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

Handwritten mark

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA
TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG
QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- Không có hoặc có 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

ml
✓

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định của quốc gia mà nhà thầu đăng ký hoạt động.

3. Đối với nhà thầu nước ngoài, báo cáo tài chính phải là bản chụp được chứng thực.

Đối với nhà thầu trong nước, các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

RM

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu về tiến độ giao hàng quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng (CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam - Incoterms 2020)		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i> (CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam - Incoterms 2020)
					Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đài DVOR/DME Cà Mau			Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau			
1	Thiết bị DVOR, cấu hình kép 1+1	HT	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	Thiết bị DME, cấu hình kép 1+1	HT	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	Thiết bị điều khiển giám sát	HT	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	Vật tư dự phòng DVOR	Lô	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	Vật tư dự phòng DME	Lô	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

Handwritten mark

6	Vật tư dự phòng cho thiết bị giám sát điều khiển	Lô	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	Máy thu tín hiệu dẫn đường VOR cầm tay	Bộ	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

200

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

- Cột (11): Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này cũng được đề xuất tại Mẫu số 12.2.

20

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa	(M1)
4	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$M = (M1) + (I)$

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) =(10)x(12)
1	Thiết bị DVOR, cấu hình kép 1+1							HT	01			
2	Thiết bị DME, cấu hình kép 1+1							HT	01			
3	Thiết bị điều khiển giám sát							HT	01			
4	Vật tư dự phòng DVOR							Lô	01			
5	Vật tư dự phòng DME							Lô	01			
6	Vật tư dự phòng cho thiết bị giám sát điều khiển							Lô	01			
7	Máy thu tín hiệu dẫn đường VOR cầm tay							Bộ	01			
Tổng giá dự thầu của hàng hóa												MI

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Handwritten mark

Ghi chú:

- Các cột (3), (4), (5), (6), (7), (8) Nhà thầu chào hàng hóa đáp ứng các quy định tại Phần 2 chương V
- Cột (11): Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Cột (12): Đơn giá là đơn giá CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam - Incoterms 2020:
 - + Đã bao gồm toàn bộ chi phí, phí, lệ phí, các loại thuế bên ngoài Việt Nam và phí đo kiểm thiết bị để phục vụ công việc quy định tại phần I khoản 12 thuộc Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật, và
 - + Không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT tại Việt Nam.

20
20

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
1	Huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất (4 người trong 10 ngày)	01	Gói	Theo đề xuất của Nhà thầu	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
2	Nghiệm thu tại nhà máy (4 người trong 5 ngày)	01	Gói	Theo đề xuất của Nhà thầu	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan							(11)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

- Cột (7): Nhà thầu chào đơn giá dịch vụ trong đó:
- + Đã bao gồm toàn bộ chi phí, phí, lệ phí, các loại thuế bên ngoài Việt Nam, và
- + Không bao gồm chi phí vé máy bay khứ hồi, ăn ở, đi lại tại nước sở tại của nhân sự của chủ đầu tư liên quan đến dịch vụ liên quan (Chi phí này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư), và
- + Không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan (nếu có) tại Việt Nam, thuế VAT tại Việt Nam.

2
17

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây; sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hóa thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hóa thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

2

Ghi chú:

Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

Cột (7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

21/11

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

2
m

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước			
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)			Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa) (G)	G*	Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
								$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%)=G^*/G$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)			
1	Hàng hóa thứ 1								
2	Hàng hóa thứ 2								
...	...								
n	Hàng hóa thứ n								

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

Cột (1) Nhà thầu điền thông tin theo các hàng hóa mà nhà thầu đã chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A.

Cột (2) – (7): Nhà thầu tự kê khai.

2/2

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan

1.1. Phạm vi, tiến độ giao hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng (CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam - Incoterms 2020)	
					Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đài DVOR/DME Cà Mau			Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam		
1	Thiết bị DVOR, cấu hình kép 1+1	HT	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Thiết bị DME, cấu hình kép 1+1	HT	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	Thiết bị điều khiển giám sát	HT	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4	Vật tư dự phòng DVOR	Lô	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5	Vật tư dự phòng DME	Lô	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
6	Vật tư dự phòng cho thiết bị giám sát điều khiển	Lô	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
7	Máy thu tín hiệu dẫn đường VOR cầm tay	Bộ	01		60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

1.2. Dịch vụ liên quan và lịch hoàn thành

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất (4 người trong 10 ngày)	1	Gói	do Nhà thầu đề xuất	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Nghiệm thu tại nhà máy (4 người trong 5 ngày)	1	Gói	do Nhà thầu đề xuất	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

2.1.1. Giới thiệu về dự án

- * **Tên dự án:** Đầu tư đài DVOR/DME Cà Mau.
- * **Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay.
- * **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay.
- * **Mục tiêu đầu tư:**

Đầu tư xây dựng đài dẫn đường DVOR/DME Cà Mau nằm trong hệ thống dẫn đường hàng không dân dụng là đài điểm và hỗ trợ tiếp cận tại sân bay Cà Mau, đáp ứng điều kiện khai thác đồng bộ khi dự án đầu tư mở rộng, cải tạo Cảng hàng không Cà Mau hoàn thành.

- * **Địa điểm đầu tư:** Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau

* Quy mô đầu tư:

Quy mô đầu tư đài DVOR/DME Cà Mau bao gồm:

- Đầu tư phần thiết bị chính:
 - + Hệ thống thiết bị DVOR/DME đồng bộ;
 - + Giàn phản xạ (Counterpoise).
- Hệ thống thiết bị phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:
 - + Phòng đặt thiết bị (Shelter).
 - + Hệ thống phòng chống cháy nổ; hệ thống camera giám sát.
 - + Hệ thống cấp nguồn.
 - + Hệ thống tiếp đất – chống sét.
 - + Hệ thống đường truyền.
 - + Phần xây dựng bao gồm: Rà phá bom mìn, vật liệu nổ; san nền; các loại móng; nền đài; nhà trực; hệ thống cấp thoát nước; băng ống tuyến cáp; khuôn viên và đường nội bộ; hàng rào, cổng bảo vệ; đường ra/vào đài.

2.1.2. Giới thiệu chung về gói thầu

- **Tên gói thầu:** Gói thầu số 18 “Cung cấp hệ thống thiết bị DVOR/DME”.

- **Phạm vi công việc của gói thầu:** Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa đến cảng nhập khẩu của Việt Nam và dịch vụ liên quan được nêu tại mục 1: Phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan thuộc Chương V. Phạm vi cung cấp của HSMT này.

- Địa điểm dự án: Đài DVOR/DME Cà Mau, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau

- Địa điểm giao hàng: CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

- **Thời gian thực hiện gói thầu:** 190 ngày, trong đó tổng thời gian thực hiện công việc của Nhà thầu là 135 ngày.

- **Giá dự thầu:** Giá dự thầu của nhà thầu không bao gồm:

+ Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT tại Việt Nam.

+ Chi phí vé máy bay khứ hồi, ăn ở, đi lại tại nước sở tại của nhân sự của chủ đầu tư liên quan đến dịch vụ liên quan (Chi phí này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư).

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.2.1. Mô tả chung:

- **Chủng loại thiết bị (cho mỗi hệ thống thiết bị tại từng địa điểm đầu tư của dự án):**

+ DVOR - Double Sideband cấu hình kép (1+1: một hệ thống chính, một hệ thống dự phòng), có đủ vật tư lắp đặt kèm theo;

+ DME loại N cấu hình kép (1+1: một hệ thống chính, một hệ thống dự phòng), có đủ vật tư lắp đặt kèm theo.

- **Hệ thống điều khiển giám sát (cho mỗi hệ thống thiết bị tại từng địa điểm đầu tư của dự án):** Thực hiện 02 chức năng:

+ Điều khiển giám sát, bảo trì tại chỗ;

+ Điều khiển giám sát từ xa bao gồm 02 phân hệ: 01 phân hệ điều khiển, giám sát từ xa tại phòng trực kỹ thuật và 01 phân hệ giám sát từ xa tại đài kiểm soát không lưu.

- **Tiêu chuẩn khai thác:** Đáp ứng tiêu chuẩn khai thác và khuyến cáo thực hành của tổ chức hàng không quốc tế ICAO.

- **Tài liệu kỹ thuật kèm theo:**

+ Catalogue hoặc tài liệu hoặc bản vẽ mô tả về thiết kế kỹ thuật của hệ thống thiết bị trong đó chỉ rõ các chủng loại vật tư thiết bị chính sử dụng;

+ Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị;

+ Tài liệu bản vẽ sơ đồ nguyên lý và sơ đồ đấu nối hệ thống;

Handwritten signature

- + Catalogue hoặc Tài liệu kỹ thuật hệ thống Anten DVOR/DME;
- + Catalogue hoặc Tài liệu kỹ thuật hệ thống điều khiển, giám sát.

2.2.2. Yêu cầu chi tiết về kỹ thuật:

Nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như sau:

a. Yêu cầu hàng hóa:

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
I.	YÊU CẦU CHUNG <i>Trong hồ sơ dự thầu, nhà thầu phải cam kết đáp ứng các yêu cầu sau:</i>	
1.	Chất lượng	Mới 100%
2.	Xuất xứ thiết bị	Có xuất xứ rõ ràng
3.	Năm sản xuất	2025 trở về sau
4.	Thời gian bảo hành	Tối thiểu 24 tháng kể từ hoàn thành công tác kiểm tra nghiệm thu tại vị trí (SAT).
5.	Tài liệu kỹ thuật	Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu sau khi bàn giao hàng hóa (tiếng Việt hoặc tiếng Anh): <ul style="list-style-type: none"> - Catalogue hoặc tài liệu hoặc bản vẽ mô tả về thiết kế kỹ thuật của hệ thống thiết bị trong đó chỉ rõ các chủng loại vật tư thiết bị chính sử dụng. - Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cho từng loại thiết bị cung cấp trong gói thầu này. - Tài liệu bản vẽ sơ đồ nguyên lý và sơ đồ đấu nối hệ thống; - Tài liệu kỹ thuật hệ thống Anten DVOR/DME; - Tài liệu kỹ thuật hệ thống điều khiển, giám sát; - Tài liệu quy trình kiểm tra, nghiệm thu.
6.	Tiêu chuẩn khai thác	Đáp ứng tiêu chuẩn khai thác và khuyến cáo thực hành của tổ chức hàng không quốc tế ICAO.
7.	Tính thích hợp thiết bị	- Thiết bị DVOR/DME lắp đặt được và hoàn toàn tương thích với giàn phân xạ 100 feet có đặc tính kỹ thuật chi tiết của giàn phân xạ tại phụ lục kèm theo trong HSMT (kèm theo bản vẽ CM-GPX-01, CM-GPX-02, CM-GPX-03, CM-GPX-04, CM-GPX-05, CM-GPX-06, CM-GPX-07) và nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư bản vẽ thiết kế chi tiết của vòng gá để lắp đặt anten sidband, anten carrier. Trường hợp, thiết bị anten của hệ thống DVOR/DME không lắp đặt trên vòng gá thì nhà thầu phải có cam kết lắp đặt hoàn toàn tương thích với giàn phân xạ 100 feet có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT (kèm theo bản vẽ CM-GPX-01, CM-GPX-02, CM-GPX-03, CM-GPX-04, CM-GPX-05).

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị DVOR/DME lắp đặt được và hoàn toàn tương thích với phòng đặt thiết bị (Shelter) (có đặc tính kỹ thuật chi tiết tại phụ lục kèm theo trong HSMT).
8.	<p>Chủng loại thiết bị DVOR/DME</p>	<ul style="list-style-type: none"> - DVOR: Doppler VOR, cấu hình gồm 02 hệ thống phát (1 + 1). - DME: Loại N, cấu hình gồm 02 hệ thống Transponder (1+1).
9.	<p>Giám sát, điều khiển</p>	<ul style="list-style-type: none"> * Giám sát thông số thiết bị trên mặt máy (DVOR/DME) bằng màn hình cảm ứng. * Hệ thống giám sát và điều khiển: Thực hiện 02 chức năng: <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát và điều khiển tại chỗ; - Giám sát và điều khiển từ xa: + Bao gồm 2 phân hệ: Giám sát và điều khiển từ xa được lắp đặt tại phòng trực kỹ thuật và giám sát từ xa được lắp đặt tại Đài kiểm soát không lưu. + Kết nối với thiết bị DVOR/DME qua Ethernet. + Có khả năng giám sát qua giao thức SNMP và cung cấp file MIB tương ứng. + Đối với thiết bị DVOR, có khả năng giám sát trực tiếp công suất CSB/SBO qua đồng hồ đo công suất được lắp trên thiết bị.
10.	<p>Nguồn điện dự phòng</p>	<p>Đối với nguồn điện DC dự phòng cho hệ thống thiết bị DVOR và DME (tại mục II.1 và II.2 bảng này): Sử dụngẮc qui loại kín khí, có bộ nạp Ắc qui đi kèm, dung lượng bảo đảm hệ thống thiết bị DVOR/DME hoạt động ổn định tối thiểu 02 giờ.</p>
11.	<p>Vật tư, phụ kiện lắp đặt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có đủ vật tư, phụ kiện lắp đặt kèm theo các hệ thống thiết bị tại mục II.1 đến II.4 phần II bảng này. Đối với anten Sideband và Carrier phải bao gồm cả các chân tử anten, Radome, trụ anten và phụ kiện lắp đặt. - Các phụ kiện đo lường (như cáp kết nối, đầu nối, tải giả, suy hao...) để sử dụng cùng với thiết bị đo phục vụ đo kiểm tra đánh giá chất lượng của thiết bị theo quy trình của nhà sản xuất.
12.	<p>Tính hợp lệ của hàng hóa</p>	<p>Nhà thầu phải cam kết cung cấp đầy đủ các tài liệu sau đây khi bàn giao hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lệ của hàng hóa:

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
		<p>+ Bản gốc/chính hoặc bản chụp được chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền tại nước xuất khẩu cấp.</p> <p>+ Bản gốc/chính hoặc bản chụp được chứng thực Giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất hoặc đơn vị được nhà sản xuất chỉ định, ủy quyền hợp pháp cấp.</p> <p>- Những hàng hóa thuộc danh mục phải chứng nhận hợp quy/Công bố hợp quy theo quy định của Bộ Thông tin truyền thông Việt Nam: Trong vòng 12 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao hàng hóa cho nhà thầu thì nhà thầu phải cung cấp Giấy chứng nhận hợp quy/hồ sơ để công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, Thông tư 15/2018/TT-BTTTT ngày 15/11/2018 và Thông tư 10/2020/TT-BTTTT ngày 07/05/2020 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 và Thông tư số 02/2024/TT-BTTTT ngày 29/03/2024 về Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của bộ Thông tin và Truyền thông. Cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu sau:</p> <p>+ Kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị được chỉ định hoặc thừa nhận hoặc đơn vị đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Hoặc Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định thực hiện chứng nhận còn hiệu lực để thực hiện công bố hợp quy theo quy định.</p> <p>+ Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất.</p>
II.	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	
II.1.	<p>HỆ THỐNG DVOR (Doppler VHF omnidirectional radio range)</p> <p><i>Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật. Tài liệu kỹ thuật chứng minh sự phù hợp của hàng hóa có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu, catalogue, ... được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu.</i></p>	

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
1.	Công nghệ	Công nghệ Doppler 2 biên tần (Double Sideband)
2.	Cấu hình	- Cấu hình kép (1+1) gồm hai máy phát hoạt động song song. Chuyển đổi tự động và bằng tay giữa hai máy. - Lắp đặt chung với DME
3.	Chế độ hoạt động	Hoạt động liên tục 24/24h
*	Tần số RF	
4.	Dải tần số sóng mang (RF)	Hoạt động được tối thiểu trong dải từ 108MHz đến 117,975 MHz với phân cách kênh 50 KHz.
5.	Sai số tần số sóng mang	Nằm trong phạm vi $\pm 0,002\%$
6.	Công suất đầu ra	$\geq 100W$
7.	Bước điều chỉnh công suất đầu ra sóng mang	$\leq 1W$
*	Sự phân cực và độ chính xác của giản đồ phát (Polarization and pattern accuracy)	
8.	Sự bức xạ	- Phân cực ngang - Độ chính xác thông tin phương vị được phát đi bởi thành phần bức xạ phân cực ngang từ VOR nằm trong khoảng từ 0° - 40° được đo từ tâm hệ thống anten phải nằm trong khoảng $\pm 2^{\circ}$
*	Điều chế các tín hiệu dẫn đường	
9.	Sóng mang tần số vô tuyến quan sát được từ bất kỳ điểm nào trong không gian phải được điều chế biên độ bởi 02 tín hiệu sau:	- Tín hiệu sóng mang phụ 9960Hz có biên độ không đổi được điều tần ở tần số 30Hz (tín hiệu pha biến thiên) - Tín hiệu điều chế biên độ 30Hz (tín hiệu pha chuẩn).
10.	Độ sâu điều chế của sóng mang cao tần với tín hiệu 30 Hz hay 9960 Hz	Nằm trong giới hạn từ 28% đến 32%
11.	Tần số điều chế pha chuẩn và pha biến thiên	- Tần số: 30Hz - Dung sai: $\pm 1\%$

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
12.	Tần số trung tâm của điều chế sóng mang phụ	- Tần số: 9960Hz - Dung sai: $\pm 1\%$
13.	Mức biên tần các hài của thành phần 9960Hz (với phân cách giữa các kênh là 50Hz)	Mức biên tần các hài của thành phần 9960 Hz trong tín hiệu bức xạ phải không được vượt quá giá trị như sau: - 9960 Hz: Chuẩn 0dB - Hài bậc 2: $\leq -30\text{dB}$ - Hài bậc 3: $\leq -50\text{dB}$ - Hài bậc 4 trở lên: $\leq -60\text{dB}$
*	Tín hiệu thoại	
14.	Độ sâu điều chế	Độ sâu điều chế đỉnh của sóng mang trên kênh thông tin thoại không được lớn hơn 30%
15.	Đặc tính âm tần	* Các đặc tính âm tần của kênh thông tin thoại phải nằm trong khoảng 3dB đối với mức tại 1000Hz trong dải từ 300Hz đến 3000Hz
*	Tín hiệu nhận dạng	
16.	Độ sâu điều chế	Phải không được vượt quá 10%, ngoại trừ những đài không dùng kênh thông tin thoại có thể cho phép tăng độ sâu điều chế tín hiệu nhận dạng đến giá trị không vượt quá 20%.
17.	Đặc tính	* Mã Morse: 2-3 ký tự; được gửi với tốc độ khoảng 7 từ/phút. Chu kỳ ít nhất 30s/lần. * Được điều chế bởi tín hiệu $1020\text{Hz} \pm 50\text{Hz}$ * Phân cực ngang
*	Giám sát (Monitoring)	
18.	Cấu hình và tính năng giám sát	- Có 02 bộ giám sát hoạt động song song - Có màn hình hiển thị trạng thái, thông số hoạt động.
19.	Hệ thống giám sát	* Phải phát một tín hiệu cảnh báo đến vị trí điều khiển để hủy bỏ các thành phần dẫn đường và nhận dạng từ sóng mang hay làm cho sự bức xạ dừng lại nếu có một hay một sự kết hợp các sai lệch sau đây từ các điều kiện đã được thiết lập xảy ra: a) Có một sự thay đổi vượt quá 1° tại vị trí giám sát của thông tin phương vị được phát bởi DVOR; b) Có sự suy giảm 15% các thành phần điều chế của mức điện áp các tín hiệu cao tần tại hệ thống giám sát, của các

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
		<p>tín hiệu điều chế biên độ 30 Hz hay tín hiệu sóng mang phụ 9960 Hz, hoặc cả hai.</p> <p>* Khi có sự hỏng hóc của chính hệ thống giám sát, phải phát một tín hiệu cảnh báo đến vị trí điều khiển và phải:</p> <p>a) Hủy bỏ các thành phần dẫn đường và nhận dạng từ sóng mang;</p> <p>b) Làm cho sự bức xạ dừng lại.</p>
*	Anten phát	
20.	Loại Anten phát	Alford loop, có vỏ che anten không gây ảnh hưởng đến việc bức xạ sóng điện từ.
21.	Số lượng anten phát	01 anten sóng mang (carrier) và tối thiểu 48 anten biên tần (sideband)
22.	Đặc tính Anten phát	<ul style="list-style-type: none"> - Tần số hoạt động: Hoạt động được tối thiểu trong dải từ 108MHz đến 118MHz. - Phân cực ngang. - Trở kháng: 50 Ω
*	Anten giám sát	
23.	Anten giám sát	Tối thiểu 01 anten giám sát trường, hoạt động trong dải tần từ 108MHz đến 118 MHz
*	Cấp nguồn	
24.	Nguồn cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện cung cấp chính: 220VAC ± 10%, 50Hz ±2Hz. - Nguồn điện dự phòng: Có hệ thống nguồn DC.
*	Điều kiện môi trường (Environmental conditions)	
25.	Điều kiện môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ: <ul style="list-style-type: none"> + Ngoài trời: Hoạt động được trong dải từ 0 °C đến + 55 °C + Trong nhà: Hoạt động được trong dải từ 0 °C đến + 40°C. - Độ ẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Ngoài trời: Lên đến 95%. + Trong nhà: Lên đến 85%. - Tốc độ gió lớn nhất: ≥160 km/h (100Mph).
II.2.	<p>HỆ THỐNG DME (Distance Measuring Equipment)</p> <p><i>Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSĐT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật. Tài liệu kỹ thuật chứng minh sự phù hợp của hàng hóa có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số</i></p>	

ch
2

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
	<i>liệu, catalogue, ... được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu.</i>	
II.2.1.	Yêu cầu chung	
1.	Công nghệ	Loại N
2.	Cấu hình	- Cấu hình kép (1+1) gồm hai máy thu phát hoạt động song song. - Chuyển đổi tự động và bằng tay giữa hai máy. - Lắp đặt chung với hệ thống thiết bị DVOR.
3.	Chế độ hoạt động	Hoạt động liên tục 24/24h
4.	Tần số	Thiết bị đo cự ly bằng vô tuyến phải hoạt động trong dải tần từ 960 MHz đến 1215 MHz với phân cực đứng. Tần số hỏi cũng như tần số trả lời phải được phân định sao cho cách nhau 1 MHz giữa các kênh.
5.	Ghép đôi kênh	Khi máy phát đáp (transponder) của thiết bị đo cự ly bằng vô tuyến được dự định hoạt động kết hợp với một hệ thống dẫn đường DVOR trong dải tần từ 108 MHz đến 117,95 MHz thì kênh hoạt động của thiết bị DME phải được ghép đôi với kênh của thiết bị DVOR lắp đặt cùng.
6.	Khả năng xử lý của hệ thống	Tối thiểu 200 tàu bay
*	Mã nhận dạng bộ phát đáp	
7.	Tín hiệu nhận dạng	Được phát đi với tốc độ lặp lại là 1350 cặp xung/giây
8.	Đặc tính của tín hiệu kết hợp (DVOR và DME)	* Tín hiệu nhận dạng của DME phải đồng bộ với tín hiệu nhận dạng của DVOR * Mỗi khoảng chu kỳ 40 giây sẽ được chia thành bốn hoặc nhiều hơn các khoảng thời gian bằng nhau, tín hiệu nhận dạng DME phải được truyền trong khoảng thời gian đầu tiên của chu kỳ đó, mã nhận dạng DVOR được truyền trong các khoảng thời gian còn lại.
II.2.2.	Máy phát (Transmitter)	
1.	Độ ổn định tần số	Tần số hoạt động không được thay đổi nhiều hơn $\pm 0,002\%$ so với tần số danh định
2.	Công suất đỉnh đầu ra	$\geq 1000W$
*	Hình dạng và phổ của xung	
3.	Khoảng cách cặp xung	Đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: Kênh X: $12 \pm 0,25 \mu s$ và

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
		Kênh Y: $30 \pm 0,25 \mu\text{s}$
4.	Tốc độ trả lời	Máy phát phải có khả năng trả lời liên tục với tốc độ truyền nằm trong khoảng 700pps đến (5400 ± 180) pps (nếu phục vụ cho 200 tàu bay)
5.	Biên độ tức thời của xung	Biên độ tức thời của xung tại những điểm bất kỳ nằm giữa điểm 95% biên độ tối đa trên sườn lên và điểm 95% biên độ tối đa trên sườn xuống không được nhỏ hơn 95% biên độ điện áp tối đa của xung.
6.	Phổ của tín hiệu điều chế xung	Phổ của tín hiệu điều chế xung phải có dạng sao cho trong độ rộng xung công suất bức xạ hiệu dụng trong dải tần 0,5 MHz, có tần số trung tâm là các tần số trên và dưới tần số kênh danh định 0,8 MHz, trong mỗi trường hợp phải nhỏ hơn đến 200 mW và công suất bức xạ hiệu dụng trong dải tần 0,5 MHz, có tần số trung tâm là các tần số trên và dưới tần số kênh danh định 2 MHz trong mỗi trường hợp nhỏ hơn đến 2 mW. Công suất bức xạ hiệu dụng chứa trong bất kỳ dải tần 0,5 MHz nào phải giảm dần khi tần số trung tâm của dải dịch chuyển ra khỏi tần số kênh danh định.
7.	Công suất đỉnh của các xung	Công suất đỉnh của các xung cấu thành một cặp xung (hai xung liền kề) không được khác nhau nhiều hơn 1dB
8.	Độ rộng xung tại điểm 1/2 biên độ	$3,5 \pm 0,5 \mu\text{s}$
9.	Độ rộng sườn xung lên	$\leq 3 \mu\text{s}$
10.	Độ rộng sườn xung xuống	Danh định $2,5 \mu\text{s}$ nhưng không quá $3,5 \mu\text{s}$
11.	Bức xạ giả	Trong suốt các khoảng thời gian giữa lúc phát các xung riêng lẻ, công suất giả thu và đo được trong một máy thu có cùng đặc tính như máy thu của máy phát đáp nhưng được chỉnh cộng hưởng theo bất kỳ xung hỏi hay xung trả lời nào của thiết bị đo cự ly bằng vô tuyến phải có giá trị thấp hơn công suất xung đỉnh thu và đo được trong cùng máy thu được chỉnh cộng hưởng với tần số trả lời đang sử dụng trong suốt quá trình phát xung yêu cầu 50 dB trở lên. Quy định này áp dụng cho mọi sự phát xung giả, kể cả nhiễu điện và nhiễu do bộ điều chế gây ra

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
12.	Mức công suất giả	Thấp hơn mức xung đỉnh tối thiểu 80dB trở lên
13.	Bức xạ giả ngoài dải tần	Tại tất cả các tần số từ 10 MHz đến 1800 MHz, nhưng không kể đến dải tần từ 960 MHz đến 1215 MHz, tín hiệu giả ở ngõ ra máy phát của máy phát đáp phải không vượt quá -40dBm trong bất kỳ 1kHz băng thông nào của máy thu
14.	Công suất bức xạ đẳng hướng tương đương	$\leq -10\text{dBm}$ (đối với bất kỳ sóng hài liên tục của tần số sóng mang trên bất kỳ kênh hoạt động của thiết bị DME)
II.2.3. Máy thu		
1.	Độ ổn định tần số trung tâm của máy thu	Không được thay đổi nhiều hơn $\pm 0,002\%$
2.	Độ nhạy máy phát đáp (Transponder sensitivity)	<ul style="list-style-type: none"> * Khi không có bất kỳ cặp xung nào được phát ra, ngoại trừ những xung cần thiết cho việc đo độ nhạy, các cặp xung hỏi với khoảng cách và tần số danh định chính xác phải kích hoạt bộ phát đáp nếu mật độ công suất đỉnh tại anten bộ phát đáp đạt mức tối thiểu là: -103 dBW/m^2 với hiệu suất trả lời tối thiểu của máy phát đáp là 70% * Không được thay đổi nhiều hơn 1dB đối với máy thu có tải nằm giữa 0% và 90% tốc độ phát tối đa * Không được giảm nhiều hơn 1 dB khi khoảng cách xung của một cặp xung hỏi thay đổi so với giá trị danh định $\pm 1 \mu\text{s}$
3.	Dải động	Nằm trong khoảng Từ -103 dBW/m^2 đến -35 dBW/m^2 (khi được lắp đặt với DVOR)
4.	Hạn chế tải	Khi tải của máy phát đáp lớn hơn 90% tốc độ phát tối đa, độ nhạy máy thu phải được tự động giảm đi để giới hạn xung trả lời, và bảo đảm không vượt quá tốc độ truyền tối đa cho phép (tầm suy giảm độ nhạy có thể cho phép tối thiểu là 50 dB)
5.	Nhiều	Khi máy thu nhận được xung hỏi với mật độ công suất như trong phần Độ nhạy máy phát đáp (Transponder sensitivity) (II.2.3/2) nhằm tạo ra tốc độ phát bằng 90% tốc độ tối đa, các cặp xung gây nhiễu không được vượt quá 5% tốc độ phát tối đa
6.	Băng thông	Cho phép tối thiểu phải có giá trị sao cho độ nhạy máy

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
		phát đáp không giảm nhiều hơn 3 dB khi tổng độ trôi tần số máy thu được cộng với độ trôi tần số hời bằng ± 100 kHz
*	Thời gian giữ chậm (Time delay)	
7.	Độ trễ thời gian hệ thống	50 μ s (Kênh X), với dung sai nằm trong phạm vi $\pm 0,5\mu$ s 56 μ s (Kênh Y), với dung sai nằm trong phạm vi $\pm 0,5\mu$ s
*	Độ chính xác	
8.	Sai số đo khoảng cách	Nằm trong phạm vi $\pm 1\mu$ s (150m (500ft)) đối với lỗi toàn hệ thống
*	Giám sát	
9.	Hiển thị	Có màn hình hiển thị trạng thái, thông số hoạt động.
10.	Hệ thống giám sát	<p>* Hệ thống giám sát phải cung cấp chỉ thị thích hợp cho người sử dụng tại các vị trí điều khiển, tự động dừng hoạt động máy phát đáp đang sử dụng và tự động khởi động thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố hoặc khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian giữ chậm thay đổi nhiều hơn đến 1 μs hoặc: - Nếu khoảng cách xung giữa xung thứ nhất và xung thứ hai trong một cặp xung khác với giá trị danh định lớn hơn đến 1 μs. <p>* Hệ thống giám sát phải cung cấp các chỉ thị thích hợp tại vị trí điều khiển nếu bất kỳ các điều kiện nào sau đây xảy ra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Suy giảm công suất phát của máy phát đáp lớn hơn đến 3 dB - Suy giảm độ nhạy nhỏ nhất của máy thu lớn hơn đến 6 dB - Khoảng cách giữa xung thứ nhất và xung thứ hai của cặp xung trả lời của máy phát đáp khác với danh định lớn hơn đến 1 μs. - Thay đổi tần số thu và phát vượt quá tầm kiểm soát của các mạch điều chỉnh tự động
11.	Giới hạn kích hoạt máy phát đáp	Máy phát đáp không được kích hoạt lớn hơn 120 lần/giây để thực hiện các mục đích hoặc là giám sát hoặc điều khiển tần số tự động hoặc cả hai.
*	Anten thu phát	

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
12.	Anten thu phát	- Loại anten: Vô hướng. - Tần số hoạt động: Hoạt động được tối thiểu trong dải 960MHz đến 1215MHz phù hợp với tần số máy thu phát. - Phân cực: Đứng. - Trở kháng: 50Ω
13.	Độ lợi Anten	≥ 8 dBi
*	Cấp nguồn (Power Supply)	
14.	Nguồn cấp	- Nguồn điện cung cấp chính: 220VAC ± 10%, 50Hz ± 2Hz. - Nguồn điện dự phòng: Có hệ thống nguồn DC.
*	Điều kiện môi trường (Environmental conditions)	
15.	Điều kiện môi trường	- Nhiệt độ: + Ngoài trời: Hoạt động được trong dải từ 0 °C đến + 55 °C + Trong nhà: Hoạt động được trong dải từ 0 °C đến + 40°C. - Độ ẩm: + Ngoài trời: Lên đến 95%. + Trong nhà: Lên đến 85%. - Tốc độ gió lớn nhất: ≥ 160 km/h.
II.3.	THIẾT BỊ GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN TẠI CHỖ <i>Trong hồ sơ dự thầu, nhà thầu phải cam kết đáp ứng các yêu cầu sau:</i>	
1.	Thiết bị giám sát và điều khiển tại chỗ	- Có tính năng giám sát và điều khiển trên mặt thiết bị DVOR và DME. - 01 máy tính đặt tại Shelter, kết nối trực tiếp với hệ thống DVOR và DME, phục vụ giám sát và điều khiển tại chỗ. - 01 Máy in đen trắng (in 2 mặt tự động) kết nối trực tiếp với thiết bị giám sát và điều khiển tại chỗ.
2.	Chức năng thiết bị giám sát và điều khiển tại chỗ	- Điều khiển hoạt động của thiết bị DVOR và DME - Hiện thị trạng thái, các thông số của thiết bị DVOR và DME - Cảnh báo khi có lỗi xuất hiện hoặc có thông số/giá trị vượt ngoài giới hạn được thiết lập/cho phép.
II.4.	THIẾT BỊ GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA <i>Trong hồ sơ dự thầu, nhà thầu phải cam kết đáp ứng các yêu cầu sau:</i>	
1.	Thiết bị giám sát và điều khiển từ xa	

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
1.1.	Thiết bị giám sát và điều khiển từ xa	<ul style="list-style-type: none"> - 01 bộ thiết bị giám sát và điều khiển từ xa (bao gồm phần cứng và phần mềm giám sát, điều khiển) đặt tại vị trí khai thác từ xa (phòng trực kỹ thuật) kết nối với hệ thống DVOR và DME - 01 máy tính đặt tại phòng trực kỹ thuật, kết nối với hệ thống DVOR và DME, phục vụ giám sát và điều khiển từ xa. - Máy in đen trắng (in 2 mặt tự động) kết nối trực tiếp với thiết bị giám sát và điều khiển từ xa.
1.2.	Chức năng thiết bị giám sát và điều khiển từ xa	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát và điều khiển hoạt động của thiết bị DVOR và DME - Hiển thị trạng thái, các thông số của thiết bị DVOR và DME - Cảnh báo khi có lỗi xuất hiện hoặc có thông số/giá trị vượt ngoài giới hạn được thiết lập/cho phép.
2.	Thiết bị giám sát từ xa	
2.1.	Chức năng thiết bị giám sát từ xa	Màn hình hiển thị trạng thái của thiết bị DVOR và DME: Bình thường, báo động, không hoạt động.
II.5.	<p>YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ DỰ PHÒNG</p> <p><i>Nhà thầu phải chào rõ tên thiết bị, module/card dự phòng đồng bộ đảm bảo dự phòng (1+1) với đầy đủ các chức năng của thiết bị DVOR, thiết bị DME, thiết bị giám sát và điều khiển (lắp đặt trong nhà) bao gồm và không giới hạn chức năng theo cấu hình của nhà cung cấp, đủ đảm bảo hoạt động hệ thống trong trường hợp gặp sự cố.</i></p> <p><i>Trường hợp thiết bị, module/card dự phòng có thể dùng chung cho cả thiết bị DVOR và thiết bị DME thì chỉ yêu cầu 01 vật tư dự phòng đó chung cho cả thiết bị DVOR và thiết bị DME. Tuy nhiên, thiết bị, module/card có chức năng giám sát thông qua giao thức SNMP không áp dụng việc dùng chung.</i></p>	
1.	Thiết bị/ module/ card dự phòng cho thiết bị DVOR gồm tối thiểu các chức năng	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến tín hiệu CSB; - Tuyến tín hiệu Sideband; - Tuyến điều khiển và giám sát máy phát; - Tuyến điều khiển và giám sát hệ thống (tại chỗ và từ xa); - Tuyến tạo tín hiệu kiểm tra, giám sát; - Tuyến cấp nguồn cho máy phát và hệ thống, Sạc ắc quy;

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến chức năng giao tiếp (giữa các thành phần trong và ngoài hệ thống); - Chức năng điều khiển chuyển mạch và chuyển mạch; - Chức năng giám sát thông qua giao thức SNMP; - Chức năng giám sát công suất phát trực tiếp; - Module/Card khác (nếu có). <p><i>Đảm bảo đầy đủ Module/Card để khôi phục hệ thống với đầy đủ các chức năng theo cấu hình đang hoạt động (1+1) trong trường hợp bị sự cố kỹ thuật.</i></p> <p><i>Trường hợp thiết bị, module/card dự phòng có thể dùng chung cho cả thiết bị DVOR và thiết bị DME thì chỉ yêu cầu 01 vật tư dự phòng đó chung cho cả thiết bị DVOR và thiết bị DME. Tuy nhiên, thiết bị, module/card có chức năng giám sát thông qua giao thức SNMP không áp dụng việc dùng chung.</i></p>
2.	Thiết bị/ module/ card dự phòng cho thiết bị DME gồm tối thiểu các chức năng	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến phát đáp (thu, xử lý tín hiệu, tạo tín hiệu trả lời); - Tuyến tạo tín hiệu hỏi giám sát; - Tuyến điều khiển và giám sát phần thu/phát; - Tuyến điều khiển và giám sát hệ thống (tại chỗ và từ xa); - Tuyến cấp nguồn cho máy phát và hệ thống, Sạc ắc quy; - Tuyến chức năng giao tiếp (giữa các thành phần trong và ngoài hệ thống); - Chức năng giám sát thông qua giao thức SNMP; - Module/Card khác (nếu có). <p><i>Đảm bảo đầy đủ Module/Card để khôi phục hệ thống với đầy đủ các chức năng theo cấu hình đang hoạt động (1+1) trong trường hợp bị sự cố kỹ thuật.</i></p> <p><i>Trường hợp thiết bị, module/card dự phòng có thể dùng chung cho cả thiết bị DVOR và thiết bị DME thì chỉ yêu cầu 01 vật tư dự phòng đó chung cho cả thiết bị DVOR và thiết bị DME. Tuy nhiên, thiết bị, module/card có chức năng giám sát thông qua giao thức SNMP không áp dụng việc dùng chung.</i></p>
3.	Thiết bị/ module/ card dự phòng cho thiết bị giám sát và điều khiển từ xa gồm	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát và điều khiển từ xa - Giám sát từ xa.

lên
2

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
	tối thiểu các chức năng	
II.6.	Máy thu tín hiệu dẫn đường VOR cầm tay:	
1.	Chức năng đo	Đo tín hiệu thiết bị VOR gồm: + Góc phương vị (Azimuth Bearing). + Phần trăm điều chế (30Hz, 9960Hz). + Âm tần (Audio Tone Frequency - AF) (30Hz, 1020 Hz (ID), 9960Hz). + Mức tín hiệu RF (RF level (dBm)).
2.	Dải tần hoạt động	70 MHz đến 410 MHz.
3.	Độ phân giải tần số	10 Hz.
4.	Dải tần số lọc (Preselection filter ranges)	108 MHz to 118 MHz.
5.	Độ không đảm bảo đo (với chế độ RF, băng tần IF 25kHz, đầu vào -100dBm đến -80dBm)	- Sai số phép đo phương vị (Azimuth measurement uncertainty): $\leq \pm 0.25^\circ$. - Sai số phép đo độ sâu điều chế AM (AM modulation depth measurement uncertainty): + 0 % to 50 %, 30/9960 Hz ± 2 %: ≤ 1.0 %; + Voice/identifier: ≤ 2.0 % (nom.) - Sai số phép đo tần số AF (AF frequency measurement uncertainty): + 30 Hz ± 3 Hz: ≤ 0.5 Hz (nom.); + 1020 Hz ± 50 Hz: ≤ 5.0 Hz (nom.); + 9960 Hz ± 100 Hz: ≤ 1.0 Hz (nom.). - Sai số phép đo độ lệch sóng mang phụ FM (FM subcarrier deviation measurement uncertainty): ≤ 0.5 Hz ± 1 % of reading (nom.)
6.	Mức tín hiệu đầu vào tối đa:	+ DC voltage: 50V. + CW RF power: 1W. + Độ phân giải: 0.01dB
7.	Chuẩn kết nối:	- RF input: N connector, 50 Ω ; - AF output: 3.5 mm female connector; - Giao diện LAN: RJ-45, 100BASE-T; - Trigger input: BNC connector, 1 M Ω , (nom.), 3.3 V to 12 V, (nom.).
8.	Màn hình hiển thị:	16.4 cm/6.4" TFT color display, độ phân giải 640 \times 480 pixel.
9.	Nhiệt độ hoạt động:	Hoạt động được trong dải từ 0 độ C đến 50 độ C.

STT	Nội dung yêu cầu	Đặc tính kỹ thuật
10.	Pin trong máy (Internal battery):	Li-Ion battery.
11.	Trọng lượng:	≤ 6 kg.
12.	Phụ kiện kèm theo	Nhà thầu cam kết cung cấp các phụ kiện sau: - Adaptor: + AC: 100 V to 240 V AC, 50 Hz to 60 Hz; + DC: 10 V to 28 V. - Anten, cáp kèm theo.
III.	YÊU CẦU KHÁC	
III.1.	Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Nhà thầu không bị đăng tải trong “Danh sách tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm khác” hoặc “Danh sách nhà thầu bị chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu” trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (website: muasamcong.mpi.gov.vn) trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đóng thầu. <i>(Đối với nhà thầu liên danh sẽ đánh giá tiêu chí này đối với từng thành viên liên danh).</i>
III.2.	Biểu mẫu dự thầu Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu:	- Nhà thầu đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của tất cả các loại hàng hóa theo danh mục phạm vi cung cấp hàng hóa cho gói thầu tại Mẫu số 10B Chương IV. - Nhà thầu chào một hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...).

b. Yêu cầu về dịch vụ liên quan:

- Dịch vụ liên quan:

- + Huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất;
- + Nghiệm thu tại nhà máy (tại nhà máy của nhà sản xuất thiết bị do Nhà thầu đề xuất);

- Đối với công tác huấn luyện theo chương trình của hãng sản xuất: Nhà thầu phải tổ chức huấn luyện đào tạo cho 04 nhân sự của Chủ đầu tư. Mục đích của huấn luyện lắp đặt, vận hành khai thác là đào tạo cho đội ngũ chuyên gia kỹ thuật của Chủ đầu tư có đủ kiến thức để thực hiện và hướng dẫn lắp đặt, thông điện, hiệu chỉnh, vận hành khai thác hệ thống thiết bị DVOR/DME và được hãng sản xuất cấp giấy chứng nhận.

++ Địa điểm đào tạo: Tại nhà máy của hãng sản xuất thiết bị DVOR/DME hoặc cơ sở do nhà sản xuất chỉ định hoặc ủy quyền.

++ Giáo trình: Tài liệu Huấn luyện lắp đặt, cấu hình, vận hành thiết bị do Nhà cung cấp thiết bị hệ thống DVOR/DME cấp.

++ Thời lượng đào tạo: Theo kế hoạch của nhà cung cấp/ hãng sản xuất thiết bị DVOR/DME.

++ Số lượng học viên: Tối thiểu 4 học viên, là các nhân sự do Chủ đầu tư đề xuất. Chi phí vé máy bay khứ hồi, ăn ở, đi lại tại nước sở tại của các nhân sự này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư.

- **Đối với công tác Nghiệm thu tại nhà máy:** Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhà thầu phải tổ chức Nghiệm thu tại nhà máy của hãng sản xuất thiết bị DVOR/DME cho 04 nhân sự của Chủ đầu tư. Chi phí vé máy bay khứ hồi, ăn ở, đi lại tại nước sở tại của các nhân sự này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư.

2.3. Yêu cầu khác

a. Tiến độ thực hiện gói thầu:

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện gói thầu theo tiến độ trong vòng 190 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó tổng thời gian thực hiện công việc của Nhà thầu là 135 ngày (135 ngày thực hiện công việc của nhà thầu sẽ không bao gồm: thời gian chờ nhập khẩu hàng hóa, bàn giao thiết bị cho nhà thầu thực hiện đo kiểm, lắp đặt, thông điện hiệu chỉnh, bay kiểm tra hiệu chuẩn và thời gian nghiệm thu hoàn thành gói thầu), cụ thể:

STT	Nội dung công việc	Yêu cầu về tiến độ
1.	Nhà thầu lập hồ sơ Quy trình kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ liên quan	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
2.	Chủ đầu tư thẩm định hồ sơ Quy trình kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ liên quan	Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Nhà thầu theo mục 1.
3.	Nhà thầu chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ Quy trình kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ liên quan theo ý kiến của Chủ đầu tư	Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Chủ đầu tư theo mục 2.
4.	Nhà thầu huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5.	Nhà thầu tổ chức nghiệm thu tại nhà máy	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
6.	Nhà thầu cung cấp hàng hóa đến Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam.	Trong vòng 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
7.	Chủ đầu tư thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa và bàn giao cho nhà thầu thực hiện đo kiểm chất lượng hàng hóa.	Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hàng hóa đến Cảng nhập khẩu theo mục 6.
8.	Nhà thầu hoàn thành thủ tục đo kiểm chất lượng hàng hóa để hợp quy.	Trong vòng 15 ngày kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao

STT	Nội dung công việc	Yêu cầu về tiến độ
		hàng hóa cho nhà thầu theo mục 7.
9.	Chủ đầu tư tổ chức thực hiện vận chuyển, lắp đặt, thông điện hiệu chỉnh, bay hiệu chuẩn và nghiệm thu hoàn thành gói thầu .	Trong vòng 45 ngày kể từ ngày hoàn thành mục 8.

b. Bảo hành và dịch vụ sau bán hàng:

- Thời hạn bảo hành: tối thiểu 24 tháng kể từ khi được Chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu về kết quả nghiệm thu bàn giao chạy thử tại vị trí hiện trường lắp đặt.

- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành:

a) Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành các hàng hóa, thiết bị đã cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng này trong thời gian bảo hành đối với mọi khiếm khuyết hoặc hỏng hóc xảy ra khi thiết bị được sử dụng và bảo dưỡng đúng, và xảy ra do lỗi của nguyên vật liệu hoặc do quá trình sản xuất. Các bên hiểu rằng bảo hành này không bao gồm hư hỏng do sử dụng không bình thường hay hư hỏng nảy sinh từ những bất cẩn hoặc bảo dưỡng không đúng thiết bị hoặc những bộ phận của nó hay do sự bảo quản không đúng khi toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa, thiết bị được chủ đầu tư cất giữ trước khi lắp đặt;

b) Theo bảo hành này, nhà thầu phải cung cấp miễn phí cho chủ đầu tư việc thay thế/sửa chữa bộ phận khiếm khuyết như nêu tại điểm a Mục này với điều kiện chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu qua fax hoặc E-mail về các khiếm khuyết đó ngay sau khi chúng được phát hiện. Nhà thầu có trách nhiệm xử lý các hỏng hóc đó trong thời gian sớm nhất đúng theo cam kết của HSDT đã nêu.

- Trong trường hợp hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa, thiết bị cần được gửi sang nhà máy để thay thế/sửa chữa theo yêu cầu của nhà thầu thì thời gian kể từ ngày chủ đầu tư gửi hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa cần sửa chữa đến ngày chủ đầu tư nhận lại là không quá 4 tuần. Hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa, thiết bị bị khiếm khuyết sẽ là tài sản của nhà thầu khi nhà thầu đã thay thế và chủ đầu tư đã nhận được hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa, thiết bị đã thay thế đó. Nhà thầu đồng ý rằng nếu việc thay thế bộ phận hàng hóa, thiết bị khiếm khuyết không thể giải quyết được các hỏng hóc thì bằng chi phí của mình nhà thầu sẽ trợ giúp kỹ thuật (nếu có yêu cầu của chủ đầu tư) để khôi phục lại hoạt động bình thường của hệ thống thiết bị trong vòng 01 tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư qua fax hoặc e-mail. Việc trợ giúp này có thể được thực hiện qua fax, e-mail, gửi thêm các bộ phận thay thế hoặc cử chuyên gia kỹ thuật của nhà thầu sang tận hiện trường để thực hiện trợ giúp;

- Trong trường hợp một hoặc một số cấu kiện bị khiếm khuyết cần được gửi đến

16

cơ sở của nhà thầu hoặc cơ sở của nhà máy để sửa chữa/thay thế mà nhà thầu chỉ định (chỉ định cả đại lý vận chuyển) thì chủ đầu tư sẽ chịu trách nhiệm gửi các cấu kiện này theo điều kiện FCA tại vị trí (theo quy định của Incoterms 2020) đến cơ sở của nhà thầu chỉ định. Nhà thầu sẽ gửi cho chủ đầu tư các cấu kiện đã thay thế/sửa chữa theo điều kiện CIP Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

c) Nếu sau khi kiểm tra lỗi hoặc hỏng hóc bị khiếu nại theo điều khoản này mà thấy rằng các lỗi hoặc hỏng hóc đó không thuộc diện áp dụng điều kiện bảo hành nêu trên thì nhà thầu có quyền đòi hỏi chủ đầu tư đền bù khoản chi phí mà nhà thầu đã phải chịu;

d) Trong thời hạn bảo hành, trường hợp khẩn cấp khi không có sẵn các phụ tùng thay thế các cấu kiện hỏng hóc và cần được duy trì hoạt động của hệ thống thì nhà thầu phải, trong vòng 48h kể từ khi chủ đầu tư thông báo, gửi cho chủ đầu tư qua đường chuyển phát nhanh các phụ tùng mới tương tự cho chủ đầu tư để đảm bảo hoạt động của hệ thống liên tục. Sau đó các cấu kiện hỏng đó sẽ được gửi cho nhà thầu để thay thế/sửa chữa theo khoản a, b, c của Mục này.

e) Đối với cấu kiện bị sửa chữa lần thứ hai trong thời gian bảo hành thì sẽ được thay thế bằng thiết bị mới. Thời gian bảo hành 24 tháng áp dụng đối với cấu kiện này sẽ được tính lại kể từ khi cấu kiện thay thế được chấp nhận căn cứ Biên bản nghiệm thu việc sửa chữa/thay thế do chủ đầu tư ký.

f) Sau thời gian bảo hành, nhà thầu cam kết sẽ cung cấp các nguyên vật liệu và vật tư dự phòng cho chủ đầu tư ít nhất trong 15 năm kể từ ngày kết thúc thời hạn bảo hành của hợp đồng này trên cơ sở giá qui định tại phụ lục số 1 của hợp đồng hoặc giá tại thời điểm mua thiết bị nếu giá tại thời điểm đó thấp hơn.

Mục 3. Bản vẽ

HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Ghi chú
1.	TMB-02A	MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME (1/2)	
2.	TMB-02B	MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME (2/2)	
3.	TMB-03A	MẶT BẰNG TỔNG THỂ XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU (1/2)	
4.	TMB-03B	MẶT BẰNG TỔNG THỂ XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU (2/2)	
5.	TMB-04	MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU ĐẤT XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU	

6.	TMB-05	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ NHÀ TRỰC ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU	
7.	CM-LĐ-01	SHELTER	
8.	CM-LĐ-02	LẮP ĐẶT SHELTER TRÊN NỀN ĐÀI	
9.	CM-LĐ-03	MẶT BẰNG KHU VỰC DỰ KIẾN LẮP ĐẶT - MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRONG SHELTER	
10.	CM-LĐ-04	MẶT CẮT A-A, VỊ TRÍ DỰ KIẾN LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRONG SHELTER	
11.	CM-LĐ-05	MẶT CẮT B-B, VỊ TRÍ DỰ KIẾN LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRONG SHELTER	
12.	CM-LĐ-06	MẶT CẮT C-C, VỊ TRÍ DỰ KIẾN LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRONG SHELTER	
13.	CM-LĐ-07	SƠ ĐỒ ĐẦU NỐI NGUỒN ĐIỆN TRONG SHELTER	
14.	CM-LĐ-08	SƠ ĐỒ ĐẦU NỐI CÁP TÍN HIỆU CHO CÁC THIẾT BỊ ĐÀI DVOR/DME VÀ CAMERA	
15.	CM-LĐ-09	ĐẦU NỐI CÁP RF TẠI ĐÀI DVOR/DME	
16.	CM-LĐ-10	LẮP ĐẶT ANTEN DME, ANTEN SIDEBAND	
17.	CCM-05	MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ VÀ TUYẾN THANG CÁP, ỐNG KÉO CÁP PHÒNG TRỰC VÀ KHU THIẾT BỊ	
18.	CCM-06	MẶT ĐÚNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ VÀ TUYẾN THANG CÁP, ỐNG KÉO CÁP PHÒNG TRỰC VÀ KHU THIẾT BỊ	
19.	CM-GPX-01	GIÀN PHẢN XẠ 100FT - BẢN VẼ LẮP CỘT	
20.	CM-GPX-02	GIÀN PHẢN XẠ 100FT - BẢN VẼ LẮP DẦM	
21.	CM-GPX-03	GIÀN PHẢN XẠ 100FT - BẢN VẼ LẮP KHUNG SÀN	
22.	CM-GPX-04	GIÀN PHẢN XẠ 100FT - BẢN VẼ LẮP LƯỚI	
23.	CM-GPX-05	GIÀN PHẢN XẠ 100FT - THỐNG KÊ CHI TIẾT	
24.	CM-GPX-06	GIÀN PHẢN XẠ 100FT - THANG LEO	
25.	CM-GPX-07	GIÀN PHẢN XẠ 100FT - VÒNG GÁ ANTEN SIDEBAND	

(Chi tiết xem Phụ lục 2 - Thiết kế bản vẽ thi công kèm theo HSMT)

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành: Thực hiện theo Mục 21 của Chương VI - Điều kiện chung của hợp đồng thuộc HSMT này.


44
✓

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<p>1. Định nghĩa</p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí, phí, lệ phí, các loại thuế bên ngoài Việt Nam và phí đo kiểm thiết bị để phục vụ công việc quy định tại phần I khoản 12 thuộc Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của HSMT;</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p>
-----------------------------	--

	<p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký để tạo thành hợp đồng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
<p>3. Luật và ngôn</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của</p>

11/10


ngữ	hợp đồng là tiếng Việt hoặc tiếng Anh.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>

<p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<p>7. Giải quyết tranh chấp</p>	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
<p>8. Phạm vi cung cấp</p>	<p>Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.</p>
<p>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</p>	<p>Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Chương V. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p>10. Trách nhiệm của Nhà thầu</p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng , lịch hoàn thành các dịch</p>

	vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
12. Thuế, phí, lệ phí	<p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ phí, lệ phí, các loại thuế bên ngoài Việt Nam theo điều kiện CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam - Incoterms 2020 và phí đo kiểm thiết bị để phục vụ công việc quy định tại phần I khoản 12 thuộc Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p>
13. Tạm ứng	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
14. Thanh toán	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p>

	<p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là USD và/hoặc VND.</p>
<p>15. Quyền tác giả</p>	<p>Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
<p>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</p>	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp

	<p>hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
18. Đóng gói hàng hóa	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
19. Bảo hiểm	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại ĐKCT.</p>
20. Vận chuyển	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác</p>

<p>và các dịch vụ phát sinh</p>	<p>quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT:</p> <p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi</p>

	<p>phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.</p>

<p>23. Bảo hành</p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
<p>24. Bồi thường vi phạm sáng chế</p>	<p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p>

	<p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p>
<p>25. Thay đổi liên quan đến pháp</p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc</p>

lý	<p>tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phân tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.</p>
<p>26. Bất khả kháng</p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực</p>

	<p>tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>27. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.</p> <p>27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành</p>

	<p>thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <p>a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;</p> <p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.</p> <p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian giao hàng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm</p>

	<p>tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.</p>
<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó</p>

	hoặc sau đó.
30. Hạn chế xuất khẩu	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKC 1.1	<p>Chủ đầu tư:</p> <p>Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY</p> <p>Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Việt Nam</p> <p>Điện thoại: +84.24. 38271914</p> <p>Fax: +84.24. 38730398</p> <p>Tài khoản Đô la Mỹ số: 1305201010480 Tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Trảng An</p> <p>Tài khoản Đồng Việt Nam số: 1305201010290 Tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Trảng An</p> <p>Mã số thuế: 0104831665</p> <p>Người đại diện: Nguyễn Hoàng Giang Chức vụ: Giám đốc</p>
ĐKC 1.3	<p>Nhà thầu: ___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].</p>
ĐKC 1.11	<p>Địa điểm dự án: Phường Tân Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau</p>
ĐKC 2.2 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2. ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); 3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng; 4. Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có); 5. ĐKC của hợp đồng; 6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 7. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 8. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu; 9. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);

	10. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT .
ĐKC 4.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY - Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Việt Nam - Điện thoại: +84.24. 38271914 - Fax: +84.24. 38730398 - Địa chỉ email: vanthu@attech.com.vn
ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03% (ba phần trăm) giá hợp đồng. - Hình thức đảm bảo thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu) (theo Mẫu số 18 thuộc Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng). - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng là 240 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Đảm bảo thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi hai bên ký biên bản nghiệm thu và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. Tối thiểu trước 15 ngày hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng, nếu Nhà thầu có nguy cơ chưa hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký thì Nhà thầu phải thực hiện gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi kết thúc hợp đồng và gửi văn bản gia hạn của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm cho Chủ đầu tư tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp Nhà thầu không cung cấp cho Chủ đầu tư văn bản gia hạn đúng thời hạn như trên thì Chủ đầu tư có quyền tước thu Bảo đảm thực hiện hợp đồng và khoản tiền đã tước thu này sẽ được coi là bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi Nhà thầu gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ hoàn trả số tiền tước thu cho Nhà

	thầu trong vòng 15 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được văn bản hạn gia bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: không chậm hơn 14 ngày kể từ khi nhà thầu hoàn thành toàn bộ các công việc của hợp đồng, hai bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành gói thầu đưa vào sử dụng và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: __ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].
ĐKC 7.2	<p>Thời gian đề tiến hành hòa giải: 15 ngày làm việc kể từ ngày một trong hai bên thông báo cho bên kia yêu cầu giải quyết tranh chấp phát sinh.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp và khác biệt nảy sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này mà các bên không tự giải quyết được thông qua thương lượng sẽ được chuyển đến Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam giải quyết theo quy tắc của Trọng tài này. Phán quyết của trọng tài sẽ là cuối cùng và ràng buộc hai bên. Phí trọng tài sẽ do bên có lỗi chịu.</p>
ĐKC 9	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận đơn đường biển sạch hoặc đường hàng không sạch “Đã xếp hàng lên tàu”, đánh dấu “Cước phí đã trả trước” và giao hàng theo lệnh của bên mua: 01 bản gốc; - Hóa đơn thương mại đã ký cho trị giá lô hàng: 03 bản gốc; - Phiếu đóng gói chi tiết: 03 bản gốc; - Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền tại nước xuất khẩu cấp, xác nhận thiết bị có xuất xứ từ những nước được quy định trong phụ lục của Hợp đồng: 01 bản gốc; - Chứng chỉ chất lượng do nhà sản xuất cấp cho toàn bộ thiết bị: 01 bản gốc; - Chứng chỉ bảo hiểm cho 110% giá trị lô hàng đối với “Mọi rủi ro” và “Rủi ro chiến tranh”: 01 bản gốc; - Xác nhận của Hãng chuyển phát nhanh, xác nhận rằng 01 bản gốc vận đơn, 01 bản gốc chứng chỉ xuất xứ, 01 bản gốc chứng chỉ chất lượng, 03 bản gốc hóa đơn thương mại đã ký, 03 bản gốc phiếu

	<p>đóng gói, 01 bản gốc chứng chỉ bảo hiểm đã được gửi trực tiếp cho Chủ đầu tư trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày trên vận đơn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả đo kiểm thiết bị để phục vụ công việc quy định tại phần I khoản 12 thuộc Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật: 01 bản gốc; - Biên bản nghiệm thu tại nhà máy (FAT) cho thiết bị DVOR/DME do Nhà sản xuất cấp: 03 bản gốc. <p>Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam (nếu việc đo kiểm thiết bị để phục vụ công việc quy định tại phần I khoản 12 thuộc Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật được thực hiện tại Việt Nam thì nhà thầu phải cung cấp kết quả trong vòng 15 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao hàng hóa cho nhà thầu), nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định.
ĐKC 12.3	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
ĐKC 13.1	<p>Tạm ứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi hợp đồng có hiệu lực, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ tạm ứng, Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu giá trị tối đa bằng 30% giá trị hợp đồng tương đương _____ (Bằng chữ: _____ ./.) theo phương thức chuyển tiền bằng điện (TTr). - Hồ sơ tạm ứng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Hóa đơn thương mại đã ký cho trị giá 30% giá trị hợp đồng: 03 bản gốc. + Bản gốc bảo lãnh tiền tạm ứng (theo Mẫu số 19 thuộc Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng) bằng 30% trị giá hợp đồng. Bảo lãnh tiền tạm ứng này do tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh

	<p>ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền tạm ứng sẽ được coi là một khoản Chủ đầu tư thanh toán lần thứ nhất cho nhà thầu theo hợp đồng. - Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng tối thiểu là 240 ngày kể từ ngày phát hành. Tối thiểu 15 ngày trước ngày hết hiệu lực của Bảo lãnh tiền tạm ứng nếu Nhà thầu có nguy cơ không hoàn thành công việc để Chủ đầu tư thu hồi số tiền tạm ứng thì Nhà thầu phải thực hiện gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh tiền tạm ứng và gửi văn bản gia hạn của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng cho Chủ đầu tư tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày hết hiệu lực của Bảo lãnh tiền tạm ứng. Trong trường hợp Nhà thầu không cung cấp cho Chủ đầu tư văn bản gia hạn đúng thời hạn như trên thì Chủ đầu tư có quyền tước thu Bảo lãnh tiền tạm ứng. Chủ đầu tư sẽ hoàn trả số tiền tước thu cho Nhà thầu không chậm hơn 07 ngày làm việc kể từ ngày Nhà thầu hoàn thành các công việc, thủ tục và Chủ đầu tư đã thu hồi hết tiền tạm ứng. - Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.
<p>ĐKC 14.2</p>	<p>Phương thức thanh toán: Áp dụng một trong hai phương thức thanh toán sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Thanh toán theo phương thức L/C: <ul style="list-style-type: none"> - Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Chủ đầu tư tiến hành mở tại một ngân hàng thương mại ở Việt Nam một thư tín dụng (L/C) không huỷ ngang, trả ngay cho người hưởng lợi là nhà thầu thông qua ngân hàng thông báo dưới đây: <p style="text-align: center;"><i>[Ghi tên ngân hàng mà Nhà thầu giao dịch]</i></p> <p>Thư tín dụng này được mở bằng USD (Đô la Mỹ) cho trị giá bằng 70% trị giá hợp đồng, và sẽ có hiệu lực ít nhất 250 ngày kể từ ngày mở và sẽ được Chủ đầu tư gia hạn khi nhà thầu yêu cầu và chịu chi phí, nếu cần. Mọi chi phí ngân hàng liên quan đến việc mở thư tín dụng sẽ do Chủ đầu tư chịu đối với các phí phát sinh tại Việt Nam. Phí ngân hàng ngoài Việt Nam (nếu có) sẽ do nhà thầu chịu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc thanh toán sẽ được thực hiện theo lịch trình sau: <ul style="list-style-type: none"> a) Thanh toán lần thứ nhất: Thực hiện theo mục 13.1 ĐKC của Chương này.

th
C

b) Thanh toán lần thứ hai: 40% (bốn mươi phần trăm) trị giá hợp đồng được thanh toán từ L/C sau khi hoàn thành nghiệm thu hàng hóa trước khi lắp đặt và khi nhà thầu xuất trình các chứng từ sau ra ngân hàng:

+ Hoá đơn thương mại đã ký cho 40% trị giá hợp đồng: 03 bản gốc;

+ Thư xác nhận nghiệm thu hàng hóa trước khi lắp đặt của Chủ đầu tư, xác nhận rằng Chủ đầu tư đã nhận đầy đủ hàng hóa đáp ứng yêu cầu về chủng loại, số lượng, quy cách, năm sản xuất, xuất xứ của phần cứng thiết bị và phần mềm theo hợp đồng: 01 bản gốc.

c) Thanh toán lần thứ ba: Khoản tiền còn lại của trị giá hợp đồng sẽ được thanh toán từ L/C sau khi toàn bộ thiết bị đã được nghiệm thu chạy thử tại vị trí và nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng (đã bao gồm khấu trừ khoản phạt, bồi thường thiệt hại theo quy định Hợp đồng (nếu có)). Nhà thầu xuất trình ra ngân hàng các chứng từ sau:

+ Hoá đơn thương mại đã ký cho trị giá còn lại của hợp đồng: 03 bản gốc;

+ Thư xác nhận nghiệm thu chạy thử của Chủ đầu tư, xác nhận rằng toàn bộ hệ thống thiết bị hoạt động tốt và nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng. Thư xác nhận này sẽ được ký trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu chạy thử tại vị trí nếu toàn bộ thiết bị hoạt động tốt, báo cáo bay kiểm tra hiệu chuẩn và chứng nhận hiệu chuẩn được ban hành và nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng (không bao gồm nghĩa vụ bảo hành của nhà thầu): 01 bản gốc;

+ Phiếu bảo hành do nhà thầu cấp cho từng loại hàng hóa, thiết bị thuộc hợp đồng: 01 bản gốc;

+ Thư xác nhận do Chủ đầu tư ký xác nhận rằng Chủ đầu tư đã nhận được bản gốc Bảo lãnh bảo hành đáp ứng yêu cầu: 01 bản gốc.

* Thanh toán theo phương thức TTr:

- Khoản thanh toán sẽ được Chủ đầu tư thanh toán bằng phương thức điện chuyển tiền (TTr) vào tài khoản của nhà thầu.

- Việc thanh toán sẽ được thực hiện theo lịch trình sau:

a) Thanh toán lần thứ nhất: Thực hiện theo mục 13.1 ĐKC của

	<p>Chương này.</p> <p>b) Thanh toán lần thứ hai: 40% (bốn mươi phần trăm) trị giá hợp đồng được thanh toán bằng Điện chuyển khoản (TTr) sau khi hoàn thành nghiệm thu hàng hóa trước khi lắp đặt và khi nhà thầu xuất trình các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hoá đơn thương mại đã ký cho 40% trị giá hợp đồng: 03 bản gốc; + Thư xác nhận nghiệm thu hàng hóa trước khi lắp đặt của Chủ đầu tư, xác nhận rằng Chủ đầu tư đã nhận đầy đủ hàng hóa đáp ứng yêu cầu về chủng loại, số lượng, quy cách, năm sản xuất, xuất xứ của phần cứng thiết bị và phần mềm theo hợp đồng: 01 bản gốc. <p>c) Thanh toán lần thứ ba: Khoản tiền còn lại của trị giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng Điện chuyển khoản (TTr) sau khi toàn bộ thiết bị đã được nghiệm thu chạy thử tại vị trí và nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng (đã bao gồm khấu trừ khoản phạt, bồi thường thiệt hại theo quy định Hợp đồng (nếu có)) và nhà thầu xuất trình các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hoá đơn thương mại đã ký cho trị giá còn lại của hợp đồng: 03 bản gốc; + Thư xác nhận nghiệm thu chạy thử của Chủ đầu tư, xác nhận rằng toàn bộ hệ thống thiết bị hoạt động tốt và nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng. Thư xác nhận này sẽ được ký trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu chạy thử tại vị trí nếu toàn bộ thiết bị hoạt động tốt, báo cáo bay kiểm tra hiệu chuẩn và chứng nhận hiệu chuẩn được ban hành và nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng (không bao gồm nghĩa vụ bảo hành của nhà thầu): 01 bản gốc; + Phiếu bảo hành do nhà thầu cấp cho từng loại hàng hóa, thiết bị thuộc hợp đồng: 01 bản gốc; + Thư xác nhận do Chủ đầu tư ký xác nhận rằng Chủ đầu tư đã nhận được bản gốc Bảo lãnh bảo hành đáp ứng yêu cầu: 01 bản gốc.
DKC 18.2	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa sẽ được Chủ đầu tư nhận trong điều kiện đóng gói

	<p>theo tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu, phù hợp với tính chất của hàng hóa, phương thức vận chuyển và việc xếp dỡ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa được đóng gói thành kiện/thùng hàng và ghi rõ tên, địa chỉ Chủ đầu tư cũng như tên, địa chỉ cảng xếp hàng, cảng dỡ hàng, loại thiết bị và các thông tin cần thiết khác để dễ dàng phân loại để vận chuyển; - Mỗi kiện/thùng hàng sẽ được gửi cùng với phiếu đóng gói chi tiết – 01 phiếu để bên trong kiện/thùng hàng và 01 phiếu ở ngoài kiện/thùng hàng để thuận tiện cho việc thông quan và nhận hàng; - Trong trường hợp do sự bất cẩn của nhà thầu mà hàng hóa không được giao đúng địa điểm quy định thì nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về các chi phí để vận chuyển số hàng hóa này đến đúng nơi giao nhận quy định trong HSMT và nhà thầu phải chịu trách nhiệm về mất mát, rủi ro đối với hàng hóa do việc gửi nhầm địa chỉ.
ĐKC 19	<p>Nội dung bảo hiểm: Hàng hóa phải được bảo hiểm cho 110% giá trị toàn bộ lô hàng hóa đối với “Mọi rủi ro” và “Rủi ro chiến tranh” theo điều kiện giao hàng CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam – Incoterms 2020.</p>
ĐKC 20.1	<p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: theo điều kiện giao hàng CIF Cảng biển Sài Gòn, Việt Nam hoặc CIP Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Việt Nam – Incoterms 2020.</p>
ĐKC 20.2	<p>Các dịch vụ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Huấn luyện đào tạo theo chương trình của hãng sản xuất;</i> - <i>Nghiệm thu tại nhà máy.</i>
ĐKC 21.1	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu chung về kiểm tra và nghiệm thu: <ol style="list-style-type: none"> 1.1. Nhà thầu cung cấp quy trình kiểm tra nghiệm thu cho Chủ đầu tư xem xét, phê duyệt (Trong đó tài liệu thể hiện được các bài kiểm tra để chứng minh được hàng hóa đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được nêu tại mục 3 chương III của HSMT). 1.2. Thực hiện các kiểm tra nghiệm thu phù hợp với kế hoạch

kiểm tra đã được đề ra, bao gồm 3 phần:

a) Kiểm tra nghiệm thu tại nhà máy:

+ Nhà thầu phải cung cấp kế hoạch kiểm tra nghiệm thu tại nhà máy cho Chủ đầu tư chậm nhất 15 ngày trước ngày nghiệm thu.

+ Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhà thầu phải tổ chức Nghiệm thu tại nhà máy của hãng sản xuất thiết bị DVOR/DME cho 04 nhân sự của Chủ đầu tư.

b) Kiểm tra nghiệm thu trước khi lắp đặt – PAT (Chủ đầu tư thực hiện);

c) Kiểm tra nghiệm thu tại vị trí - SAT (Chủ đầu tư thực hiện).

1.3. Trong trường hợp kiểm tra nghiệm thu không đạt yêu cầu thì nhà thầu phải có hành động ngay lập tức để khắc phục hoặc chỉnh sửa thiết bị một cách thích hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thực hiện tất cả các kiểm tra cần thiết cho bất kỳ sửa đổi nào của thiết bị.

1.4. Nếu bất cứ thay đổi được nhận thấy là cần thiết hoặc nếu bất kỳ phần nào của kiểm tra nghiệm thu thất bại thì Chủ đầu tư có quyền yêu cầu thực hiện lại toàn bộ quá trình kiểm tra nghiệm thu.

1.5. Bất kỳ sự chỉnh sửa, sửa đổi hoặc yêu cầu kiểm tra lại thiết bị nào trong các bài kiểm tra đã được Chủ đầu tư chấp nhận, cho dù phần cứng hay phần mềm sẽ không phát sinh thêm chi phí.

1.6. Mỗi lỗi kiểm tra sẽ được lưu lại và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm điều tra nguyên nhân gây ra lỗi trong quá trình kiểm tra nghiệm thu. Nhà thầu phải cung cấp bản báo cáo về nguyên nhân gây ra lỗi kèm với tài liệu về việc sửa đổi khắc phục lỗi.

2. Kiểm tra nghiệm thu tại nhà máy (FAT):

2.1. Chủ đầu tư sẽ thực hiện kiểm tra nghiệm thu tại nhà máy trước khi nhà thầu gửi phần cứng/ phần mềm thiết bị cho Chủ đầu tư.

2.2. Công tác kiểm tra nghiệm thu tại nhà máy ít nhất phải có kiểm tra chức năng và kiểm tra khả năng bảo trì của thiết bị.

2.3. Các FAT sẽ bao gồm, ít nhất, các loại sau đây của các bài kiểm tra:

(a) Kiểm tra chức năng; và

(b) Kiểm tra chức năng bảo trì.

2.3.1. Kiểm tra chức năng:

	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra chức năng, trong đó bao gồm việc kiểm tra vật lý của thiết bị. - Tất cả các kiểm tra chức năng phần cứng và phần mềm được thực hiện phù hợp với các kế hoạch kiểm tra của Nhà thầu và đã được phê duyệt bởi chủ đầu tư. Các bài kiểm tra chức năng bao gồm tất cả các chương trình phần mềm hoạt động để xác định rằng các yêu cầu của Yêu cầu thông số kỹ thuật đã được đáp ứng. Ngoài ra, tất cả các yêu cầu chức năng off-line cũng được kiểm tra. <p>2.3.2. Kiểm tra chức năng bảo trì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các kiểm tra bảo trì phải được thiết lập để chứng minh sự phù hợp của các tài liệu kỹ thuật và phần mềm được cung cấp bởi nhà thầu cho bảo trì thiết bị phần cứng và phần mềm. - Các kiểm tra bảo trì cũng phải chứng tỏ khả năng cô lập lỗi off-line, sửa chữa lỗi và kiểm tra độ tin cậy để đảm bảo rằng sự cố này đã được chỉnh sửa và sẵn sàng để vận hành. - Ngoài ra, các thử nghiệm bao gồm các mô phỏng lỗi để kiểm tra kích hoạt các thông điệp cảnh báo và báo động âm thanh và hình ảnh, cũng như hủy bỏ những thông điệp đó khi các lỗi được khắc phục. <p>3. Kiểm tra nghiệm thu trước khi lắp đặt (PAT):</p> <p>3.1. Chủ đầu tư sẽ thực hiện kiểm tra nghiệm thu trước khi lắp đặt với sự có mặt hoặc không có mặt của nhà thầu đối với toàn bộ hàng hóa thiết bị.</p> <p>3.2. Nội dung kiểm tra nghiệm thu trước khi lắp đặt bao gồm kiểm tra về chủng loại, số lượng, quy cách hàng hóa, năm sản xuất, xuất xứ của phần cứng thiết bị và phần mềm theo hợp đồng.</p> <p>3.3. Sau khi hoàn tất kiểm tra nghiệm thu trước khi lắp đặt - PAT, trong vòng 7 ngày làm việc Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu về kết quả PAT.</p> <p>4. Nghiệm thu chạy thử tại vị trí (SAT):</p> <p>Chủ đầu tư thực hiện nghiệm thu chạy thử tại vị trí (SAT) với sự có mặt hoặc không có mặt của nhà thầu sau khi hoàn tất công tác lắp đặt thiết bị, bay hiệu chuẩn thiết bị tại vị trí.</p>
ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: địa điểm quy định tại 1.11 ĐKC.

<p>ĐKC 22</p>	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng.</p> <p>- Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không giao hàng theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền áp dụng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,35%/ngày (không phẩy ba mươi lăm phần trăm một ngày) đối với giá trị phần công việc bị vi phạm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Trị giá phạt sẽ áp dụng tối đa đến 08% (tám phần trăm) giá trị phần công việc bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC. Giá trị khoản phạt sẽ được khấu trừ vào các lần thanh toán tương ứng.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.</p> <p>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế của Chủ đầu tư (nếu có).</p>
<p>ĐKC 23.3</p>	<p>Yêu cầu bảo hành:</p> <p>- Thời hạn bảo hành được tính kể từ ngày chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu về kết quả nghiệm thu bàn giao chạy thử tại vị trí hiện trường lắp đặt. Thời gian bảo hành được tính cho toàn bộ hàng hóa, thiết bị cung cấp theo hợp đồng này là tối thiểu 24 tháng.</p> <p>- Bảo lãnh bảo hành:</p> <p>+ Nhà thầu có phiếu bảo hành kèm theo cho từng loại hàng hóa, thiết bị, trong đó thời gian bảo hành cho mỗi loại hàng hóa, thiết bị là tối thiểu 24 tháng và trách nhiệm bảo hành là của nhà thầu. Nhà thầu phải nộp một khoản tiền bảo lãnh bảo hành cho Chủ đầu tư là 3% (ba phần trăm) giá trị hợp đồng bằng hình thức giấy bảo lãnh bảo hành do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc séc bảo chi, tiền mặt, ký quỹ tại Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay.</p> <p>+ Thời hạn nộp bảo lãnh bảo hành: Ngày hoàn trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng.</p> <p>+ Sau khi hết thời hạn bảo hành theo quy định của hợp đồng này, chủ đầu tư sẽ hoàn trả tiền bảo lãnh bảo hành cho nhà thầu.</p> <p>- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành:</p> <p>a) Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành các hàng hóa, thiết bị đã</p>

02
2

cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng này trong thời gian bảo hành đối với mọi khiếm khuyết hoặc hỏng hóc xảy ra khi thiết bị được sử dụng và bảo dưỡng đúng, và xảy ra do lỗi của nguyên vật liệu hoặc do quá trình sản xuất. Các bên hiểu rằng bảo hành này không bao gồm hư hỏng do sử dụng không bình thường hay hư hỏng nảy sinh từ những bất cẩn hoặc bảo dưỡng không đúng thiết bị hoặc những bộ phận của nó hay do sự bảo quản không đúng khi toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa, thiết bị được chủ đầu tư cất giữ trước khi lắp đặt;

b) Theo bảo hành này, nhà thầu phải cung cấp miễn phí cho chủ đầu tư việc thay thế/sửa chữa bộ phận khiếm khuyết như nêu tại điểm a Mục này với điều kiện chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu qua fax hoặc E-mail về các khiếm khuyết đó ngay sau khi chúng được phát hiện. Nhà thầu có trách nhiệm xử lý các hỏng hóc đó trong thời gian sớm nhất đúng theo cam kết của HSDT đã nêu.

- Trong trường hợp hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa, thiết bị cần được gửi sang nhà máy để thay thế/sửa chữa theo yêu cầu của nhà thầu thì thời gian kể từ ngày chủ đầu tư gửi hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa cần sửa chữa đến ngày chủ đầu tư nhận lại là không quá 4 tuần. Hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa, thiết bị bị khiếm khuyết sẽ là tài sản của nhà thầu khi nhà thầu đã thay thế và chủ đầu tư đã nhận được hàng hóa, thiết bị hoặc bộ phận hàng hóa, thiết bị đã thay thế đó. Nhà thầu đồng ý rằng nếu việc thay thế bộ phận hàng hóa, thiết bị khiếm khuyết không thể giải quyết được các hỏng hóc thì bằng chi phí của mình nhà thầu sẽ trợ giúp kỹ thuật (nếu có yêu cầu của chủ đầu tư) để khôi phục lại hoạt động bình thường của hệ thống thiết bị trong vòng 01 tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư qua fax hoặc e-mail. Việc trợ giúp này có thể được thực hiện qua fax, e-mail, gửi thêm các bộ phận thay thế hoặc cử chuyên gia kỹ thuật của nhà thầu sang tận hiện trường để thực hiện trợ giúp;

- Trong trường hợp một hoặc một số cấu kiện bị khiếm khuyết cần được gửi đến cơ sở của nhà thầu hoặc cơ sở của nhà máy để sửa chữa/thay thế mà nhà thầu chỉ định (chỉ định cả đại lý vận chuyển) thì chủ đầu tư sẽ chịu trách nhiệm gửi các cấu kiện này theo điều kiện FCA tại vị trí (theo quy định của Incoterms 2020) đến cơ sở của nhà thầu chỉ định. Nhà thầu sẽ gửi cho chủ đầu tư các cấu kiện đã thay thế/sửa chữa theo điều kiện CIP Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

222

	<p>c) Nếu sau khi kiểm tra lỗi hoặc hỏng hóc bị khiếu nại theo điều khoản này mà thấy rằng các lỗi hoặc hỏng hóc đó không thuộc diện áp dụng điều kiện bảo hành nêu trên thì nhà thầu có quyền đòi hỏi chủ đầu tư đền bù khoản chi phí mà nhà thầu đã phải chịu;</p> <p>d) Trong thời hạn bảo hành, trường hợp khẩn cấp khi không có sẵn các phụ tùng thay thế các cấu kiện hỏng hóc và cần được duy trì hoạt động của hệ thống thì nhà thầu phải, trong vòng 48h kể từ khi chủ đầu tư thông báo, gửi cho chủ đầu tư qua đường chuyển phát nhanh các phụ tùng mới tương tự cho chủ đầu tư để đảm bảo hoạt động của hệ thống liên tục. Sau đó các cấu kiện hỏng đó sẽ được gửi cho nhà thầu để thay thế/sửa chữa theo khoản a, b, c của Mục này.</p> <p>e) Đối với cấu kiện bị sửa chữa lần thứ hai trong thời gian bảo hành thì sẽ được thay thế bằng thiết bị mới. Thời gian bảo hành 24 tháng áp dụng đối với cấu kiện này sẽ được tính lại kể từ khi cấu kiện thay thế được chấp nhận căn cứ Biên bản nghiệm thu việc sửa chữa/thay thế do chủ đầu tư ký.</p> <p>f) Sau thời gian bảo hành, nhà thầu cam kết sẽ cung cấp các nguyên vật liệu và vật tư dự phòng cho chủ đầu tư ít nhất trong 15 năm kể từ ngày kết thúc thời hạn bảo hành của hợp đồng này trên cơ sở giá qui định tại phụ lục số 1 của hợp đồng hoặc giá tại thời điểm mua thiết bị nếu giá tại thời điểm đó thấp hơn.</p>
<p>ĐKC 23.5 ĐKC 23.6</p>	<p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư.</p>
<p>ĐKC 27.7 (d)</p>	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.</p>

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 19. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Mẫu số 20. Giấy ủy quyền

THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chúng tôi đã chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*];

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Chương VIII của HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

m
v

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

266

HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án: _____

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

- Các căn cứ khác (nếu có).

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____;

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa và dịch vụ liên quan được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có);
5. ĐKC của hợp đồng;
6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
7. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
8. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
9. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
10. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa

24

vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, Chủ đầu tư giữ 06 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

2

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

thư
2

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng/Tổ chức tín dụng/Đơn vị bảo hiểm

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng/Tổ chức tín dụng/Đơn vị bảo hiểm bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ Ngân hàng/Tổ chức tín dụng/Đơn vị bảo hiểm: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 ĐKCT.

Handwritten signature

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)
 [*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 ĐKCT của HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi hoàn thiện, ký hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình hoàn thiện, ký hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

Phần 4. PHỤ LỤC

Handwritten mark

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo HSMT: Gói thầu số 18 “Cung cấp hệ thống thiết bị DVOR/DME)

- I. Đặc điểm kỹ thuật chung của giàn phản xạ**
- II. Đặc điểm kỹ thuật chung của phòng đặt thiết bị (Shelter)**

I. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT CHUNG CỦA GIÀN PHẢN XẠ

1. Kích thước :

- + Đường kính : 100 feet.
- + Độ cao mặt sàn so với bề móng cột đỡ : $3300 \pm 50\text{mm}$.
- + Chiều cao từ bề móng đặt giàn phản xạ đến nền đài: $950 \pm 50\text{mm}$.

2. Điều kiện làm việc :

+ Giàn phản xạ được lắp đặt ngoài trời trong điều kiện môi trường nhiệt độ từ -50°C đến 60°C ;

- + Độ ẩm : Đến 100% ở nhiệt độ 55°C ;
- + Chịu được sức gió tới 190 km/h, 1920N/m^2 .

3. Tính năng kỹ thuật :

- + Tần số làm việc: Trong dải tần số 108 – 118 MHz.
- + Vị trí lắp đặt anten Carrier : Tâm giàn phản xạ.
- + Vị trí lắp đặt anten DME (nếu có) : Tâm giàn phản xạ.
- + Số lượng vị trí anten Sideband : 48 cột
- + Khoảng cách từ tâm giàn phản xạ (vị trí anten Carrier) đến các anten sideband : $6700 \pm 5\text{ mm}$.
- + Phần khung được chế tạo bằng các thanh thép hình SS400 (hoặc tương đương), liên kết bằng các bulông.
- + Mặt sàn đường đi trên sàn được chế tạo bằng các tấm thép SS400 có dập lưới theo chuẩn XG19 (JIS3351) để giảm trọng lượng và tăng khả năng thoát nước của sàn.
- + Mặt sàn phản xạ được chế tạo bằng lưới thép hàn ô $50 \times 50\text{mm} \pm 15\%$.
- + Các chi tiết nối đất chống sét giàn được chế tạo bằng đồng hoặc thép mạ.
- + Các chi tiết bằng thép được mạ kẽm nhúng nóng.
- + Kết cấu giàn phản xạ đảm bảo độ vững chắc về cơ khí, dễ tháo lắp.
- + Sức chịu tải tại đường đi trên mặt sàn : $\leq 200\text{kg}$.
- + Độ phẳng mặt sàn : $\pm 50\text{mm}$.
- + Điện trở tiếp mát của sàn: $< 5\Omega$.

II. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT CHUNG CỦA PHÒNG ĐẶT THIẾT BỊ (SHELTER)

1. Sử dụng:

- Để lắp đặt thiết bị DVOR/DME.

2. Đặc tính kỹ thuật phòng đặt thiết bị (Shelter):

Kích thước và trọng lượng:

- Kích thước Shelter: 3,66m L x 2,43m W x 2,74m H.
- Trọng lượng của toàn bộ Shelter khoảng 2300 Kg (chưa kể giá đỡ và thiết bị bên trong).

Hệ thống tiếp đất, chống sét:

- Tủ phân phối điện 1 pha.
- Bảng đồng kích thước 220x50x5mm. Tấm đồng này được nối với vỏ tủ điện và khung thép shelter bằng dây đồng M10 bọc nhựa vàng xanh có sẵn điểm nối để nối đất cho thiết bị và nối với mạng tiếp đất bên ngoài.

Hệ thống chiếu sáng:

- Bên trong Shelter đèn chiếu sáng được lắp trên trần đảm bảo khả năng chiếu sáng không nhỏ hơn 300 Lux.
- Bên ngoài Shelter, phía trên cửa ra vào được lắp 01 đèn chiếu sáng chống nước, cấp bảo vệ tối thiểu IP54.

Hệ thống điều hoà, thông thoáng:

- Shelter được trang bị 02 máy điều hoà nhiệt độ hai cực một chiều công suất 12.000 BTU/máy, có thể hoạt động đồng thời hoặc độc lập.
- Lắp đặt 01 quạt hút gió phía sau và lắp 01 cửa thông gió mặt trước của Shelter. Hệ thống thông gió có lưới chống côn trùng, cửa lấy gió vào có lọc bụi, quạt thông gió có cánh chớp tự động đóng lại khi quạt không hoạt động để tránh mất khí lạnh trong Shelter. Quạt thông gió hoạt động tự động thông qua bộ cảm biến nhiệt.

Hệ thống báo cháy và chữa cháy:

- Hệ thống này có 01 cảm biến nhiệt độ và 01 cảm biến khói đặt ở trên trần phòng.
- Thiết bị điều khiển trung tâm dùng trong 2 kênh có hai chế độ làm việc: báo cháy và chữa cháy (tự động và bằng tay).
- Trang bị 01 bình khí CO₂ dung tích đủ cho việc dập cháy toàn phòng và 1 bình khí để khởi động hệ thống chữa cháy.
- Có tổ hợp chuông, nút ấn bên trong và chuông bên ngoài Shelter.

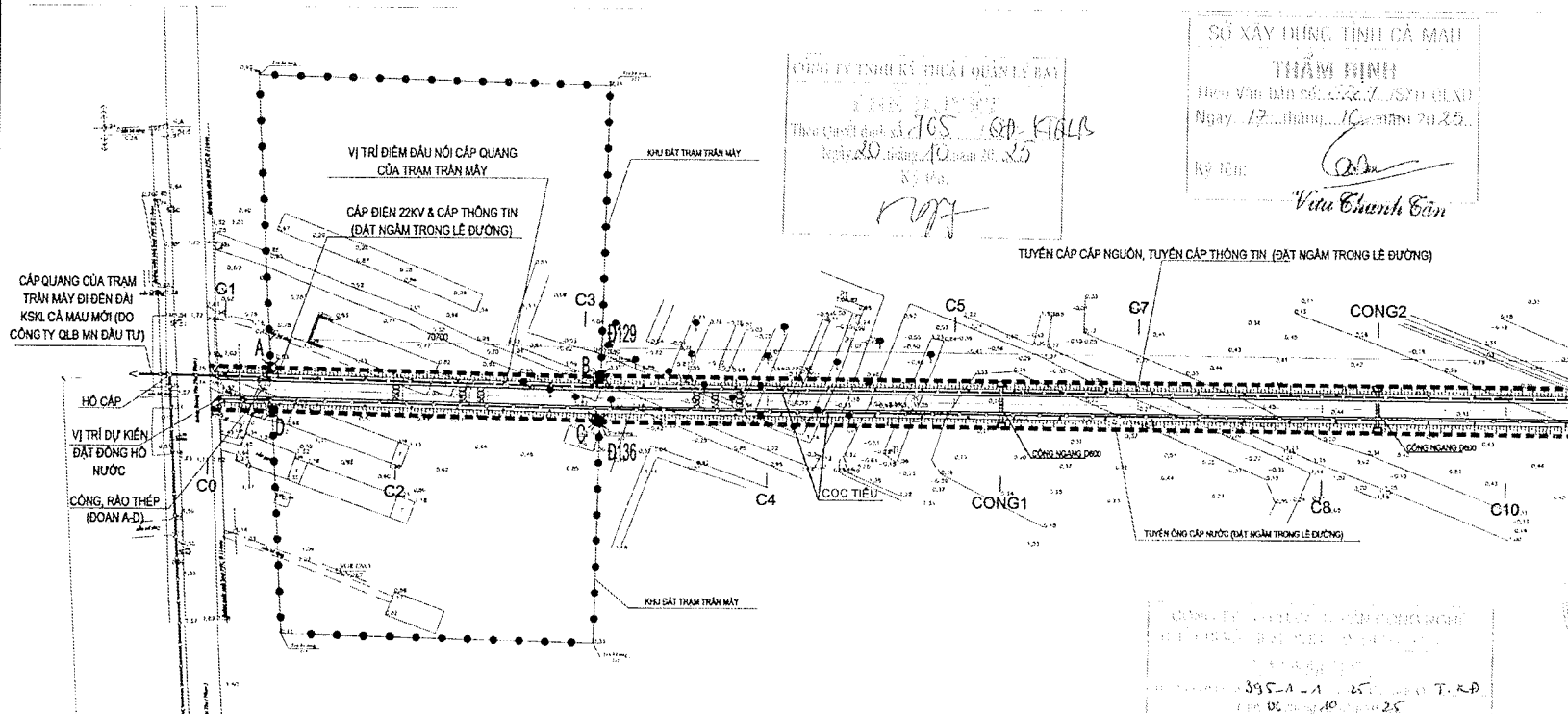
Tiêu chuẩn về môi trường:

- Shelter được thiết kế để hoạt động với điều kiện môi trường bên ngoài:

- + Nhiệt độ: 0⁰C đến +55⁰C
- + Độ ẩm: đến 100%.
- + Chịu được gió lên đến 190 Km/h.

MẶT BANG TỔNG THỂ XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU

TỶ LỆ: 1/2000 BẢN 1/2



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY
 T. 2007. 11. 15. 007
 Thời gian làm việc: 705 (SA-KTALS)
 Ngày: 20 tháng 10 năm 2015
 Ký tên: *[Signature]*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số 333/VT. 15/10 QL.XĐ
 Ngày: 17 tháng 10 năm 2015.
 Ký tên: *[Signature]*
 Văn Chánh Sơn

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY
 T. 2007. 11. 15. 007
 Thời gian làm việc: 395-A-1 (25) (T. R. P)
 Ngày: 08 tháng 10 năm 2015
 Ký tên: *[Signature]*

- * CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NẴM TRONG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC BÀN GIAO CHO CHỦ ĐẦU TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG DỰ ÁN, NHƯNG NẴM NGOÀI BẢNG CHỈ DẪN QUY HOẠCH:
 - + ĐƯỜNG KẾT NỐI RẠO VÀO ĐAI ĐOAN TỪ A-D ĐẾN VỚI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ.
 - + TUYẾN CÁP ĐIỆN & CÁP THÔNG TIN (TỪ TRỤ DIỆN SỐ 50/11.1 ĐẾN ĐIỂM A)
 - + TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH (TỪ LÊ ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ ĐẾN ĐIỂM D)
- * CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG PHẦN ĐẤT LÂM ĐƯỜNG KẾT NỐI RẠO VÀO ĐAI BAO GỒM:
 - + ĐƯỜNG KẾT NỐI RẠO VÀO ĐAI: DÀI 500.7M; RỘNG 6.5M GỒM ĐƯỜNG XE CHẠY RỘNG 3M, LÊ ĐƯỜNG HAI BÊN, MỖI BÊN LÊ RỘNG 1,5M. BAO GỒM CÁC CÔNG NGANG, CÔNG HỘP.
 - + CỘT ANTEN MONITOR (CÁCH TÂM ĐÀI DVOR/DME 100M)
 - + CÔNG, HÀNG RÀO THÉP TẠI ĐOẠN A-D
 - + CÁC TUYẾN ỐNG, CÁP NGẦM BỐ TRÍ TRONG LÊ ĐƯỜNG:
 - TUYẾN CÁP CẤP NƯỚC 22KV & TUYẾN CÁP THÔNG TIN (TỪ ĐIỂM A ĐẾN ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU)
 - TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH (TỪ ĐIỂM D ĐẾN ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU)
 - TUYẾN ỐNG THOÁT NƯỚC TỪ ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU ĐẾN KÊNH (VỊ TRÍ CÔNG 3)
- * CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG KHU ĐẤT XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME ĐƯỢC LIỆT KÊ TẠI BẢN VẼ TMB-038

LƯU Ý: XÂY DỰNG TUYẾN CÁP ĐIỆN CỦA ĐÀI DVOR/DME XEM HỒ SƠ THIẾT KẾ THUỘC GÓI THẦU SỐ 07 "TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTC, DỰ TOÁN XÂY DỰNG HẠNG MỤC TUYẾN CÁP TRUNG THỂ VÀ TRẠM BIẾN ÁP"

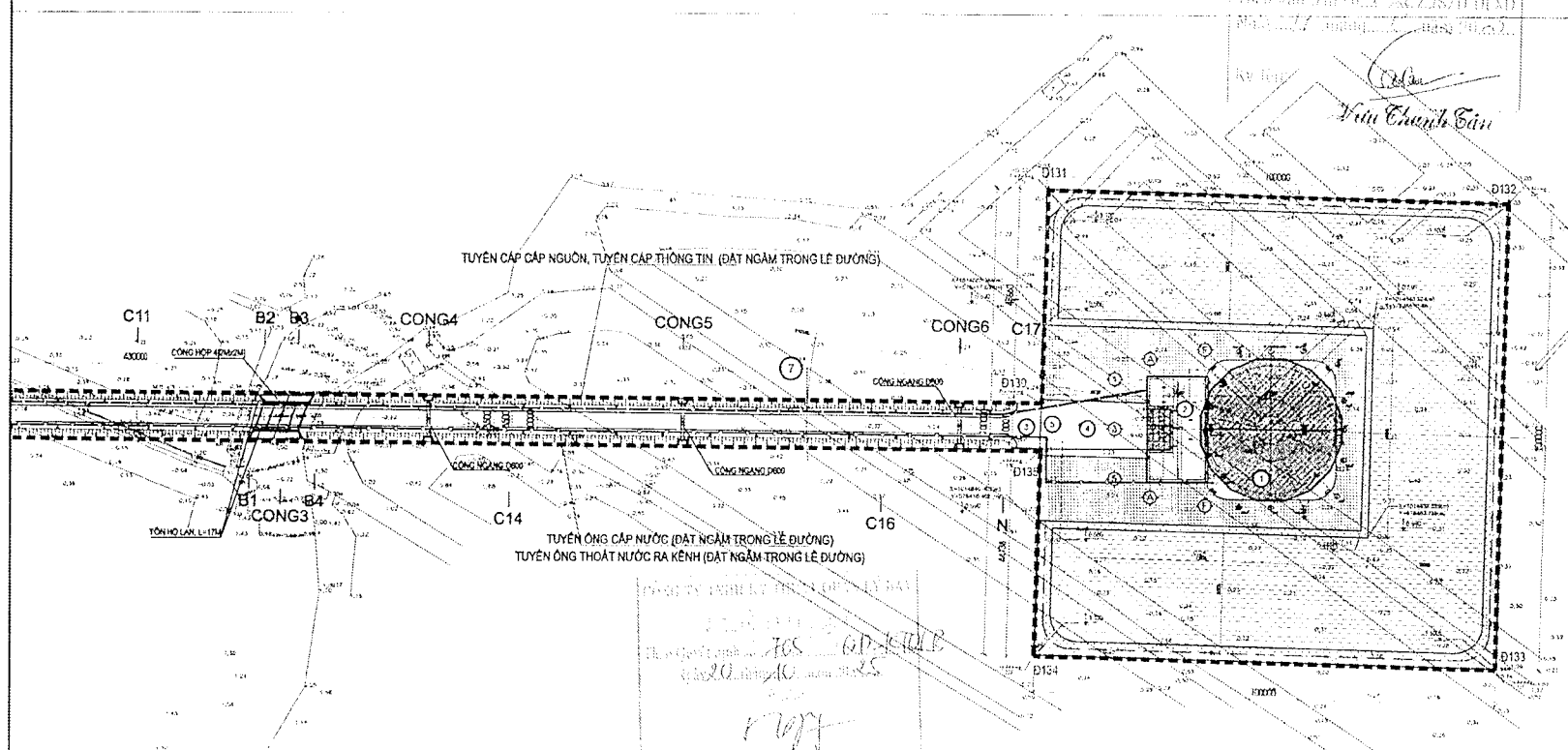
TRỤ DIỆN SỐ 50/11.1 XÂY MỚI
 TRỤ DIỆN SỐ 50/11-
 TUYẾN 474DB HIỆN HỮU

CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY
ĐẠI DIỆN	ĐẦU TƯ ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU
CÔNG THẦU SỐ 06	TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ BVTC, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
ĐƠN VỊ XÂY DỰNG	PHƯỜNG TÂN THÀNH BPH CÀ MAU
HỒ SƠ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ	MẶT BANG TỔNG THỂ XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU BẢN 1/2
ĐƠN VỊ TUYÊN	 CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
	ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI TEL: 0248271984 FAX: 0248272791
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	<i>[Signature]</i> NGUYỄN QUÝ THẮNG
VP PHÂN NHAM	<i>[Signature]</i> NGUYỄN TRƯỜNG VƯỢNG
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i> PHẦN THANH SƠN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i> HOÀNG MINH QUANG
THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i> HOÀNG MINH QUANG
KẸM QUẢN LÝ KỸ THUẬT	<i>[Signature]</i> PHAN QUANG VINH
KHỐ GIẤY	A3
NGÀY HOÀN THÀNH	
HIỆU CHỈNH LẦN	
NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	
TỶ LỆ	BẢN VẼ
	TMB-03A

MẶT BẰNG TỔNG THỂ XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU

TỶ LỆ: 1/500 BẢN 2/2

TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ
 CÔNG TRÌNH VÀ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
 KÝ HIỆU: *Vinh Chung Cầu*



BẢNG QUY MÔ XÂY DỰNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH

STT	Nội dung	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Ghi chú
I	Khu đất xây dựng đài DVOR/DME	10.000,00				Diện tích xây dựng đài DVOR/DME theo ranh quy hoạch D131, D132, D133, D134
1	Đất xây dựng công trình	1.066,00	1.066,00	1	10,66	
1.1	Đài DVOR/DME	823,00	823,00	1	8,23	
1.2	Nhà trực	243,00	243,00	1	2,43	
2	Đất giao thông, sân bãi					
2.1	Sân đường	1.866,10			18,66	
2.2	Đường nội bộ	336,00			3,36	
2.3	Hàng rào, công	80,00			0,80	
3	Đất cây xanh cảnh quan	6.432,60			64,32	
4	Hệ số sử dụng đất (tầm)	0,11				
5	Chiều cao xây dựng lên nhất (m) (cao độ mặt đất công trình là 1,81m so với mức 0,00 Hòn Dấu)	10,065 4,99 4,34				Đỉnh anten Carrier và DME: tại tâm gian phân xa Mặt cầu phân xa Đỉnh cao nhất của nhà trực
II	Khu đất xây dựng đường kết nối ra/sào đài DVOR/DME	4.971,65				Diện tích làm đường trong năm trong ranh giới quy hoạch D129, D130, D135, D136 và các mốc A, B, C, D
1	Diện tích nền móng (m ²)	2.815,30			56,62	
2	Diện tích talud đường (m ²)	2.066,00			41,36	
3	Diện tích đất còn lại (m ²)	90,65			1,82	

GHI CHÚ

① ĐÀI DVOR/DME (NỀN BÊ TÔNG, GIÀN PHÂN XA VÀ PHÒNG ĐẤT THIẾT BỊ TRÊN NỀN BÊ TÔNG)

② NHÀ TRỰC

③ ĐƯỜNG RA VÀO ĐÀI

④ TIỂU CẢNH

⑤ CÔNG ĐÀI

⑥ TƯỜNG RÀO

⑦ ANTEN MONITOR

⑧ SÀN LOẠI 1: B-TXM

⑨ SÀN LOẠI 2: GẠCH BT TƯ CHÉN

⑩ ĐƯỜNG NỘI BỘ

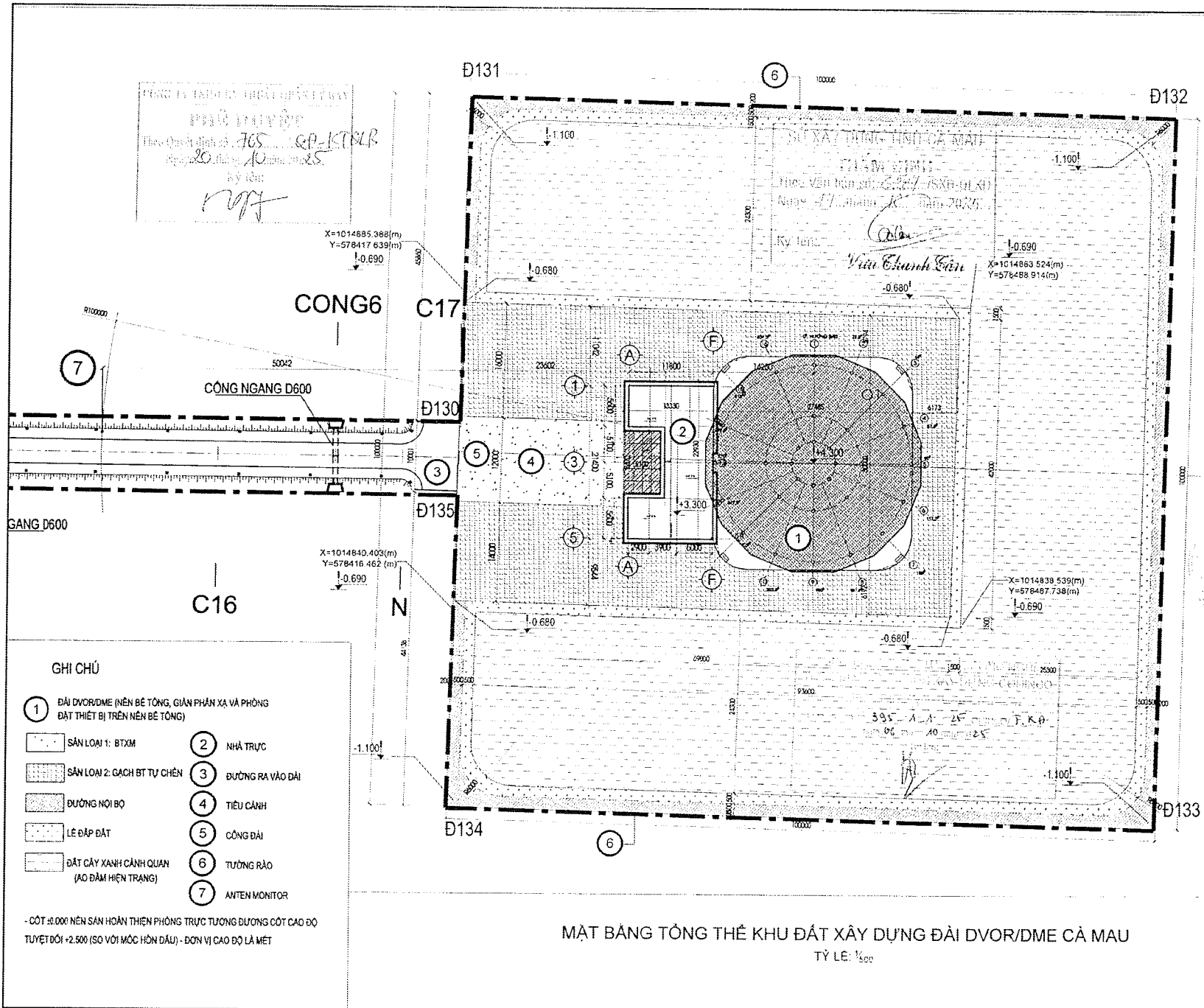
⑪ LỀ ĐẬP ĐÁT

⑫ ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN (MÀU ĐẪM HIỆN TRẠNG)

- CỘT 10.000 NỀN SÀN HOÀN THIỆN PHÒNG TRỰC TƯƠNG ĐƯƠNG CỘT CAO ĐỘ TUYỆT ĐỐI +2.500 (SO VỚI MỐC HÒN DẤU) - ĐƠN VỊ: CAO ĐỘ LĂ MÉT


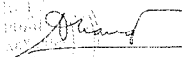
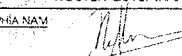
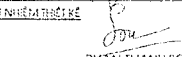


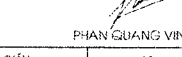
CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH VÀ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
ĐƠN VỊ	ĐÀI TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ CÁ MAU
GIỚI THIỆU SỬ DỤNG	TỰ VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ, DỰ TOÁN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
NỘI DUNG XÂY DỰNG	PHƯỜNG TÂN THÀNH - TP. CÀ MAU
HỒ SƠ	THIẾT KẾ SẴN VẼ THI CÔNG
THIẾT KẾ	MẶT BẰNG TỔNG THỂ XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU - BẢN 2/2
CHỖ TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI	TEL: 0248271984 FAX: 0248272791
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	<i>[Signature]</i> NGUYỄN QUÝ THẮNG
VỊ PHỤ CHIA NAM	<i>[Signature]</i> NGUYỄN HỒNG SƯƠNG
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i> PHẦN THỊ HỒNG OAN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i> HOÀNG MINH QUANG
THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i> HOÀNG MINH QUANG
KHẢO QUẢN VÀ KIỂM TRA	<i>[Signature]</i> PHẦN THỊ HỒNG OAN
KHẢO QUẢN	A3
NGÀY HOÀN THÀNH	
KHẨU CHỈ PHẠNG	
CHỖ TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ	
THIẾT KẾ	BẢN VẼ
	TMB-COR

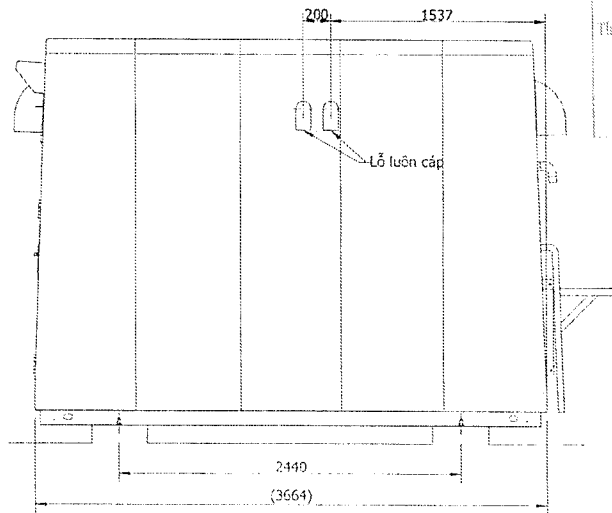
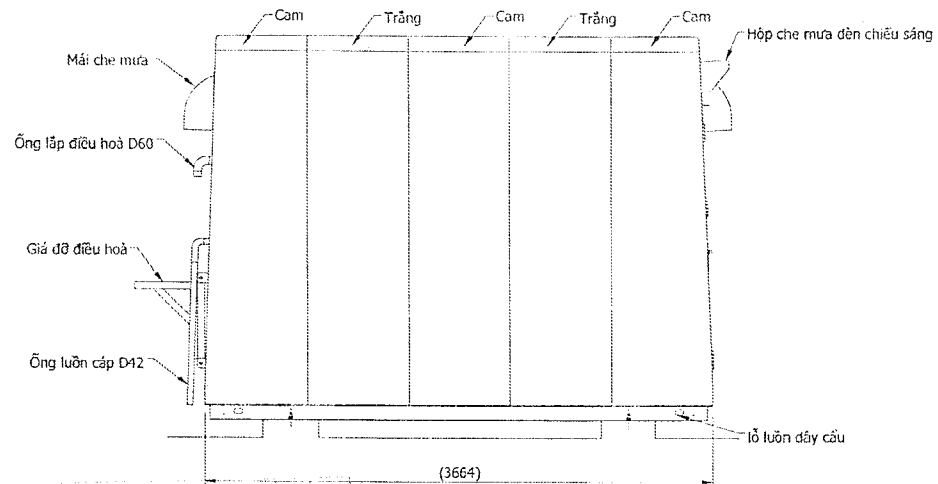
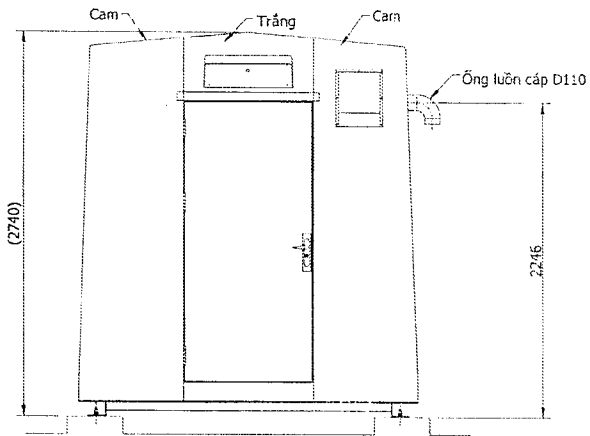
[Handwritten mark]



- GHI CHÚ**
- 1 ĐÀI DVOR/DME (NỀN BÊ TÔNG, GIÀN PHÂN XẠ VÀ PHÒNG ĐẶT THIẾT BỊ TRÊN NỀN BÊ TÔNG)
 - 2 NHÀ TRỤC
 - 3 ĐƯỜNG RA VÀO ĐÀI
 - 4 TIÊU CẢNH
 - 5 CỐNG ĐÀI
 - 6 TƯỜNG RÀO
 - 7 ANTEN MONITOR
 - SÂN LOẠI 1: BTXM
 - SÂN LOẠI 2: GẠCH BT TỰ CHÉN
 - ĐƯỜNG NỘI BỘ
 - LÊ ĐẬP ĐẤT
 - ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN (AO ĐÀM HIỆN TRẠNG)
- CỘT ±0.000 NỀN SÀN HOÀN THIỆN PHÒNG TRỤC TƯƠNG ĐƯƠNG CỘT CAO ĐỘ TUYỆT ĐỐI +2.500 (SƠ VỚI MỐC HỒN DẦU) - ĐƠN VỊ CAO ĐỘ LÀ MÊT

MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU ĐẤT XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU
TỶ LỆ: 1/500

CÔNG TRÌNH CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CHIAN LY BA Y	
CHẾ BẢN ĐẦU TƯ ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU	
GỒM THẦU SỐ 06 TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ KỸ THUẬT, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG PHƯỜNG TÂN THÀNH TỈNH CÀ MAU	
HỒ TÊN THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
TÊN BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU ĐẤT XÂY DỰNG ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN  CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG	
ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI TEL: 0248271984 FAX: 0248272791	
ĐƠN TÓNG GIÁM ĐỐC  NGUYỄN QUYẾT THẮNG	
VP PHẠM NAM  NGUYỄN TRỌNG VƯƠNG	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ  PHAN THANH SƠN	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ  HOÀNG MINH QUANG	
THIẾT KẾ  HOÀNG MINH QUANG	
KIỂM-QUẢN LÝ KỸ THUẬT  PHAN QUANG VINH	
KHỜ GIẤY NGÀY HOÀN THÀNH HỌ TÊN CHỮ ĐẤY	63
NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	
TỶ LỆ	BẢN VẼ TMB-04



NHÌN THEO A

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CHÁNH SƠN
 Theo Quyết định số 765/LĐ-BTTTT
 Ngày 20 tháng 10 năm 2015

ĐƠN XÂY DỰNG LINH CẢM
 THANH BÌNH
 Theo Văn bản số 2257/TVY-DLXD
 Ngày 17 tháng 10 năm 2015

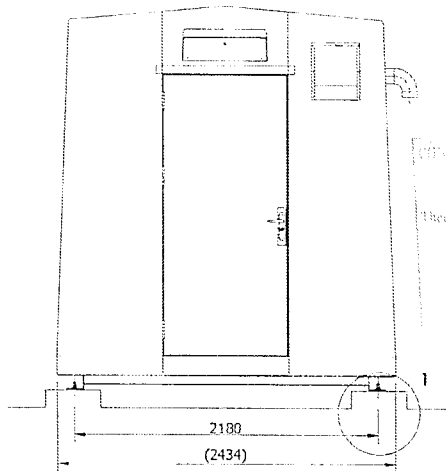
Ghi chú:

- Kết cấu khung thép mạ kẽm
- Vỏ Shelter làm bằng vật liệu Composite (nhựa polyeste + cốt sợi thủy tinh)
- Tường trong, cánh cửa màu trắng; tường ngoài gồm các dải màu cam trắng xen kẽ
- Bên trong Shelter lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống chống sét tiếp đất, hệ thống báo cháy
- Lỗ luồn cáp sẽ được thực hiện khoét tại hiện trường để phù hợp trong quá trình thi công lắp đặt thiết bị.

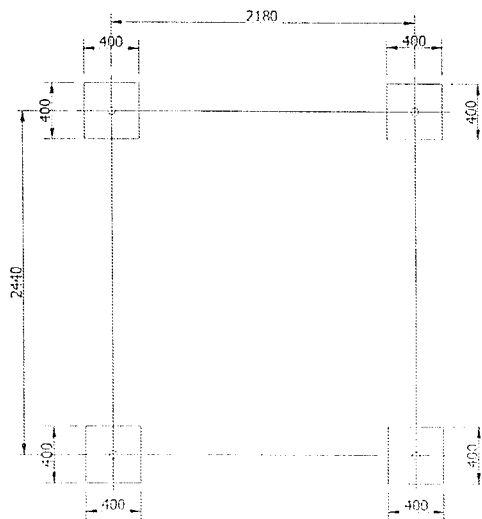
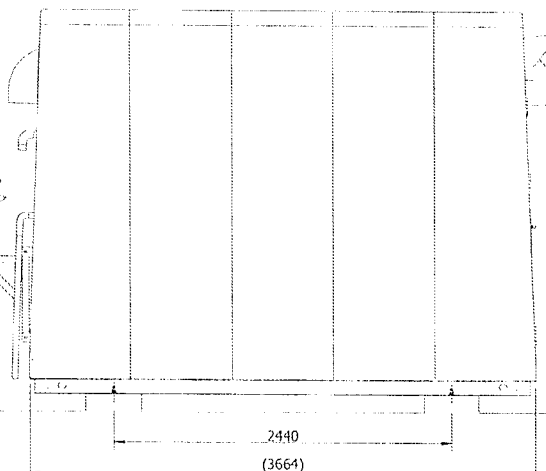
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CHÁNH SƠN
 335-A-A 115 Đường Tiểu
 Bình Dương

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CHÁNH SƠN	
ĐƠN XÂY DỰNG LINH CẢM	
CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG	
PHƯỜNG TÂN THÀNH TỈNH CÀ MAU	
THIẾT KẾ BÁN VẸ THI CÔNG	
SHELTER	
CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG	
ĐC: SÂN ĐAY GIA LÂM - HÀ NỘI TEL: 0248271986 FAX: 0248272791	
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	
NGUYỄN QUÝ THẮNG	
VỊ PHẢN ANH	
NGUYỄN TRƯỜNG ƯƠNG	
CHỦ ĐẦU TƯ THIẾT KẾ	
PHAN THÀNH SƠN	
CHỦ NHÀ THIẾT KẾ	
NGUYỄN ANH THẮNG	
THIẾT KẾ	
NGUYỄN ANH THẮNG	
KIỂM TRA KỸ THUẬT	
NGUYỄN VĂN TỈNH	
KHO GIẤY	KA
NGÀY HOÀN THÀNH	
THỜI GIAN LẮP	
HỒ DỮ LIỆU THIẾT KẾ	
TỶ LỆ	BẢN VẸ CM-1-D-01

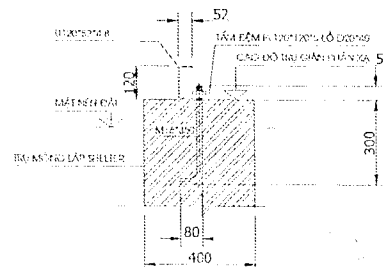
Handwritten mark or signature.



CÔNG TY TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ THIẾT KẾ
 CÔNG TRÌNH
 705 80-10/11
 26/10/2015
 H.N



MẶT BẰNG TRỤ MÓNG SHELTER

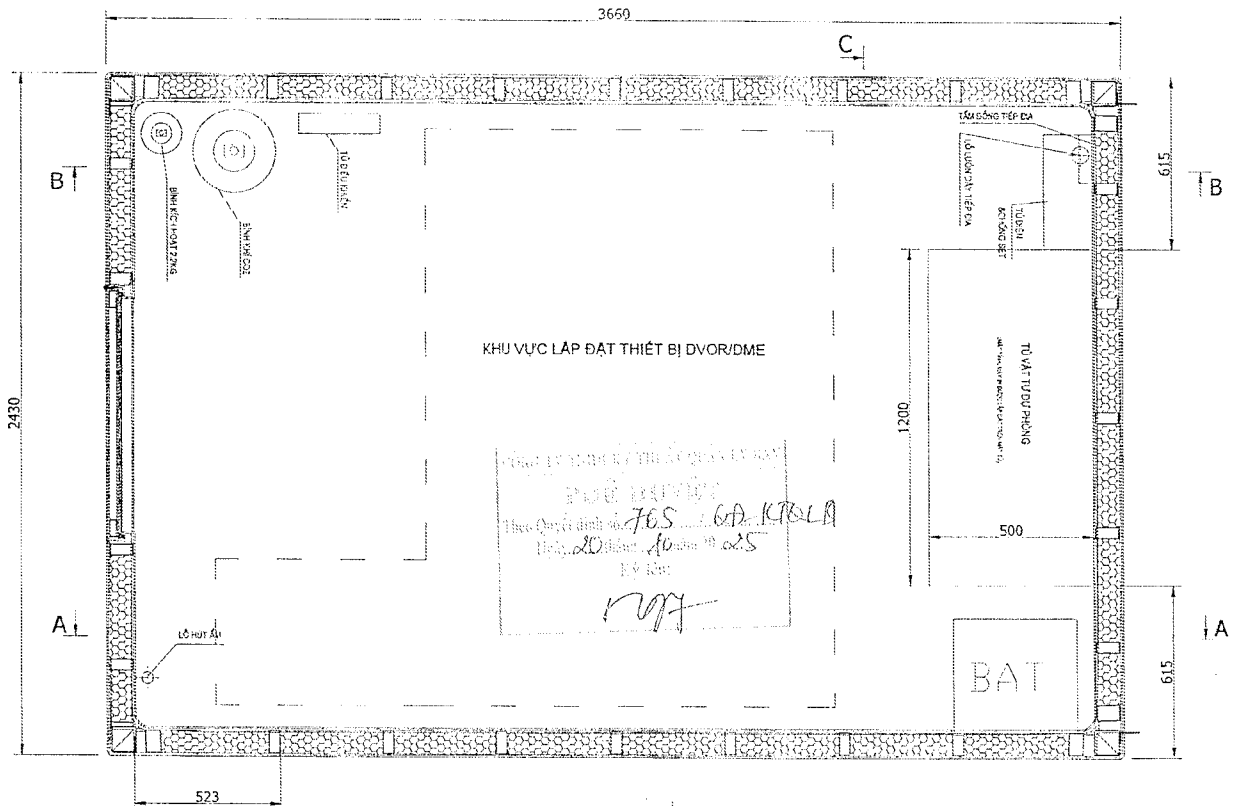


CHI TIẾT 1
LẮP ĐẶT SHELTER

CÔNG TY TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ THIẾT KẾ
 CÔNG TRÌNH
 705 80-10/11
 26/10/2015
 H.N

335 - 4.1 - 15
 06 10 15
 T.V.C

CÔNG TY TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ THIẾT KẾ QUẢN LÝ BAY	
CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NHÀ CẤP 4	
CÔNG THỨC SỐ 01 BÊN VẮN LẮP HỘ SƠ THIẾT KẾ BÊN VẾ THỀ CÔNG. DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG PHƯỜNG TÂN BÌNH TỈNH CÀ MAU	
SỐ QU: THIẾT KẾ BÊN VẾ THỀ CÔNG TÊN BẢN VẼ	
LẮP ĐẶT SHELTER TRÊN NỀN ĐÀI	
CÔNG TY TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ THIẾT KẾ CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG	
ĐC: SÂN BAY GIÀ LÂM - HÀ NỘI TEL: 0248271984 FAX: 0248272791	
SỐ TÍNH GIÁ M.Đ.Đ.Đ.	
NGUYỄN QUÝ THẮNG	VỊ TRÍ:
NGUYỄN VĂN HÙNG	CHỨC VỤ:
PHẠM THANH SƠN	CHỨC VỤ:
NGUYỄN ANH THẮNG	CHỨC VỤ:
NGUYỄN ANH THẮNG	CHỨC VỤ:
NGUYỄN VĂN TRINH	CHỨC VỤ:
NHÓM CHẤM	AS
TRUYỀN THÔNG	CHỨC VỤ:
NỘI DUNG:	CHỨC VỤ:
T.V. 1	BẢN VẼ CM-LD-02



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
 P.06.01.01
 Tầng 06, Tòa nhà số 765, GA. K10/LA
 Ngõ 20, Đường Hoàng Hoa Thám,
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội
 K.V. B.01

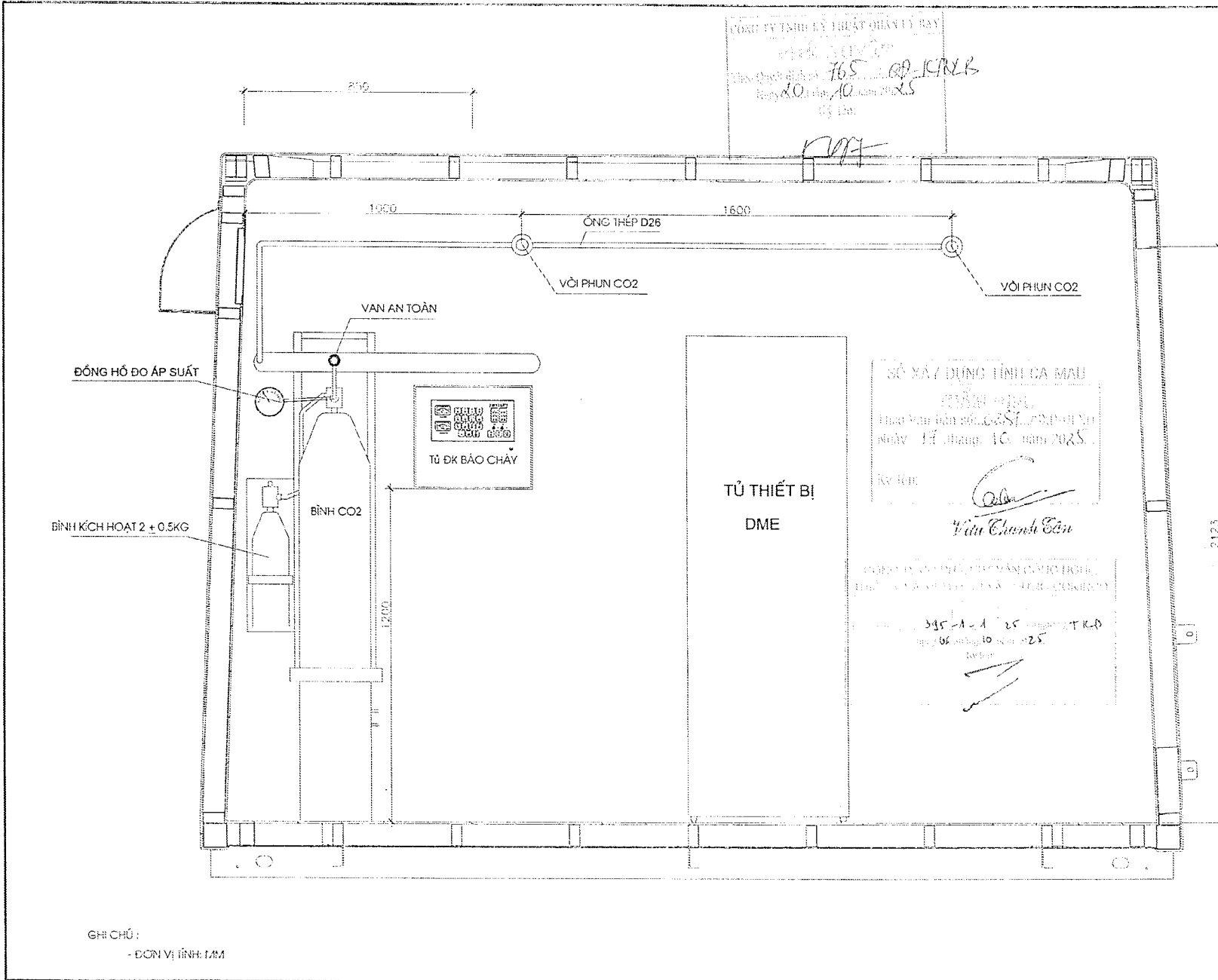
SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
 CÔNG CHỨNG
 Theo Văn bản số 6487/STXD-QLXD
 ngày 14/04/2016 tại đơn vị X.
 K.V. B.01
(Signature)
 Văn Chánh Sơn

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
 P.06.01.01
 Tầng 06, Tòa nhà số 765, GA. K10/LA
 Ngõ 20, Đường Hoàng Hoa Thám,
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội
 K.V. B.01
(Signature)

- Ghi chú:
- Mặt cắt A-A xem bản vẽ CM-LD-04
 - Mặt cắt B-B xem bản vẽ C/A-LD-05
 - Mặt cắt C-C xem bản vẽ CM-LD-06

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY	
SÁM LẮP ĐẦU TƯ ĐAI DVOR/DME CÀ MAU	
NỘI DUNG CÔNG VIỆC TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THỰC CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
CHẾ ĐỘ XÂY DỰNG PHƯƠNG TÁN THÀNH TỈNH CÀ MAU	
SỐ QUẢN LÝ THIẾT KẾ BẢN VẼ THỰC CÔNG	
TÊN BẢN VẼ MẶT BẰNG KHU VỰC DỰ KIẾN LẬP ĐẠT LẬP ĐẠT THIẾT BỊ TRONG SHELTER	
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI TEL: 0248271984 FAX: 0248272791	
CHỦ ĐẦU TƯ GIÁM ĐỐC NGUYỄN QUÝẾT THẮNG	
VP. PHỤ NẠM NGUYỄN TRỌNG VŨ	
CHỦ ĐẦU TƯ THIẾT KẾ PHẠM THÀNH SƠN	
CHỦ ĐẦU TƯ THIẾT KẾ NGUYỄN ANH THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN ANH THẮNG	
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN BÌNH	
KHỔ GIẤY A4	BẢN VẼ CM-LD-03


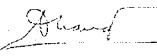




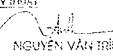
2
 vu



CÔNG TY TNHH Y TƯỞNG QUẢN LÝ BAY
 765 QĐ-KCNLB
 Ngày 10/11/2010

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU
 TỈNH CÀ MAU
 Ngày 10 tháng 10 năm 2010
 Ký tên: *Nguyễn Quyết Thắng*
 Phó Giám đốc

GHI CHÚ:
 - ĐƠN VỊ TÍNH MM

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH Y TƯỞNG QUẢN LÝ BAY	
DỰ ÁN ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN ME CÀ MAU	
SỐ HẠNG SỔ ĐẠ TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG PHƯỜNG TÂN THÀNH TỈNH CÀ MAU	
SỐ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
NỘI DUNG VIỆC MẶT CẮT B.B VỊ TRÍ DỰ KIẾN LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BƠM SPLITER	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN  CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG	
ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI TEL: 02427271984 FAX: 0242727191	
PHÒNG KIỂM GIẢM ĐỐC  NGUYỄN QUYẾT THẮNG	
VP ĐIỀU HÀNH  NGUYỄN TRỌNG VƯƠNG	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ  PHAN THÀNH SƠN	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ  NGUYỄN ANH THẮNG	
THIẾT KẾ  NGUYỄN ANH THẮNG	
TRƯỞNG QUẢN LÝ KỸ THUẬT  NGUYỄN VĂN TRÌNH	
PHÒNG CHẤM NGÀY HOÀN THÀNH HỌ TÊN CHẤM LẤY HỒ SƠ ĐANG HIỆU LỰC	
TỶ LỆ	BẢN VẼ C/M-L/D 05

Handwritten marks:
 ~~~~~  
 2/2

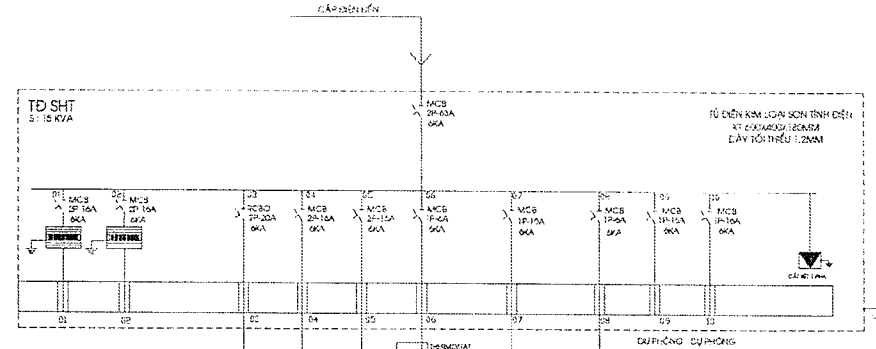


CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ  
**PHẠM ĐÌNH**  
 Theo Quyết định số: 765 /QĐ-KTQLB  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *Phạm Đình*

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ  
**PHẠM ĐÌNH**  
 Theo Văn bản số: C.857 /BXH-DLMD  
 Ngày 11 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *Phạm Đình*  
 Vice Chairman

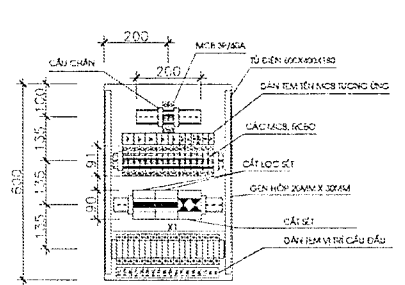
**SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ ĐIỆN SHELTER**

|                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| ĐƯỜNG CÁP ĐẾN                  |             |
| TỦ ĐIỆN                        | ÁPÔMÁT      |
|                                | ÁPÔMÁT      |
|                                | CẦU ĐẦU DÂY |
| CÔNG TÁC (SWITCH)              |             |
| DÂY DẪN ĐIỆN                   |             |
| TIẾT DIỆN - MẢNG ĐIỆN LUẬN DÂY |             |
| CHIỀU DÀI DÂY (M)              |             |
| VỊ TRÍ                         |             |
| PHỤ TẢI, THIẾT BỊ ĐIỆN         |             |
| CÔNG SUẤT ĐẶT (KW)             |             |



|                                       |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
|---------------------------------------|--|-------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|--|--|
|                                       |  | 14          | 18                     | 15        | 12        | 12        | 12        | 16         |  |  |
|                                       |  | TƯỜNG TRƯỚC | TƯỜNG PHẪU (TƯỜNG SAU) | TƯỜNG SAU | TƯỜNG SAU | TƯỜNG SAU | TƯỜNG SAU | TƯỜNG PHẪU |  |  |
| THIẾT BỊ ĐIỆN 1                       |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| THIẾT BỊ ĐIỆN 2                       |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| Ố CẮM NHỎ SỐ 01, 02                   |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| Ố CẮM ĐOÀI CẦU, C1, C2                |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| Ố CẮM CHUNG C3, C4, C5                |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| Ố CẮM ĐƠN C6, C1, C5                  |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| ĐIỀU KHIỂN KINH RIÊ (KX0000) INVERTER |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| ĐIỀU KHIỂN KINH RIÊ (KX0000) INVERTER |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| ĐIỀU KHIỂN KINH RIÊ (KX0000) INVERTER |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| QUẠT THĂNG CỖ                         |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| ĐIỀU KHIỂN COMPACT ỚP TRẦN            |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| ĐIỀU KHIỂN SÁNG NGỒA (H&P)            |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| TỦ TRUNG TÂM ĐẠO CHẤY                 |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| D/PHÒNG                               |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |
| D/PHÒNG                               |  |             |                        |           |           |           |           |            |  |  |

**BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG TỦ ĐIỆN**



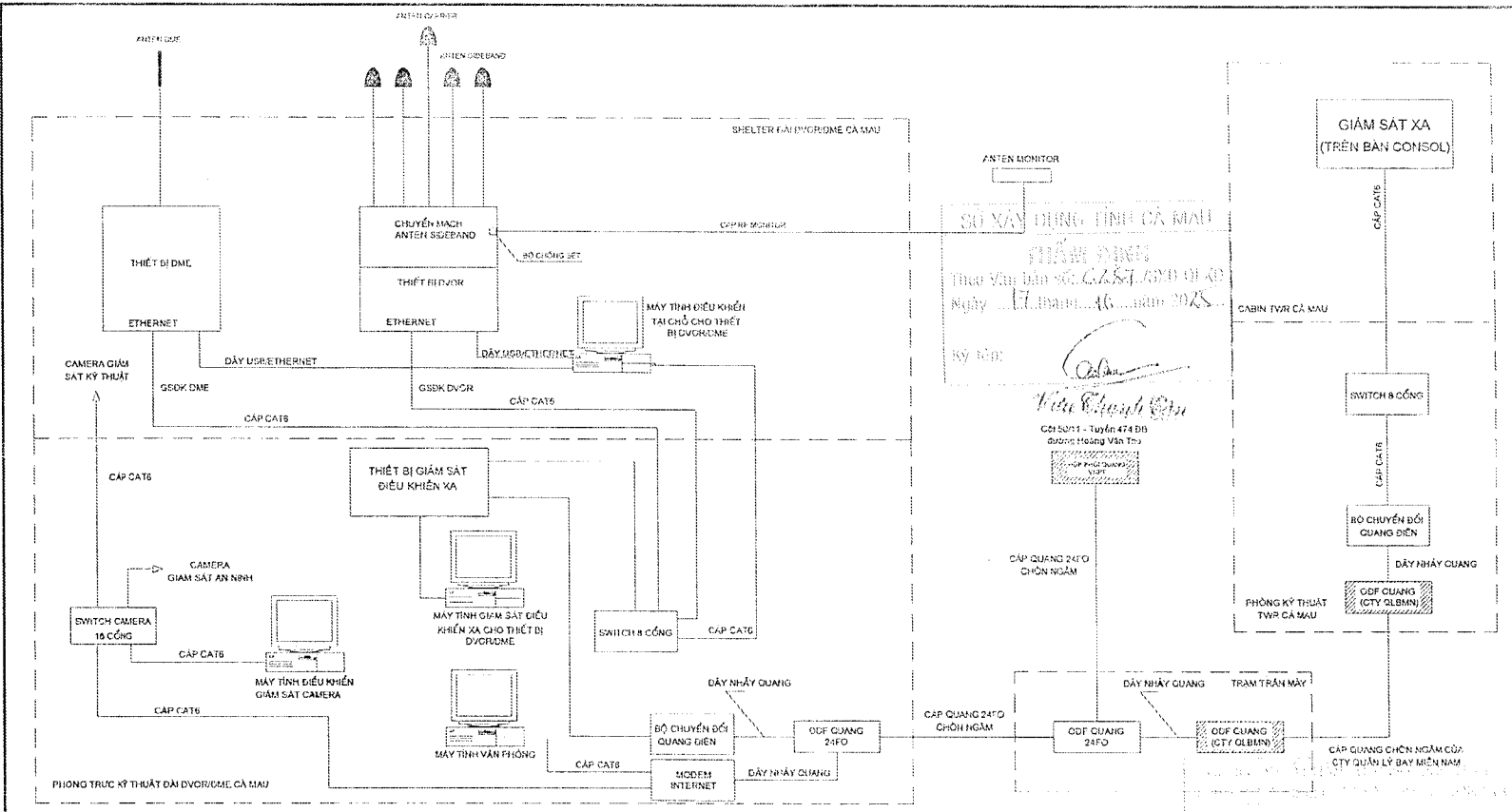
- CHỈ CHỤ:
- CẮT LỌC SÉT 1P/1NA
  - CÔNG TÁC ĐƠN
  - CẮT SÉT 1 P/NA

- NGUỒN CHO MÁY HỤT ẨM LẤY TỪ Ố CẮM
- TẤT CẢ CÁC ĐẦU DÂY ĐẦU HỒI PHẢI SỬ DỤNG ĐẦU CỘT TRONG ỨNG
- VẼU CẮM MẪU DÂY: DÂY PHẠM SẦU ĐÀN (GRACK), DÂY TRUNG TÍNH MÀU XANH NHẠT (BLUE)
- CÁC ĐẦU DÂY PHẢI ĐƯỢC ĐÁNH DẤU TƯƠNG ỨNG THEO CẦU ĐẦU X!

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ  
**PHẠM ĐÌNH**  
 Theo Quyết định số: 395 /QĐ-KTQLB  
 Ngày 06 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *Phạm Đình*

|                                                                                           |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ<br>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ PHẠM ĐÌNH                         |                    |
| CHẾ ĐẠO<br>CÁU TỰ ĐÀO DYG/ĐMĐE CẢ MAU                                                     |                    |
| CƠ THỂ KẾ HOẠCH<br>TỰ VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH |                    |
| ĐƠN VỊ XÂY DỰNG<br>PHƯỜNG TÂN THÀNH<br>TỈNH CẢ MAU                                        |                    |
| HỒ SƠ<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG                                                         |                    |
| TÊN BẢN VẼ<br>SƠ ĐỒ ĐẦU NỐI<br>NGUỒN ĐIỆN TRONG SHELTER                                   |                    |
| ĐƠN VỊ BIÊN VẼ<br><br>CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG                    |                    |
| ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0248271984 FAX: 0248272791                           |                    |
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br><i>Nguyễn Quyết Thắng</i><br>NGUYỄN QUẾT THẮNG                       |                    |
| VP PHẠM ĐÌNH<br><i>Nguyễn Trọng Ước</i><br>NGUYỄN TRỌNG ƯỚC                               |                    |
| CHẾ NHẬN HỒ SƠ KẾ<br><i>Phạm Thành Sơn</i><br>PHẠM THÀNH SƠN                              |                    |
| CHỮ KÝ THIẾT KẾ<br><i>Nguyễn Anh Thắng</i><br>NGUYỄN ANH THẮNG                            |                    |
| THIẾT KẾ<br><i>Nguyễn Anh Thắng</i><br>NGUYỄN ANH THẮNG                                   |                    |
| KẾM: QUẢN LÝ THI CÔNG<br><i>Nguyễn Văn Trình</i><br>NGUYỄN VĂN TRÌNH                      |                    |
| KHỔ CẢM                                                                                   | A3                 |
| NGÀY HỌM THÀNH                                                                            |                    |
| HIỆU CHỮ KÝ LẤY                                                                           |                    |
| NỘI DUNG HIỆU CHỮ KÝ                                                                      |                    |
| TY LỆ                                                                                     | BẢN VẼ<br>CM-LD 07 |

*Phạm Đình*

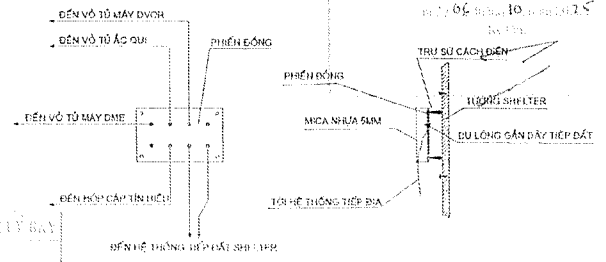


**GHI CHÚ:**

- CÁP TIN HIỆU TỪ TỦ MÁY DVOR/DME BÊN HỘP CÁP LUẬN TRONG ỐNG GỐ SẴN TRONG SHELTER
- MÁY TÍNH GIÁM SÁT ĐIỀU KHIỂN XA, LÀ MỘT MÁY TÍNH DÂY OXIA THEO YÊU CẦU CỦA NGƯỜI KHAI THÁC CÓ CHỨC NĂNG TƯƠNG TỰ NHƯ MÁY TÍNH ĐIỀU KHIỂN TẠI CHỖ TRONG SHELTER
- GIÁM SÁT ĐIỀU KHIỂN XA/GIÁM SÁT XA: ĐỒNG BỘ VỚI THIẾT BỊ DVOR/DME VÀ CÁC CÁP DÂY TẠI VỊ TRÍ ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT XA TẠI TOWER KẾT NỐI CÁC THIẾT BỊ GIÁM SÁT ĐIỀU KHIỂN XA, GIÁM SÁT XA VỚI ĐẠI DƯƠNG/DME HẰNG ĐƯỜNG TRUYỀN DỮ LIỆU THÔNG QUA TUYẾN CÁP QUANG VÀ CÁP CAT6.
- CÁP TIN HIỆU TRONG SHELTER VÀ CÁC THIẾT BỊ KÈM ĐƯỢC ĐỒNG BỘ TRONG HỆ THỐNG THIẾT BỊ DVOR/DME
- DÂY ĐỒNG TIẾP ĐẤT NỐI TỪ HỘP TIẾP ĐẤT HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT CỬ DUNG DÂY ĐỒNG BỘC NHƯA Ø= 70mm<sup>2</sup>
- CÁC ĐIỂM NỐI DÂY TIẾP ĐẤT DỰNG KÈP ĐỒNG CÓ NỖCH THUỘC PHÙ HỢP VỚI TÀI ĐIỆN CỦA DÂY ĐỒNG
- VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM DÂY NỐI CÁP TIN HIỆU VÀ DÂY TIẾP LẮM TẠI LƯU HƯỚNG ĐẶT LẬP ĐẶT THIẾT BỊ
- HỘP ĐẦU TIẾP ĐẤT CÓ SẴN TRONG SHELTER

- THIẾT BỊ MỚI:

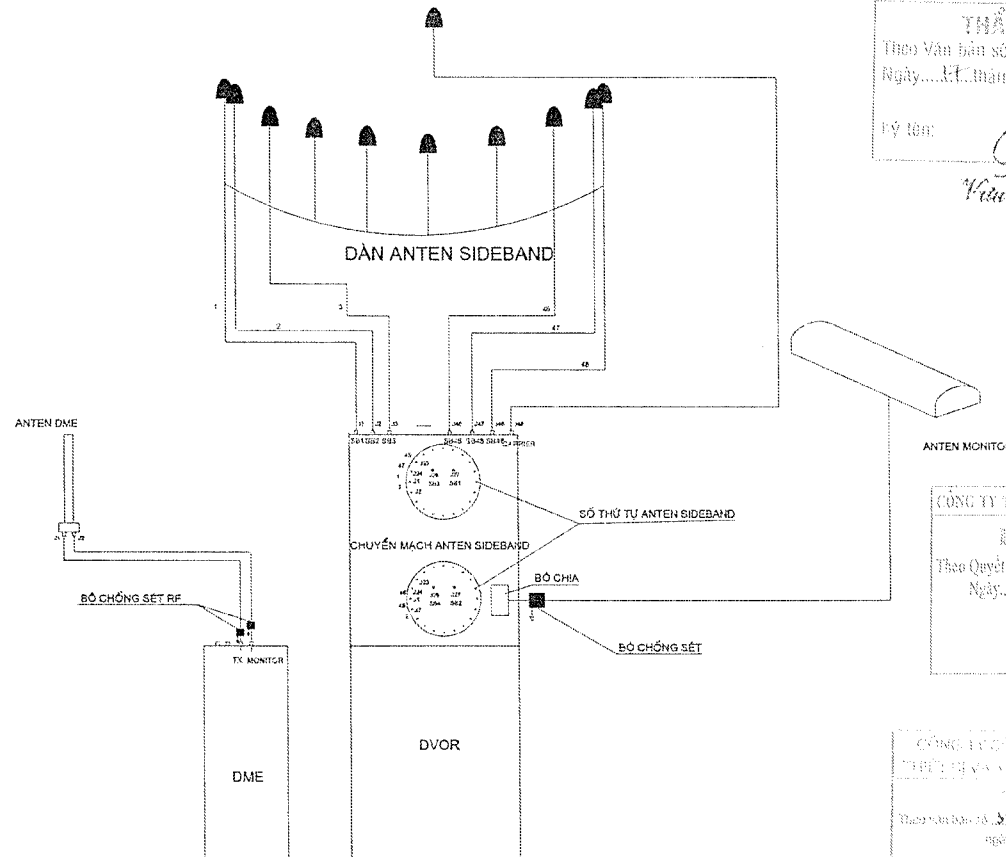
- THIẾT BỊ CÓ SẴN:



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY  
**PHẦN THỰC HIỆN**  
 Theo yêu cầu của **C.A.S. AIRWAYS CO**  
 Ngày 20/08/2025  
 Ký tên

|                                                                                          |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| CHỖ ĐẦU BỊ<br>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT<br>QUẢN LÝ BAY                                       |                   |
| DỰ ÁN:<br>ĐẦU TƯ ĐẠI DƯƠNG/DME CÁ MAU                                                    |                   |
| SỐ THỦ SẴN:<br>TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ TH<br>CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  |                   |
| ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:<br>PHÒNG TÂN THÀNH<br>TỈNH CÁ MAU                                     |                   |
| HỒ SƠ:<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ TH CÔNG                                                        |                   |
| TÊN BẢN VẼ:<br>SƠ ĐỒ ĐẦU NỐI CÁP TIN HIỆU<br>CHO CÁC THIẾT BỊ ĐẠI DƯƠNG/DME<br>VÀ CAMERA |                   |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN:<br><br><b>CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG<br/>         VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG</b> |                   |
| ĐC: BẮN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0248271994 FAX: 0248272701                          |                   |
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br><br><b>NGUYỄN QUYẾT THẮNG</b>                                       |                   |
| VP PHÍA NAM<br><br><b>NGUYỄN TRUNG VƯƠNG</b>                                             |                   |
| CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ<br><br><b>PHAN THANH SƠN</b>                                          |                   |
| CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br><br><b>NGUYỄN ANH THẮNG</b>                                          |                   |
| THIẾT KẾ<br><br><b>NGUYỄN ANH THẮNG</b>                                                  |                   |
| KÈM: QUẢN LÝ KỸ THUẬT<br><br><b>NGUYỄN VĂN TRÌNH</b>                                     |                   |
| KHỎ GIẤY: AB                                                                             | BẢNG VẼ: CM-LD-08 |

*Handwritten mark*



**GHI CHÚ :**

- ĐỘ LỚN CUNG CỦA CÁP : R 2 20cm ĐỐI VỚI CẤP 1/4"  
R 2 35cm ĐỐI VỚI CẤP 1/2"
- VỊ TRÍ ĐẦU NỐI CÁP RF THEO TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT CỦA NHÀ CUNG CẤP
- BỘ TẮM ĐỒNG TIẾP DÂY THIẾT BỊ CUNG CẤP KÉM THEO SHELTER

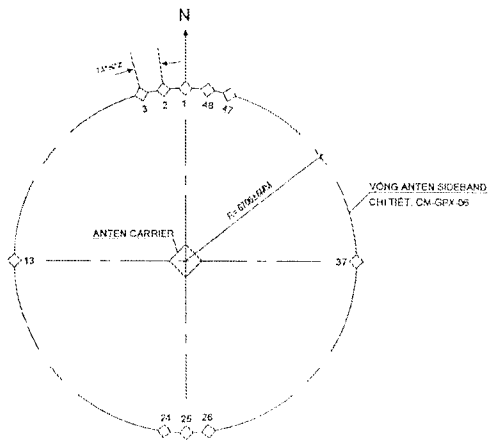
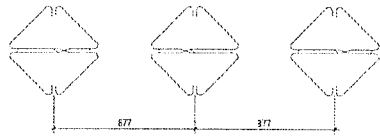
SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU  
**THẨM ĐỊNH**  
 Theo Văn bản số: 52/S1/SXD-DLXD  
 Ngày: 11 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *[Signature]*  
*Vũ Thành Sơn*

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY  
**PHÊ DUYỆT**  
 Theo Quyết định số: 765/QĐ-QLB/LB  
 Ngày: 20 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
 "TRƯỜNG VÀ SẴN ĐỂ BẠN ĐÓN CHỜ"  
**THẨM ĐỊNH**  
 Theo Văn bản số: 335-1-1-1/QLS-DLXD-TCĐ  
 Ngày: 06 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *[Signature]*

|                                                                                                                                                                                                                 |                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| CHỖ ĐẦU TƯ<br>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY                                                                                                                                                                 |                    |
| DỰ ÁN:<br>ĐẦU TƯ DÀI DVOX/DME CÀ MAU                                                                                                                                                                            |                    |
| SỐ THỨ SỐ DẪY:<br>TU VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH                                                                                                                        |                    |
| ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:<br>PHƯỜNG TÂN THÀNH<br>TỈNH CÀ MAU                                                                                                                                                           |                    |
| HỒ SƠ:<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG                                                                                                                                                                              |                    |
| TÊN BẢN VẼ:<br>ĐẦU NỐI CÁP RF<br>TẠI DÀI DVOX/DME                                                                                                                                                               |                    |
| DỊCH VỤ TƯ VẤN:<br><br>CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG<br>ĐC: BÀN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0248271904 FAX: 0248272791<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN QUÝ THẮNG |                    |
| VP PHÍA NAM:<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN TRUNG VƯƠNG                                                                                                                                                        |                    |
| CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:<br><i>[Signature]</i><br>PHẠM THÀNH SƠN                                                                                                                                                     |                    |
| CHỦ TRƯ THIẾT KẾ:<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN ANH THẮNG                                                                                                                                                     |                    |
| THIẾT KẾ:<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN ANH THẮNG                                                                                                                                                             |                    |
| KẾ HOẠCH QUẢN LÝ KỸ THUẬT:<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN VĂN TRINH                                                                                                                                            |                    |
| KHỒ GIỮY                                                                                                                                                                                                        | A3                 |
| NGÀY HOÀN THÀNH                                                                                                                                                                                                 |                    |
| HỌ CHỮ HỌ LÊN                                                                                                                                                                                                   |                    |
| MỘT DUNG HIỆU CHÍNH                                                                                                                                                                                             |                    |
| TỶ LỆ                                                                                                                                                                                                           | BẢN VẼ<br>CM-LD-09 |

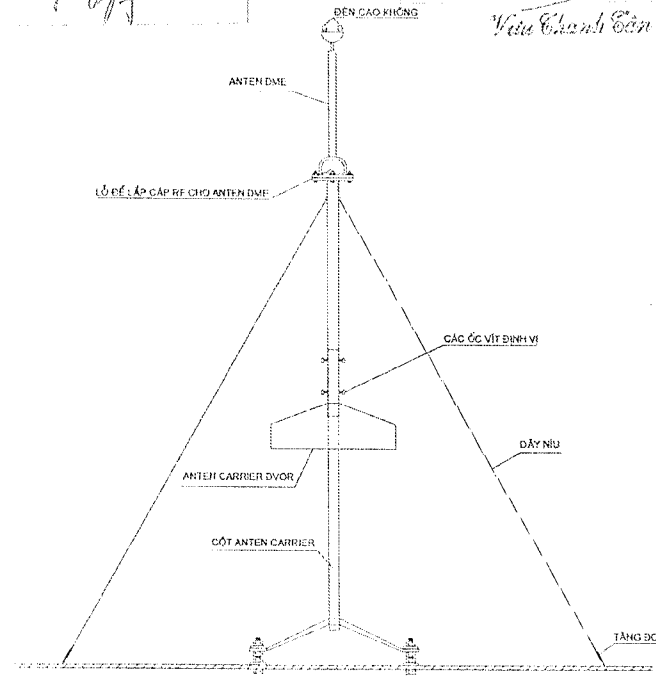
*[Handwritten mark]*



VỊ TRÍ CÁC ANTEN SIDEBAND VÀ ANTEN CARRIER

CÔNG TY KHÍ LÝ THUẬT QUẢN LÝ BAY  
 PHẠM THỊ HỒNG  
 Theo Quyết định số 765/GD-19/BLB  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2015  
 Ký tên: *[Signature]*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU  
 TỈNH CÀ MAU  
 Hình vẽ bản số... 62.87/SSXD-TLXD  
 Ngày... 17 tháng... 10 năm 2015  
 Ký tên: *[Signature]*  
 Vũ Văn Bình

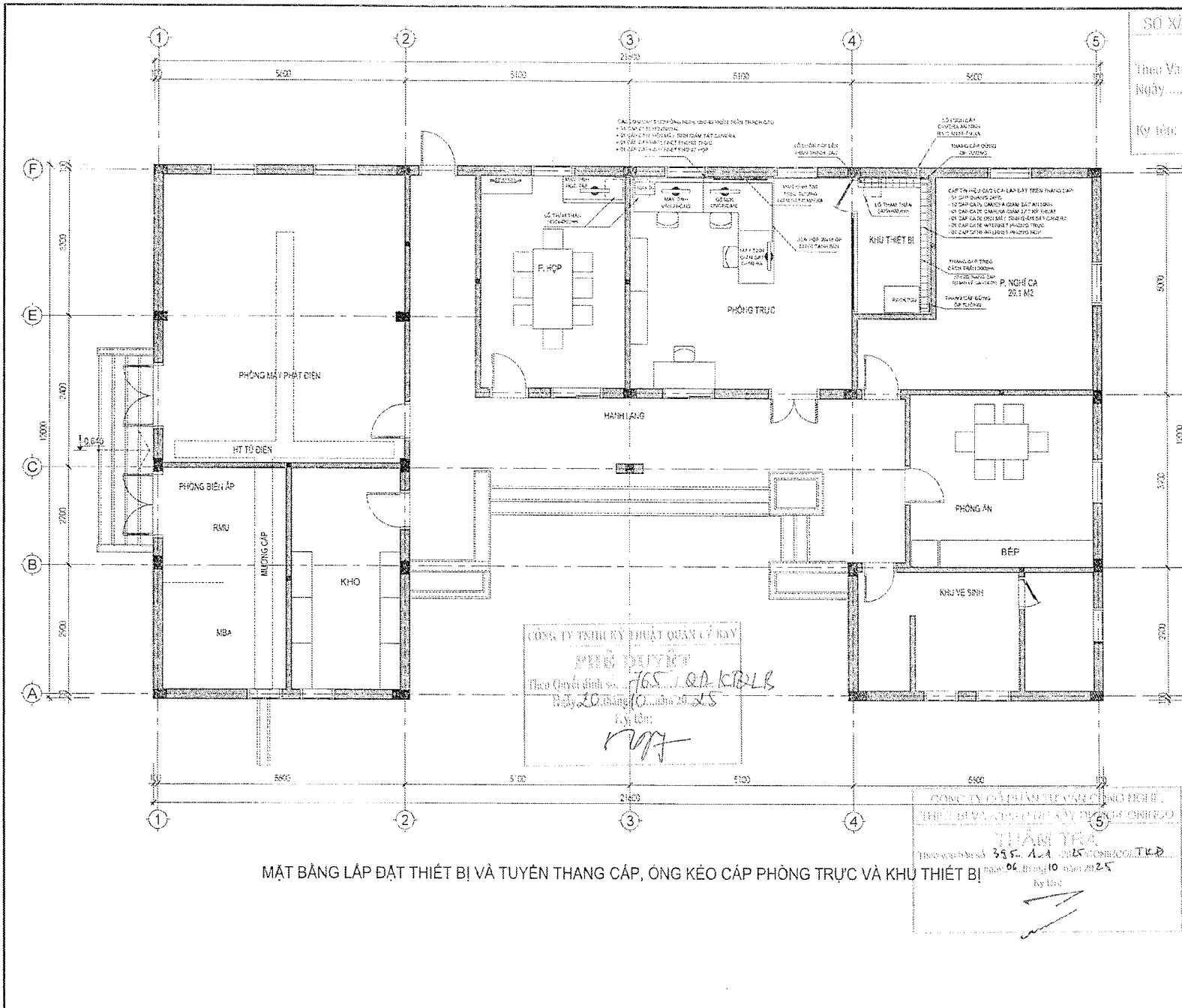


ANTEN DME VÀ ANTEN CARRIER DVOR

PHẠM THỊ HỒNG  
 Theo Quyết định số 765/GD-19/BLB  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2015  
 Ký tên: *[Signature]*

|                                                                       |                     |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
| CHỖ ĐẦU TƯ<br>CÔNG TY KHÍ LÝ THUẬT<br>QUẢN LÝ BAY                     |                     |
| ĐIỂM<br>ĐẦU TƯ ĐÀI DVOR/DME CÀ MAU                                    |                     |
| CƠ THẤU SỐ QU<br>TỰ VẤN LẬP BẢO CÁO<br>NGHỀ CỨU KHẨU TH               |                     |
| ĐƠN VỊ XÂY DỰNG<br>PHƯƠNG TẤN THÀNH<br>TP. CÀ MAU, T. CÀ MAU          |                     |
| HỒ SƠ<br>THIẾT KẾ CƠ SỞ                                               |                     |
| TÊN BẢN VẼ<br>LẬP ĐẶT ANTEN DME, ANTEN<br>SIDEBAND                    |                     |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN<br><br>CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG<br>VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG |                     |
| ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0242271984 FAX: 0242272791       |                     |
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN QUYẾT THẮNG         |                     |
| VP PHÍA NAM<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN TRUNG VƯƠNG               |                     |
| CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN QUANG HOÀNG           |                     |
| CHỦ TRÌ TK ĐIỆN<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN ANH THẮNG             |                     |
| THIẾT KẾ<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN ANH THẮNG                    |                     |
| KÈM - QUẢN LÝ KỸ THUẬT<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN VĂN TRINH      |                     |
| KHỚ QUAY                                                              | A3                  |
| HỆ CHỈNH LƯN                                                          |                     |
| NỘI DUNG HIỆU CHỈNH                                                   |                     |
| TỶ LỆ                                                                 | BẢN VẼ<br>CM-1-D-10 |

*Handwritten initials*



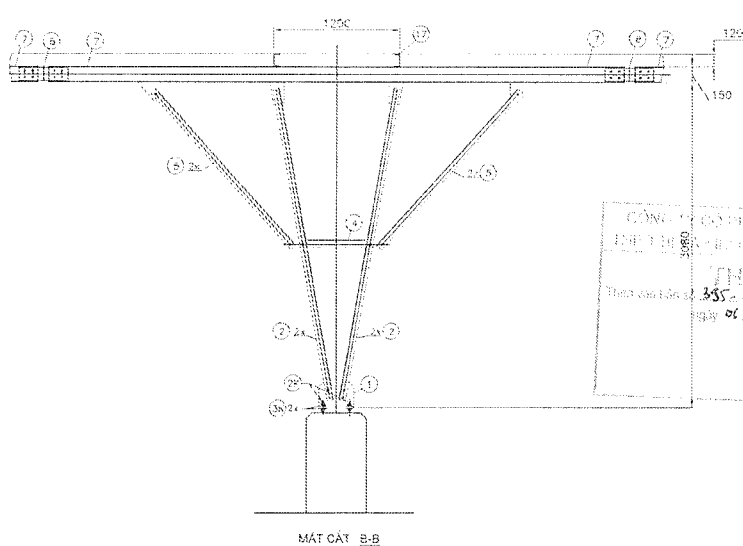
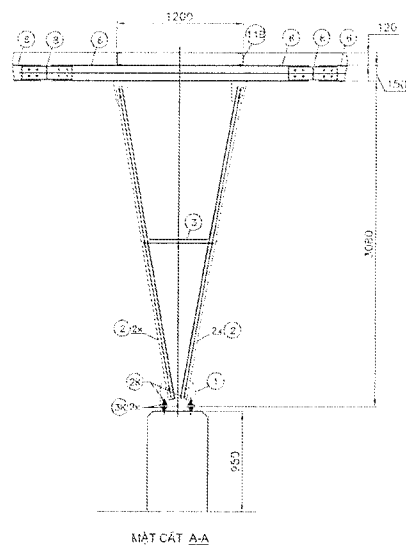
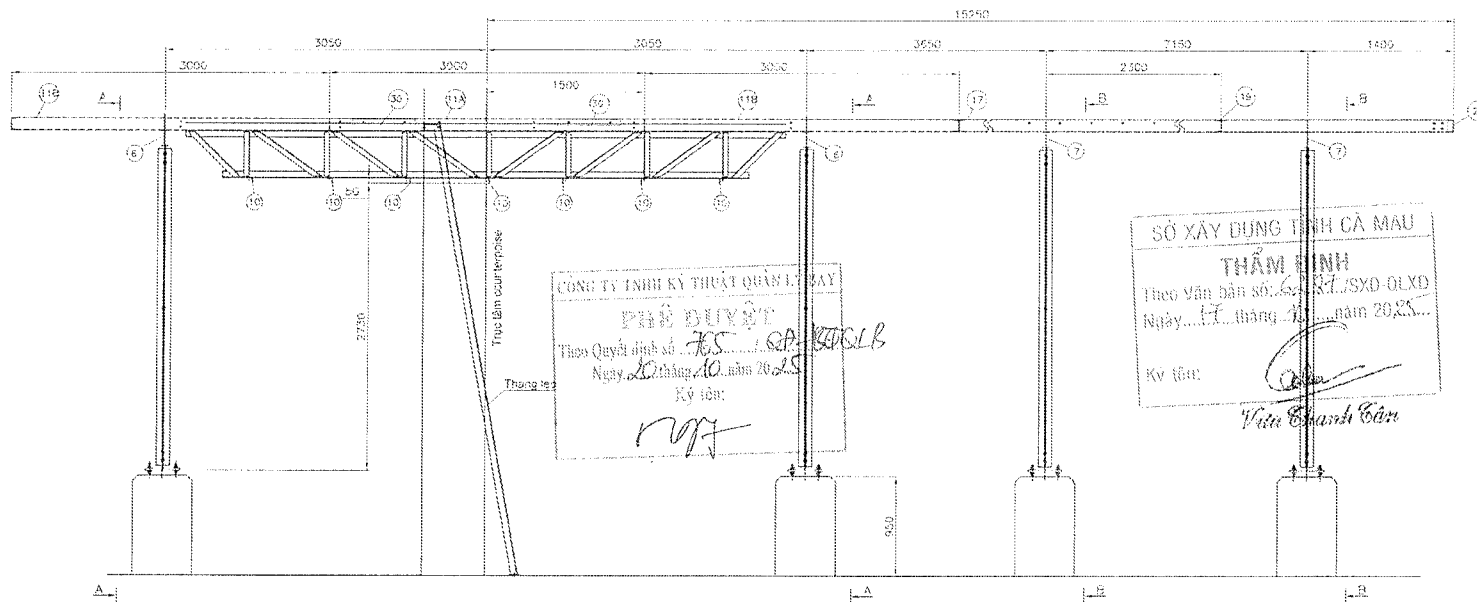
SỐ XÂY DỰNG: 10/2025  
 CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ XÂY DỰNG  
 QUẢN LÝ XÂY DỰNG  
**TIAM TRÀ**  
 Theo Quyết định số 395/QĐ-KQLB  
 Ngày 06 tháng 10 năm 2025  
 Ký tên: [Signature]

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| DẦU TƯ DẠY ĐƠN/ĐẠY CẢ LỚU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| CƠ THỂ SỐ 01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| TU VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THỰC CẤP, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| ĐƠN ĐƠN XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| PHƯỜNG TÂN THÀNH<br>HÌNH CẢ MAU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| HỒ SƠ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| THIẾT KẾ BẢN VẼ THỰC CẤP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
| TÊN BẢN VẼ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
| MẶT BẰNG LẬP ĐẠT THIẾT BỊ VÀ TUYẾN THANG CẤP, ỚNG KÉO CÁP PHÒNG TRỰC VÀ KHU THIẾT BỊ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| <br><b>CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG</b><br>ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0248271984 FAX: 0248272791<br>PHÒNG TỔNG GIẢI ĐÓNG<br>[Signature]<br><b>NGUYỄN QUÝ THẮNG</b><br>VP PHÁP LÂM<br>[Signature]<br><b>NGUYỄN TRỌNG VŨNG</b><br>CHỨC NHIỆM GỒ LẮN<br>[Signature]<br><b>PHẠM THANH SƠN</b><br>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>[Signature]<br><b>NGUYỄN ANH THẮNG</b><br>THIẾT KẾ<br>[Signature]<br><b>NGUYỄN ANH THẮNG</b><br>KIỂM QUẢN LÝ KỸ THUẬT<br>[Signature]<br><b>NGUYỄN VĂN TRINH</b><br>KHÓA CHẤM<br>A3<br>NGÀY HOÀN THÀNH<br>NGÀY CHỈNH LẮN<br>NỘI DUNG HỮU CHỈNH<br>TỶ LỆ<br>BẢN VẼ<br>CCM-05 |  |

MẶT BẰNG LẬP ĐẠT THIẾT BỊ VÀ TUYẾN THANG CẤP, ỚNG KÉO CÁP PHÒNG TRỰC VÀ KHU THIẾT BỊ


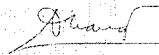
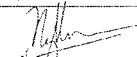
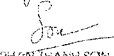



2  
 22



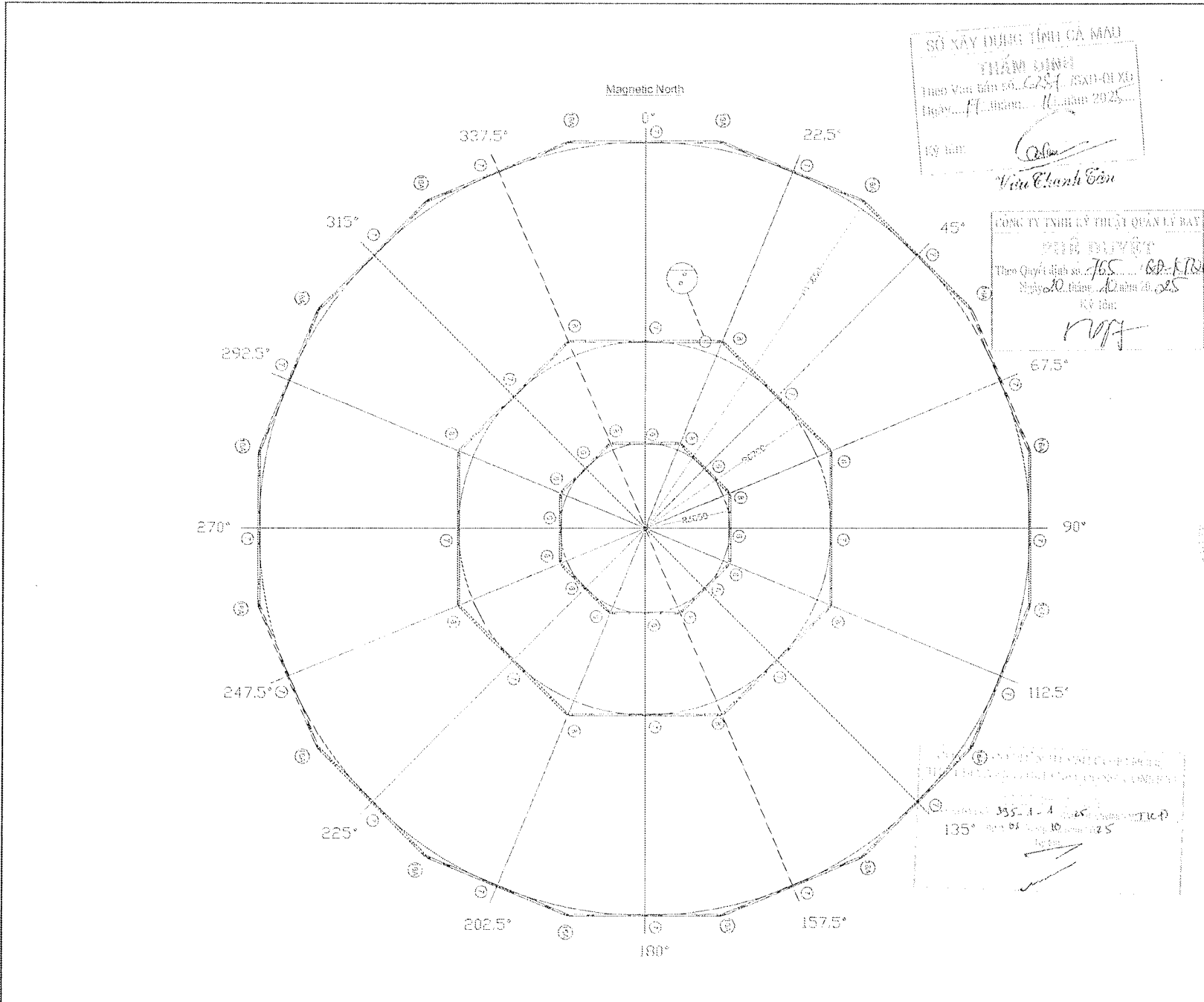


SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU  
**THẨM ĐỊNH**  
 Theo Văn bản số: 627/SXD-QLXD  
 Ngày... 11 tháng 10 năm 2025...  
 Ký (tên):  
*Vũ Văn Cảnh*

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG  
**THẨM TRA**  
 Theo Văn bản số: 355/AT-AT-25/CONTRUYEN-TCQP  
 Ngày 02 tháng 10 năm 2025...  
 Ký (tên):  
*[Signature]*

|                                                                                                                                                           |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ<br>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ XÂY DỰNG                                                                                                      |                     |
| DỰ ÁN<br>DẦU TƯ DÀI DƯƠNG/DME CÀ MAU                                                                                                                      |                     |
| GIẤY THẺ SỐ 06:<br>TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ TK&VT, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH                                                                                    |                     |
| ĐỊA ĐỂM XÂY DỰNG<br>PHƯỜNG TÂN THÀNH<br>TỈNH CÀ MAU                                                                                                       |                     |
| HỒ SƠ<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG                                                                                                                         |                     |
| TÊN BẢN VẼ<br>GIẢN PHẪM XÂY DỰNG<br>BẢN VẼ LẬP CÔNG                                                                                                       |                     |
| BỘ MÔN TƯ VẤN<br> <b>CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG</b> |                     |
| ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0248271984 FAX: 0248272791                                                                                           |                     |
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br><br>NGUYỄN QUYẾT THẮNG                            |                     |
| VP PHÍA NAM<br><br>NGUYỄN TRỌNG VƯƠNG                                  |                     |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ<br><br>PHAN THÀNH SƠN                             |                     |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ<br><br>NGUYỄN PHÁT HUY                           |                     |
| THIẾT KẾ<br><br>NGUYỄN PHÁT HUY                                      |                     |
| KẾM QUẢN LÝ KỸ THUẬT<br><br>NGUYỄN VĂN TRÌNH                         |                     |
| KHỚ GIẤY                                                                                                                                                  | A3                  |
| NGÀY HOÀN THÀNH                                                                                                                                           |                     |
| HIỆU CHỈNH LẦN                                                                                                                                            |                     |
| NỘI DUNG HIỆU CHỈNH                                                                                                                                       |                     |
| TỶ LỆ                                                                                                                                                     | BẢN VẼ<br>CM-GPX-01 |


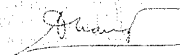





2/2022



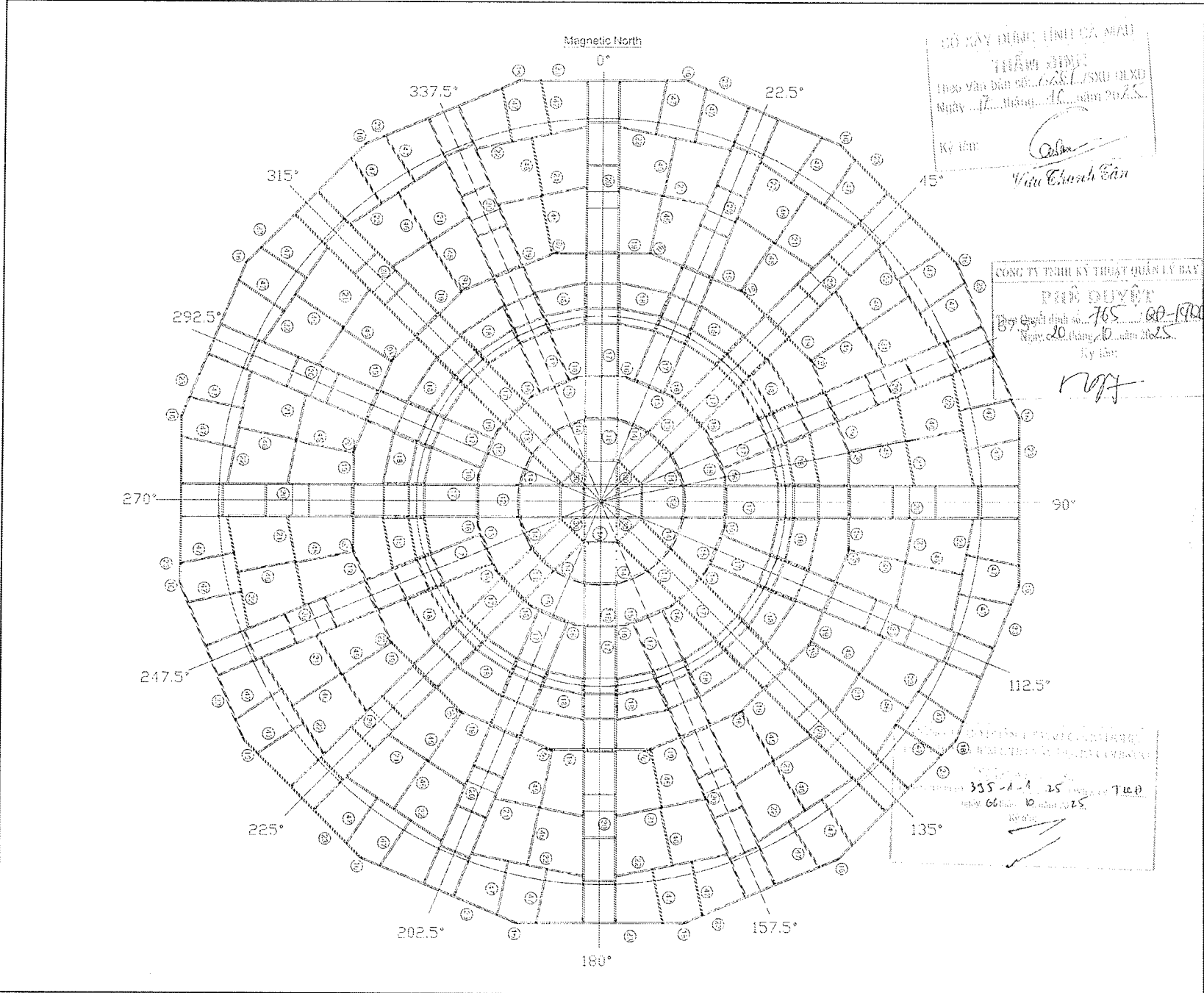
SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU  
 VĂN CHANH  
 Theo Quyết định số 224/QTĐ-CT/UBND-ĐT  
 Ngày 10 tháng 10 năm 2025  
 KÝ HIỆU: Văn Chanh

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ ĐẠY  
 PHẠM ĐÌNH VIỆT  
 Theo Quyết định số 765/ĐP-AT/UBND  
 Ngày 10 tháng 10 năm 2025  
 KÝ HIỆU: PMH

PHẠM ĐÌNH VIỆT  
 KÝ HIỆU: PMH  
 Ngày 10 tháng 10 năm 2025

|                                                                                                                                                                                                                                   |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| CHỖ ĐẤU BÙ<br>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ ĐẠY                                                                                                                                                                                   |                     |
| SỐ LỀ<br>ĐẦU TƯ DÀI DAVOREME CÀ MAU                                                                                                                                                                                               |                     |
| GỒM BỐ LỘ ĐỒ:<br>LƯU VẤN LẬP HỒ SƠ KỸ THUẬT,<br>DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                       |                     |
| ĐIỂM XÂY DỰNG:<br>PHƯỜNG TÂN THÀNH<br>THỊNH CÀ MAU                                                                                                                                                                                |                     |
| HỒ SƠ<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG                                                                                                                                                                                                 |                     |
| TÊN BẢN VẼ<br>TRẦN THÂN KAI ĐỒ BẰNG BẢN VẼ LẬP DỮ LIỆU                                                                                                                                                                            |                     |
| ĐƠN VỊ XÂY DỰNG<br> <b>CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG</b><br>ĐC: SÂN ĐẠY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0248271984 FAX: 0248272791 |                     |
| PHÓ TẮNG GIÁM ĐỐC<br><br>NGUYỄN QUÝ HẢI                                                                                                        |                     |
| VỊ TRÍ BAN NẠM<br><br>NGUYỄN TRỌNG VƯƠNG                                                                                                       |                     |
| CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ<br><br>PHAN THÀNH SƠN                                                                                                      |                     |
| CHỦ THỦ THIẾT KẾ<br><br>NGUYỄN PHÁT HUY                                                                                                      |                     |
| THIẾT KẾ<br><br>NGUYỄN PHÁT HUY                                                                                                              |                     |
| KIỂM QUẢN LÝ KỸ THUẬT<br><br>NGUYỄN VĂN TRÌNH                                                                                                |                     |
| KHỔ GIẤY                                                                                                                                                                                                                          | A3                  |
| NGÀY HOÀN THÀNH                                                                                                                                                                                                                   |                     |
| HỘI CHỈNH LẦN                                                                                                                                                                                                                     |                     |
| NỘI DUNG HIỆU CHỈNH                                                                                                                                                                                                               |                     |
| TỶ LỆ                                                                                                                                                                                                                             | BẢN VẼ<br>CM-CPX-02 |

2/10 N



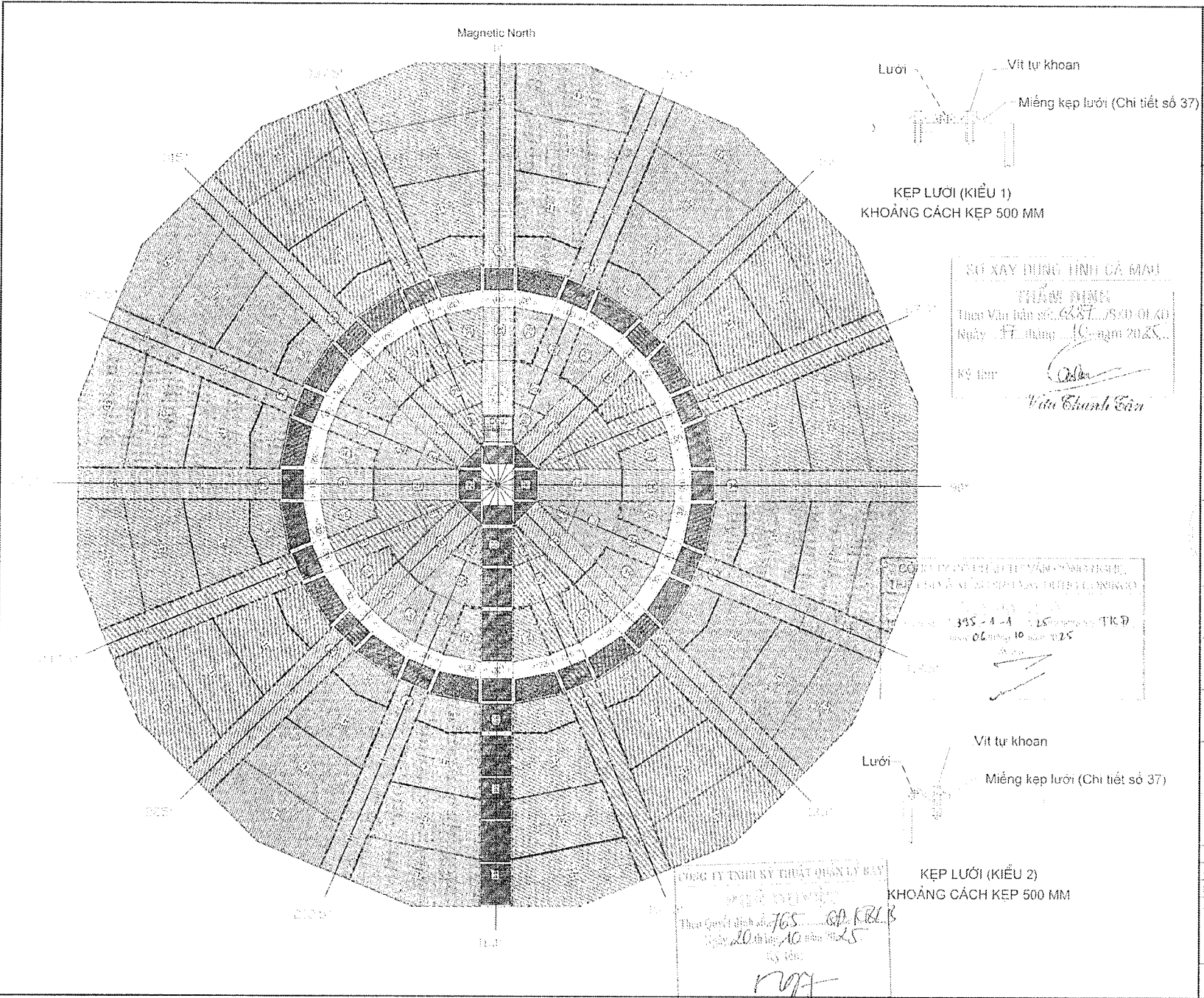
CỔ XÂY DỰNG: TỈNH CÀ MAU  
 THIÊN BÌNH  
 1180 Văn Dấn C01.628.1/SXU QL XU  
 Ngày .../.../... năm 20...  
 Ký tên: *[Signature]*  
 Vũ Chính Ân

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ ĐÂY  
 PHỤ ĐƯỢC  
 87 Nguyễn Đình ... 765 ... 00-1900  
 Ngày .../.../... năm 20...  
 Ký tên: *[Signature]*

... 355-1-1-25 ... 7.0.0  
 Ngày .../.../... năm 20...  
 Ký tên: *[Signature]*

|                                                                           |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ<br>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ ĐÂY                           |                       |
| ĐƠN VỊ<br>KHOA KỸ THUẬT QUẢN LÝ ĐÂY                                       |                       |
| MÔ TẢ CÔNG TRÌNH<br>TỰ VẬN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH |                       |
| CHUYÊN XÂY DỰNG<br>PHƯƠNG TÂN THÀNH<br>TỈNH CÀ MAU                        |                       |
| THIẾT KẾ BAN VỆ THỊ CÔNG                                                  |                       |
| THIẾT KẾ<br>CÔNG TRÌNH NHÀ TỰ LẬP VẬN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ                  |                       |
| ĐƠN VỊ THỰC HIỆN<br><br>CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG    |                       |
| ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HẢ NƠI<br>TEL: 0246271984 FAX: 0246272791           |                       |
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN QUÝC THẮNG              |                       |
| VỀ PHÍA HẠM<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN TRUNG VƯỢNG                   |                       |
| CHỨC NHIỆM THIẾT KẾ<br><i>[Signature]</i><br>PHAN THANH SƠN               |                       |
| CHỨC TRƯỞNG THIẾT KẾ<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN PHÁT HUY             |                       |
| THIẾT KẾ<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN PHÁT HUY                         |                       |
| KIỂM TRA QUẢN LÝ KỸ THUẬT<br><i>[Signature]</i><br>NGUYỄN VĂN TRINH       |                       |
| KHO GIẤY                                                                  | A3                    |
| NGÀY HOÀN THÀNH                                                           |                       |
| HỆ THỐNG LẮP                                                              |                       |
| NGƯỜI DÙNG HIỆU CHỈNH                                                     |                       |
| Ý LỆ                                                                      | SẢN VẼ<br>CMT-GPX-C03 |

*[Handwritten mark]*



**KEP LƯỚI (KIỂU 1)**  
KHOẢNG CÁCH KEP 500 MM

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU  
THẨM ĐỊNH  
Theo Văn bản số 6387/SĐ-ĐT/KĐ  
Ngày 17 tháng 10 năm 2025.  
Ký tên: *[Signature]*  
Vân Chinh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG  
THIẾT KẾ VÀ DỊCH VỤ HANG NHIỆNG  
Số: 395-4-A-15  
Ngày 06 tháng 10 năm 2025  
*[Signature]*

**KEP LƯỚI (KIỂU 2)**  
KHOẢNG CÁCH KEP 500 MM

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ XÂY  
DỰNG  
THẨM ĐỊNH  
Theo Quyết định số 765/QĐ-KBLB  
Ngày 20 tháng 10 năm 2025.  
Ký tên: *[Signature]*

|                                                                                        |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ<br>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT<br>QUẢN LÝ XÂY                                     |                     |
| DỰ ÁN<br>ĐẦU TƯ VÀI DYC/DME CÀ MAU                                                     |                     |
| CHỈ THẺ SƠ ĐỒ:<br>TỰ VẤN LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ,<br>DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH            |                     |
| CHỖ ĐIỂM XÂY DỰNG<br>PHƯỜNG TÂN THÀNH<br>TỈNH CÀ MAU                                   |                     |
| HỒ SƠ<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG                                                      |                     |
| TÊN BẢN VẼ<br>QUẢN PHÂN XA KẾ<br>BẢN VẼ LẮP LƯỚI                                       |                     |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN<br><br><b>CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG<br/>VÀ DỊCH VỤ HÀNG NGHIỆP</b> |                     |
| ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0248271994 FAX: 0248272791                        |                     |
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br><i>[Signature]</i>                                                |                     |
| NGUYỄN QUÝ THẮNG                                                                       |                     |
| VỊ THẾ NAM                                                                             |                     |
| NGUYỄN TRUNG VƯƠNG                                                                     |                     |
| CHỖ NHIỆM TRƯỞNG KẾ<br><i>[Signature]</i>                                              |                     |
| PHAN THIỆN SƠN                                                                         |                     |
| CHỖ TRƯ THIẾT KẾ<br><i>[Signature]</i>                                                 |                     |
| NGUYỄN PHÁT HUY                                                                        |                     |
| THIẾT KẾ<br><i>[Signature]</i>                                                         |                     |
| NGUYỄN PHÁT HUY                                                                        |                     |
| NỀM - QUẢN LÝ KỸ THUẬT<br><i>[Signature]</i>                                           |                     |
| NGUYỄN VĂN TRÌNH                                                                       |                     |
| KHO GIẤY                                                                               | A3                  |
| NGÀY HOÀN THÀNH                                                                        |                     |
| HIỆP CHÍNH LẦN                                                                         |                     |
| NỖN DÙNG HIỆU CHỈNH                                                                    |                     |
| LY LỆ                                                                                  | BẢN VẼ<br>CM-GPX-04 |

*20/10*

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT GIÀN PHẦN XẠ 100FT

| STT | TÊN CHI TIẾT    | VẬT LIỆU             | QUY CÁCH, CHUNG LOẠI     | SỐ LƯỢNG | ĐƠN THIỆN               |
|-----|-----------------|----------------------|--------------------------|----------|-------------------------|
| 1   | CHI TIẾT SỐ 1   | THEP 83400           | TAM 12 MM                | 32       | ĐA KÍNH BỊ HẠI (CẮT TỖ) |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 8 MM                 | 32       | HT                      |
| 2   | CHI TIẾT SỐ 19  | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 84       | HT                      |
| 3   | CHI TIẾT SỐ 20  | THEP 83400           | TAM 5 MM                 | 256      | HT                      |
| 4   | CHI TIẾT SỐ 2   | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 106      | HT                      |
| 5   | CHI TIẾT SỐ 3   | THEP 83400           | TAM 3 MM                 | 8        | HT                      |
| 6   | CHI TIẾT SỐ 4   | THEP 83400           | TAM 3 MM                 | 24       | HT                      |
| 7   | CHI TIẾT SỐ 5   | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 63       | HT                      |
| 8   | CHI TIẾT SỐ 6   | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 2        | HT                      |
| 9   | CHI TIẾT SỐ 7   | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 8        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 24       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 24       | HT                      |
| 10  | CHI TIẾT SỐ 8   | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 10       | HT                      |
| 11  | CHI TIẾT SỐ 9   | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 2        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 2 MM                 | 2        | HT                      |
| 12  | CHI TIẾT SỐ 10  | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 2        | HT                      |
| 13  | CHI TIẾT SỐ 11A | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 1        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 1        | HT                      |
| 14  | CHI TIẾT SỐ 11B | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 2        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 2        | HT                      |
| 15  | CHI TIẾT SỐ 12  | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 2        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 2        | HT                      |
| 16  | CHI TIẾT SỐ 13  | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 4        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 4        | HT                      |
| 17  | CHI TIẾT SỐ 14  | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 8        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 5 MM                 | 8        | HT                      |
| 18  | CHI TIẾT SỐ 15  | THEP 83400           | TAM 5 MM                 | 2        | HT                      |
| 19  | CHI TIẾT SỐ 16  | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 48       | HT                      |
| 20  | CHI TIẾT SỐ 17A | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 38       | HT                      |
| 21  | CHI TIẾT SỐ 17  | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 38       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 38       | HT                      |
| 22  | CHI TIẾT SỐ 18  | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 10       | HT                      |
| 23  | CHI TIẾT SỐ 19  | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 16       | HT                      |
| 24  | CHI TIẾT SỐ 20  | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 16       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 16       | HT                      |
| 25  | CHI TIẾT SỐ 21  | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 18       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 18       | HT                      |
| 26  | CHI TIẾT SỐ 22  | THEP 83400           | TAM 5 MM                 | 14       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 5 MM                 | 14       | HT                      |
| 27  | CHI TIẾT SỐ 23  | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 13       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 13       | HT                      |
| 28  | CHI TIẾT SỐ 24  | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 1        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 6 MM                 | 1        | HT                      |
| 29  | CHI TIẾT SỐ 25  | THEP 83400           | LUẬN ĐÁP 45.19.1.6.035.1 | 2        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 3 MM                 | 2        | HT                      |
| 30  | CHI TIẾT SỐ 26  | THEP 83400           | LUẬN ĐÁP 45.19.1.6.035.1 | 2        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | TAM 3 MM                 | 2        | HT                      |
| 31  | CHI TIẾT SỐ 27  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 7        | HT                      |
| 32  | CHI TIẾT SỐ 28  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 3        | HT                      |
| 33  | CHI TIẾT SỐ 29  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 3        | HT                      |
| 34  | CHI TIẾT SỐ 30  | THEP 83400           | THEP 1.8300              | 4        | HT                      |
| 35  | CHI TIẾT SỐ 31  | THEP 83400           | TAM 3 MM                 | 15       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | LUẬN ĐÁP 45.19.1.6.035.1 | 14       | HT                      |
| 36  | CHI TIẾT SỐ 32  | THEP 83400           | TAM 3 MM                 | 13       | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | LUẬN ĐÁP 45.19.1.6.035.1 | 13       | HT                      |
| 37  | CHI TIẾT SỐ 33  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 13       | HT                      |
| 38  | CHI TIẾT SỐ 34  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 13       | HT                      |
| 39  | CHI TIẾT SỐ 35  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 13       | HT                      |
| 40  | CHI TIẾT SỐ 36  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 13       | HT                      |
| 41  | CHI TIẾT SỐ 37  | THEP 83400           | TAM 1.0 MM               | 4000     | HT                      |
| 42  | CHI TIẾT SỐ 38  | THEP 83400           | TAM 1 MM                 | 1        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | LUẬN ĐÁP 45.19.1.6.035.1 | 1        | HT                      |
| 43  | CHI TIẾT SỐ 39  | THEP 83400           | TAM 1 MM                 | 1        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | LUẬN ĐÁP 45.19.1.6.035.1 | 1        | HT                      |
| 44  | CHI TIẾT SỐ 40  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 10       | HT                      |
| 45  | CHI TIẾT SỐ 41  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 10       | HT                      |
| 46  | CHI TIẾT SỐ 42  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 10       | HT                      |
| 47  | CHI TIẾT SỐ 43  | THEP 83400 (LƯU CỨU) | LUẬN ĐÁP                 | 10       | HT                      |
| 48  | CHI TIẾT SỐ 44  | THEP 83400           | TAM 3 MM                 | 2        | HT                      |
|     |                 | THEP 83400           | LUẬN ĐÁP 45.19.1.6.035.1 | 2        | HT                      |
| 49  | CHI TIẾT SỐ 45  | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 14       | HT                      |
| 50  | CHI TIẾT SỐ 46  | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 18       | HT                      |
| 51  | CHI TIẾT SỐ 47  | THEP 83400           | TAM 4 MM                 | 32       | HT                      |

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU  
**THẨM ĐỊNH**  
 Theo văn bản số: 6287.../SXĐ-ĐLXD  
 Ngày... 11... tháng... 10... năm 2025...  
 Ký tên: *[Signature]*  
*Vũ Văn Thành*

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY  
**PHÊ DUYỆT**  
 Theo Quyết định số: 765.../QP-ĐLXB  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2025...  
 Ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ,  
 THIẾT KẾ VÀ MONTA GIÀN XẠ THERMO-DYNAMIC  
**THẨM ĐỊNH**  
 Theo văn bản số: 335.../A...  
 Ngày 04 tháng 10 năm 2025...  
 Ký tên: *[Signature]*

CHỦ ĐẦU TƯ  
 CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT  
 QUẢN LÝ BAY


DIỆN  
 ĐẦU TƯ ĐAI DVOR/DME CÀ MAU

GIỚI HẠN SỞ HỮU  
 TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ THỰC HIỆN,  
 DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG  
 PHƯỜNG TÂN THÀNH  
 TỈNH CÀ MAU

HỒ SƠ  
 THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ  
 GIÀN PHẦN XẠ 100FT  
 THỐNG KÊ CHI TIẾT

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
  
 CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG  
 VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI  
 TEL: 0248271984 FAX: 0248272791

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*[Signature]*  
 NGUYỄN QUÝ THẮNG

VP. PHÁP NAM  
*[Signature]*  
 NGUYỄN TRUNG ƯƠNG

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ  
*[Signature]*  
 PHAN THANH SƠN

CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ  
*[Signature]*  
 NGUYỄN PHÁT HUY

THIẾT KẾ  
*[Signature]*  
 NGUYỄN PHÁT HUY

Kiểm: QUẢN LÝ KỸ THUẬT  
*[Signature]*  
 NGUYỄN VĂN TRINH

KHỚ GIẤY  
 AS

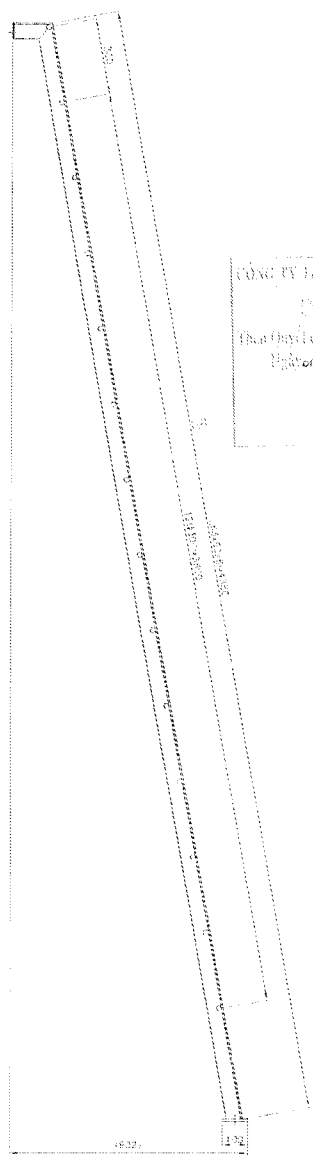
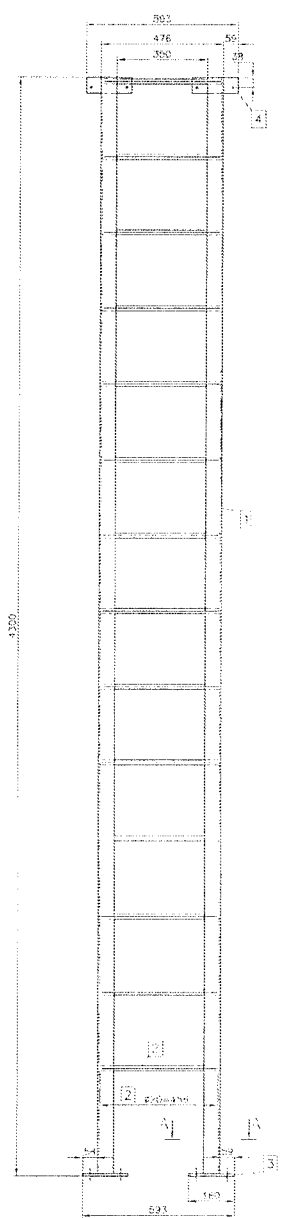
NGÀY HOÀN THÀNH

HỮU CHÍNH LẤY

NỘI DUNG HIỆU CHỈNH

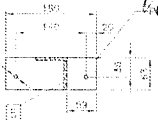
TỶ LỆ  
 BẢN VẼ  
 CM-GPX-05

*N*  
*OK*

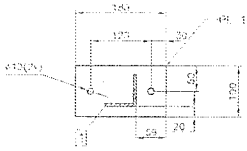


SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU  
 TRẦN VĂN MINH  
 Theo Văn bản số 6281/SXD-DLXD  
 Ngày 11 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *Trần Văn Minh*

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY  
 CÔNG TRÌNH  
 Theo Văn bản số 765/QĐ-KTBLB  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2025.  
 Ký tên: *Nguyễn Quyết Thắng*



B-B  
 Tỷ lệ 2:1



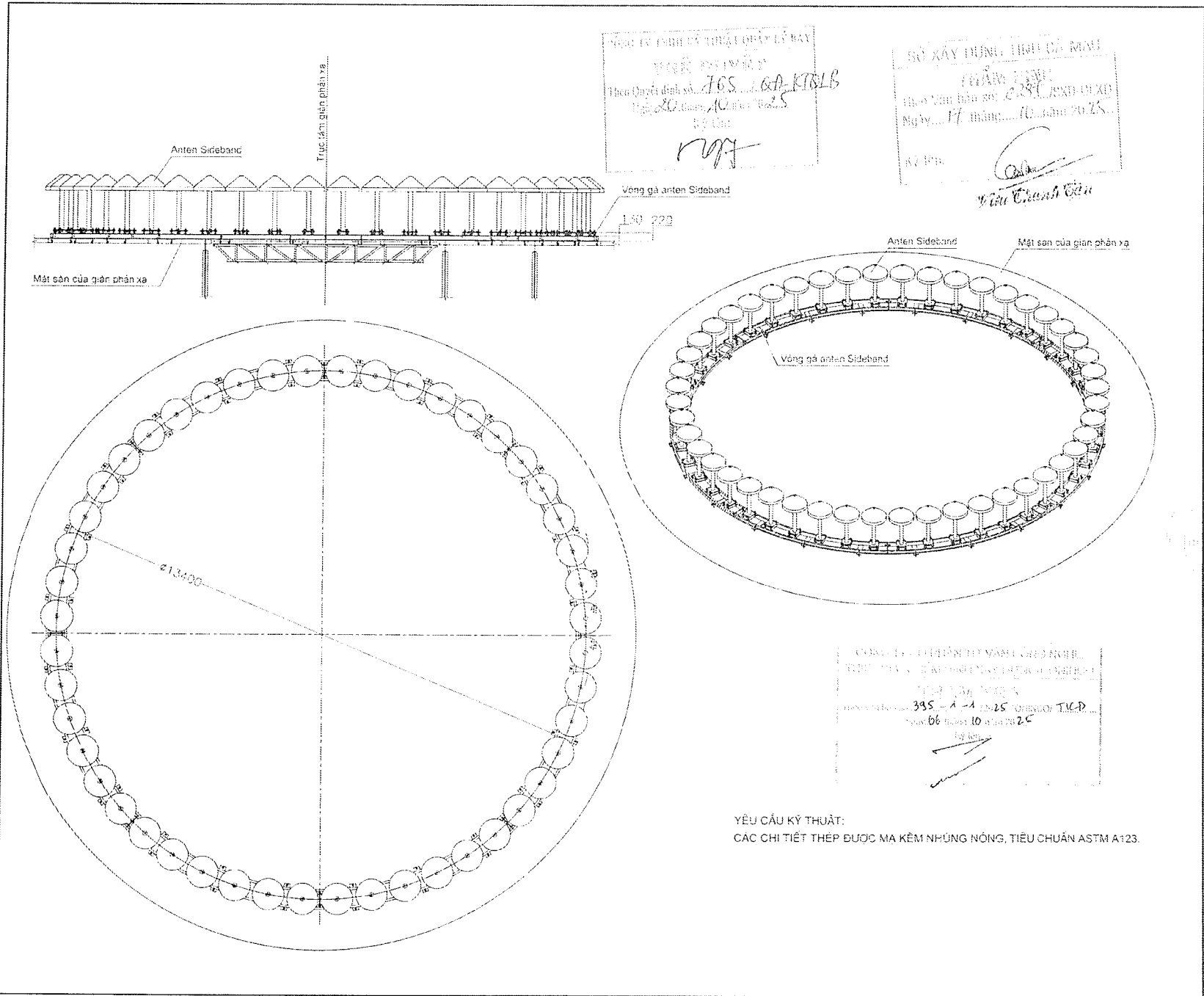
A-A  
 Tỷ lệ 2:1

GHI CHÚ:  
 NẾU BỊA CHỌN CAO THỰC TẾ VI TRÍ LẬP DÂY THANG LEO TRƯỚC KHI CỬA TÀO  
 KÍCH ĐƯỢC CỬA THANG CỎ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ LẬP DÂY


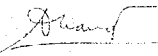





CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY  
 THEO VĂN BẢN SỐ 395/SA-A-25/BL/ĐP  
 NGÀY 06 THÁNG 10 NĂM 2025  
 Ký tên: *Nguyễn Văn Trình*

|                                                                                |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| CÔNG ĐƠN TƯ<br>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT<br>QUẢN LÝ BAY                            |                     |
| TÊN ANH:<br>ĐẠI LÝ ĐẠI LÝ/DME CÀ MAU                                           |                     |
| SỐ HỒ SƠ QUẢN LÝ:<br>TỰ VẤN LẬP HỒ SƠ KỸ THUẬT,<br>DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH |                     |
| ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:<br>PHƯỜNG TÂN THÀNH<br>TỈNH CÀ MAU                          |                     |
| MÔ TẢ:<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG                                             |                     |
| TÊN BẢN VẼ:<br>CHUYÊN THỰC ANH (CHỈ<br>PHẠM VI)                                |                     |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN:<br><br>CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG<br>VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG        |                     |
| ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI<br>TEL: 0249271984 FAX: 0248272791                |                     |
| PHÓ CÔNG CHỨC ĐỐC:<br><i>Nguyễn Quyết Thắng</i><br>NGUYỄN QUYẾT THẮNG          |                     |
| VỊ TRÍ ĐÁM NÀM:<br><i>Nguyễn Trọng Vương</i><br>NGUYỄN TRỌNG VƯƠNG             |                     |
| QUẢN LÝ THI CÔNG:<br><i>Phạm Thành Sơn</i><br>PHẠM THÀNH SƠN                   |                     |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ:<br><i>Nguyễn Phát Huy</i><br>NGUYỄN PHÁT HUY              |                     |
| THIẾT KẾ:<br><i>Nguyễn Phát Huy</i><br>NGUYỄN PHÁT HUY                         |                     |
| KIỂM: QUẢN LÝ KỸ THUẬT:<br><i>Nguyễn Văn Trình</i><br>NGUYỄN VĂN TRÌNH         |                     |
| KHỐ SÁNH                                                                       | A3                  |
| NGÀY HOÀN THÀNH                                                                |                     |
| HỆ THỐNG LẮP                                                                   |                     |
| NỘI DUNG HIỆU CHỈNH                                                            |                     |
| TỶ LỆ                                                                          | BẢN VẼ<br>CM-GPX-06 |

202



YÊU CẦU KỸ THUẬT:  
 CÁC CHI TIẾT THÉP ĐƯỢC MÀ KÈM NHỮNG NỒNG, TIÊU CHUẨN ASTM A123.

|                                                                                                                                                                 |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| CHẾ ĐÁNH<br>CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ<br>HÀNG KHÔNG VIỆT NAM                                                                                                         |                     |
| DỰ ÁN<br>ĐẦU TƯ DÂY DVC/DMS CÁ MAU                                                                                                                              |                     |
| NỘI DUNG BẢN VẼ<br>TỰ VẤN LẬP HỒ SƠ KẾT CẤU,<br>DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH                                                                                     |                     |
| ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG<br>PHƯỜNG TÂN THẮNG<br>TỈNH CÁ MAU                                                                                                            |                     |
| HỒ SƠ<br>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG                                                                                                                               |                     |
| TÊN BẢN VẼ<br>GIẢI PHÁP KẾT CẤU<br>VÒNG GÁ ANTEN SIDE BAND                                                                                                      |                     |
| CÔNG VIÊN VẤN<br> CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG<br>VÀ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VIỆT NAM |                     |
| ĐC: SÂN BAY GIA LÂM - HẢI PHÒNG<br>TEL: 0242271984 FAX: 0242272791                                                                                              |                     |
| PHÓ TƯỚNG GIÁM ĐỐC<br><br>NGUYỄN QUỐC THỊNH                                  |                     |
| VP. PHẠM NAM<br><br>PHẠM NAM                                                 |                     |
| NGUYỄN THỊNH VƯƠNG<br><br>NGUYỄN ĐÌNH TRÍ                                   |                     |
| PHAN THANH SƠN<br><br>PHAN THANH SƠN                                       |                     |
| NGUYỄN PHÁT HUY<br><br>NGUYỄN PHÁT HUY                                     |                     |
| NGUYỄN PHÁT HUY<br><br>NGUYỄN VĂN TRÌNH                                    |                     |
| NGÀY HOÀN THÀNH<br>SỐ QUẤY<br>A3                                                                                                                                |                     |
| NỘI DUNG HIỆU CHỈNH                                                                                                                                             |                     |
| TỶ LỆ                                                                                                                                                           | BẢN VẼ<br>CM/GPX-07 |

N 2m